

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THÁI BÌNH

Số: 28 /2023/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Thái Bình, ngày 22 tháng 12 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024
trên địa bàn tỉnh Thái Bình**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THÁI BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;



Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định chi tiết phương pháp xác định giá đất; xây dựng, điều chỉnh giá đất; định giá đất cụ thể, tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16/6/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 89/2017/TT-BTC ngày 23/8/2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 35/2017/NĐ-CP ngày 03/4/2017 của Chính Phủ quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước trong Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;

Căn cứ Nghị quyết số 19/2023/NQ-HĐND ngày 24/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thông qua Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 468/TTr-STC ngày 20/12/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2024 trên địa bàn tỉnh Thái Bình, cụ thể như sau:

1. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền sử dụng đất áp dụng đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 3 Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP, điểm b khoản 1 Điều 4 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 2 Nghị định 135/2016/NĐ-CP) mà thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng (có Phụ lục kèm theo):

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho

phép chuyển mục đích sử dụng đất: Được xác định bằng 1,3 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước:

- Công nhận quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,1 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

- Cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức: Được xác định bằng 1,3 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

c) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất: Được xác định bằng 1,2 lần Hệ số điều chỉnh giá đất ở có cùng vị trí tương ứng tại Phụ lục kèm theo.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng đối với các trường hợp:

a) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất hàng năm theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm a khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

b) Xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi, bổ sung tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP) và điểm b khoản 4 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất nông nghiệp.

c) Xác định đơn giá thuê đất để tính thu tiền thuê đất áp dụng cho các trường hợp quy định tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 5 Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP) và khoản 1, điểm b khoản 3 Điều 4, Nghị định số 35/2017/NĐ-CP:

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền thuê đất hàng năm: Hệ số bằng 1,0 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp; Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất phi nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, thương mại, dịch vụ phi nông nghiệp theo hình thức trả tiền một lần cho cả thời gian thuê:

+ Đất có ít nhất một mặt tiếp giáp với vỉa hè hoặc mép hiện trạng của đường, phố hoặc đoạn đường, phố tại đô thị tại thành phố Thái Bình: Hệ số bằng 1,35 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất còn lại tại đô thị: Hệ số bằng 1,25 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Đất tại nông thôn: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất có cùng vị trí tương ứng quy định tại Bảng giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp; giá đất thương mại, dịch vụ.

+ Thuê đất tại các Khu công nghiệp, cụm công nghiệp: Hệ số bằng 1,1 lần giá đất quy định tại Bảng giá đất phi nông nghiệp tại các khu công nghiệp, cụm công nghiệp.

- Thuê đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản, làm muối: Hệ số bằng 1,2 lần giá đất tại Bảng giá đất nông nghiệp.

Điều 2. Trường hợp tại thời điểm xác định giá khởi điểm, giá đất thị trường tại khu vực định giá, khu vực lân cận có biến động so với giá đất được xác định theo Hệ số điều chỉnh giá đất tại Điều 1 Quyết định này; hoặc trường hợp thửa đất, khu đất đấu giá thuộc đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có lợi thế, khả năng sinh lợi (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất); hoặc trường hợp thửa đất, khu đất đấu giá thuộc khu vực trung tâm thương mại, dịch vụ, đầu mối giao thông, khu dân cư tập trung có khả năng sinh lợi đặc biệt, có lợi thế trong việc sử dụng đất làm mặt bằng sản xuất kinh doanh, thương mại và dịch vụ (đối với trường hợp xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất thuê):

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị có liên quan thẩm định kết quả khảo sát, hồ sơ đề xuất của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, cơ quan được giao nhiệm vụ tổ chức thực hiện việc đấu giá quyền sử dụng đất để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định điều chỉnh tăng Hệ số điều chỉnh giá đất để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với tổ chức.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố quyết định giá đất cụ thể để xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân theo nội dung uỷ quyền tại Quyết định số 897/QĐ-UBND ngày 16/5/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2024 và thay thế Quyết định số 04/2023/QĐ-UBND ngày 19/01/2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2023 trên địa bàn tỉnh Thái Bình.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, các Giám đốc Sở, Thủ trưởng ban, ngành thuộc tỉnh; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố, Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Báo Thái Bình;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh Thái Bình;
- Công báo Thái Bình;
- Lưu: VT, NNTNMT

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Khắc Thận



**PHỤ LỤC 01: 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 29 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.1	XÃ ĐÔNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hòa	12.000	2.000	800	1,6	1,6	1,7
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp Quốc lộ 10 cũ đến giáp cầu Hòa Bình	9.000	2.000	800	1,6	1,6	1,7
	Đường Võ Nguyên Giáp: Từ giáp xã Đông Mỹ đến ngã tư tuyến tránh S1	15.000	2.000	900	1,6	1,6	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến ngã tư nhà thờ Cát Đàm	7.000	2.000	800	1,6	1,6	1,6
	Từ ngã tư nhà thờ Cát Đàm đến giáp ngã ba vào khu dân cư tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	6.000	2.000	800	1,6	1,6	1,6
	Từ ngã ba vào khu đất tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa đến tuyến tránh S1	7.000	2.000	800	1,6	1,6	1,6
	Từ giáp tuyến tránh S1 đến cống ông Độ	6.000	2.000	800	1,6	1,6	1,6
	Từ giáp cống ông Độ đến giáp ngã ba đầu xóm 2	7.000	2.000	800	1,6	1,6	1,6
	Các đoạn còn lại	5.000	2.000	800	1,7	1,6	1,6
	Đường trục thôn		2.500			1,7	
	Đường khu dân cư mới thôn Nam Hiệp Trung	5.000			1,6		
	Đường nội bộ khu tái định cư và khu đất 5% dịch vụ thôn Trung Nghĩa	4.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	550			1,7		
1.2	XÃ ĐÔNG MỸ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp cầu Sa Cát đến giáp xã Đông Hòa	12.000	4.000	1.500	1,6	1,7	1,8
	Từ giáp xã Đông Hòa đến ngã tư Gia Lễ	13.000	4.000	1.500	1,6	1,7	1,8
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	13.000	4.000	1.500	1,6	1,7	1,8
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp ngã tư Gia Lễ đến trụ sở UBND xã Đông Mỹ	12.000	2.000	900	1,6	1,7	1,8

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Mỹ đến ngã tư đi thôn Tổng Thỏ Bắc	9.500	2.000	900	1,6	1,7	1,8
	Từ ngã tư đi thôn Tổng Thỏ Bắc đến giáp xã Đông Xuân, huyện Đông Hưng	7.000	2.000	900	1,6	1,7	1,8
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ): Từ ngã tư Gia Lễ đến giáp xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,6	1,7	1,8
	Đường Võ Nguyên Giáp:						
	Từ giáp phường Hoàng Diệu đến đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ	15.000			1,6		
	Từ giáp đường quy hoạch số 01 khu tái định cư xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Hòa	15.000	2.000	900	1,6	1,7	1,8
	Đường trục xã	4.000	1.500	800	1,6	1,7	1,8
	Đường trục thôn		2.000			1,7	
	Khu tái định cư xã Đông Mỹ (thôn Tổng Thỏ Nam):						
	Đường quy hoạch số 01	14.000			1,3		
	Đường quy hoạch số 05	12.000			1,3		
	Các đường nội bộ còn lại	9.000			1,3		
	Khu dân cư giáp khu tái định cư xã Đông Mỹ:						
	Đường Quốc lộ 10	15.000			1,5		
	Đường Võ Nguyên Giáp	17.000			1,6		
	Đường số 2 (đường đôi)	14.000			1,5		
	Đường số 5	13.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	10.000			1,5		
	Nhóm nhà ở tại xã Đông Mỹ (giáp trường tiểu học xã Đông Mỹ)						
	Đường quy hoạch số 2	11.000			1,5		
	Đường quy hoạch số 6	8.000			1,5		
	Đường số 1, đường số 7, đường quy hoạch số 3, đường quy hoạch số 4, đường quy hoạch số 5	6.000			1,6		
	Đường nội bộ khu tái định cư thôn Gia Lễ	6.000			1,6		
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ (thôn An Lễ)	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	960			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
1.3	XÃ ĐÔNG THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ - Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Mỹ đến giáp xã Đông Dương, huyện Đông Hưng	3.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp thôn Thượng Đạt, xã Đông Dương đến đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ	4.500	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp đường vào nghĩa trang nhân dân xã Đông Thọ đến Trường Tiểu học xã Đông Thọ	5.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Đông Thọ đến Nhà Văn hóa thôn Đoàn Kết	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã	4.000	1.500	800	1,7	1,6	1,5
	Đường trục thôn		1.800			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư đất 5% dịch vụ	3.000			1,7		
	Khu dân cư mới thôn Đoàn Kết:						
	Đường đi qua chợ từ đường ĐH.52 đến giáp đê Trà Lý	3.500			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,7		
	Khu dân cư mới Trung tâm hành chính xã	3.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	550			1,7		
1.4	XÃ PHÚ XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Tân Bình đến giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư	7.000	1.500	800	1,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Minh Quang, huyện Vũ Thư đến giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	1.500	800	1,7	1,7	1,7
	Từ giáp ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến giáp xã Tân Bình	3.000	1.500	800	1,7	1,7	1,7
	Đường Lý Bôn:						
	Từ khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong đến đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân	14.000	4.000	2.000	1,9	1,7	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Phú Xuân đến đường Quách Đình Bảo	17.000	4.000	2.000	1,6	1,7	1,7
	Từ giáp đường Quách Đình Bảo đến hết khu dân cư tổ 2, xã Phú Xuân	19.000	4.000	2.000	1,6	1,7	1,7
	Đường Quách Đình Bảo: Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp đường Trần Thủ Độ	13.500	4.000	2.000	1,6	1,7	1,7
	Đường Trần Thị Dung (ngoài khu công nghiệp): Từ giáp sông Bạch đến đường Trần Đại Nghĩa	7.000	1.500	800	1,6	1,7	1,7
	Phố Trần Phú kéo dài (ngoài khu công nghiệp):						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến đường Đại Phú	15.000	4.000	2.000	1,6	1,7	1,8
	Đoạn qua khu tái định cư và công trình công cộng xã Phú Xuân (khu 26 ha)	8.500			1,6		
	Đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Từ giáp đường Trần Thủ Độ đến giáp sông Bạch	15.000	4.000	2.000	1,6	1,7	1,8
	Từ giáp sông Bạch đến giáp đường tránh Quốc lộ 10	12.000			1,6		
	Đường Trần Thủ Độ: Từ giáp đường Nguyễn Doãn Cử đến sông Bạch	9.500	4.000	2.000	1,6	1,7	1,7
	Đường Nguyễn Mậu Kiển	7.500	1.500	800	1,7	1,7	1,7
	Đường Đại Phú:						
	Từ ngã ba nút giao đường trục xã (cạnh trụ sở UBND xã Phú Xuân) đến phố Trần Phú kéo dài	12.000	4.000	2.000	1,7	1,7	1,7
	Từ giáp phố Trần Phú kéo dài đến đường Kỳ Đồng kéo dài	10.000	4.000	2.000	1,8	1,7	1,7
	Từ giáp đường Kỳ Đồng kéo dài đến nghĩa trang Minh Công	7.500	4.000	2.000	1,7	1,7	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường Lý Bôn đến khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26 ha)	10.500	4.000	2.000	1,6	1,7	1,7
	Từ giáp khu quy hoạch dân cư, tái định cư và công trình công cộng (26ha) đến đường Kỳ Đồng	6.500	3.500	1.500	1,6	1,7	1,7
	Các đoạn còn lại	4.500	3.500	1.500	1,6	1,7	1,7
	Đường trục thôn		3.000			1,9	
	Khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài:						
	Đường nội bộ rộng 30,5 m	9.500			2,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ rộng 19,5 m và 20,5 m	8.000			2,6		
	Đường nội bộ còn lại	6.000			3,4		
	Khu dân cư tái định cư và công trình công cộng (26 ha):						
	Đường số 21 và đường số 03	8.500			2,0		
	Đường số 06 (từ giáp đường trục xã đến phố Trần Phú)	8.500			2,0		
	Đường số 06 (từ phố Trần Phú đến giáp khu dân cư 2 bên đường Kỳ Đồng kéo dài)	8.500			2,0		
	Đường số 06 (các đoạn còn lại)	8.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	7.000			2,2		
	Đường nội bộ khu tái định cư và công trình công cộng (3,2 ha)	9.000			1,8		
	Khu quy hoạch dân cư xã Phú Xuân (Damsan):				-		
	Đường đôi (từ giáp đường Quách Đình Bảo đến cuối đường)	10.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	9.000			2,0		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Vinh Gia và thôn Nghĩa Chính	4.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	650			1,9		
1.5	XÃ TÂN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp cầu Hòa Bình đến giáp xã Phú Xuân	10.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp cầu Báng đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	12.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp xã Tân Phong, huyện Vũ Thư	13.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường Lý Bôn đến giáp xã Phú Xuân	13.000	1.500	800	1,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220C cũ):						
	Từ giáp xã Phú Xuân đến kho vũ khí quân đội	3.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp kho vũ khí quân đội đến giáp đường ĐT.454	4.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường Lý Bôn: Từ giáp cầu Báng đến giáp phường Tiên Phong	13.000	1.500	800	1,7	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lân		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	3.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		2.000			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tân Quán	2.500			1,8		
	Khu đất 5% khu công nghiệp Sông Trà:						
	Đường gom	10.000			1,7		
	Đường đôi	9.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			1,7		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	4.000			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			2,0		
1.6	XÃ VŨ CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp phường Trần Lâm đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	12.500	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Đường Hoàng Văn Thái (cũ): Từ nút giao ngã ba đường Hoàng Văn Thái đến giáp cầu Kim	14.000	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Đường Hoàng Văn Thái: Từ giáp đường vành đai phía Nam đến giáp cầu Kim	16.500	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Phố Tôn Thất Tùng: Từ giáp phường Trần Lâm đến phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000			1,7		
	Phố Hải Thượng Lãn Ông: Đoạn thuộc xã Vũ Chính	17.000			1,7		
	Đường Trần Lâm: Từ giáp phường Trần Lâm đến hết địa phận xã Vũ Chính	11.000	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454	14.000	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp phố Chu Văn An	12.500	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Từ giáp đường Hoàng Văn Thái đến giáp xã Vũ Lạc	12.500	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Phố Chu Văn An kéo dài: Đoạn từ đường Trần Lâm đến giáp đường vành đai phía Nam	12.500	2.500	1.000	1,7	1,7	1,7
	Phố Chu Văn An: Đoạn từ giáp xã Vũ Phúc đến đường Trần Lâm	17.000	7.000	5.000	1,7	1,7	1,7
	Đường Vũ Chính:						
	Từ ngã ba nút giao đường Hoàng Văn Thái đến giáp đường ĐT.454 (đường 223 cũ)	6.300	2.000	1.000	1,7	1,7	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ đường ĐT.454 (đường 223 cũ) đến hết địa phận thôn Trần Tây, xã Vũ Chính	5.500	2.000	1.000	1,7	1,7	1,7
	Đường trục thôn		3.000			2,1	
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Công an tỉnh Thái Bình:						
	Đường số 4 (đường đôi)	13.000			1,7		
	Đường gom đường vành đai phía Nam	15.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,7		
	Khu nhà ở cán bộ, chiến sĩ Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh Thái Bình:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn quy hoạch kéo dài	13.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,7		
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư (đất 5%) thôn Tây Sơn:						
	Đường gom đường vành đai phía Nam	14.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	8.500			1,8		
	Khu dân cư tại khu đất của Tổng Công ty công nghiệp hoá chất mỏ Vinacomin cũ:						
	Đường gom phố Lê Quý Đôn kéo dài	14.000			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	11.000			1,8		
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại	4.000			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	650			1,8		
1.7	XÃ VŨ ĐÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.20: Từ ngã ba ông Kiều đến giáp xã Tây Sơn, huyện Kiến Xương	4.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường vành đai phía Nam:						
	Từ giáp xã Vũ Lạc đến nút rẽ thôn Trần Phú, xã Vũ Đông	9.000	2.500	1.000	1,7	1,7	1,6
	Đường nối từ đường vành đai phía Nam với cầu Quảng trường Thái Bình: Từ nút rẽ (thôn Trần Phú, xã Vũ Đông) đến cầu Quảng trường Thái Bình	10.000	2.500	1.000	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trạm bơm 3, Vũ Đông đến đường vành đai phía Nam	4.500	1.500	800	1,7	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cổng mới xã Vũ Đông đến ngã ba ông Kiều	4.500	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Từ ngã ba ông Kiều đến đường vành đai phía Nam	5.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Từ đường vành đai phía Nam đến ngã tư chùa Bà	4.500	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	4.000	1.500	800	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		2.000			1,7	
	Khu dân cư, tái định cư thôn Hưng Đạo						
	Đường Vũ Đông - Vũ Lạc (từ ngã tư chùa Bà đến đường quy hoạch số 6)	5.000			2,2		
	Đường quy hoạch còn lại	3.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,6		
1.8	XÃ VŨ LẠC						
	Khu vực 1						
	Đường DT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cầu Kim đến giáp xã Vũ Ninh, huyện Kiến Xương	12.000	2.000	900	1,8	1,8	1,7
	Đường Vũ Lạc (đường ĐH.15): Từ giáp đường DT.458 đến giáp xã Vũ Lễ, huyện Kiến Xương	10.000	2.000	900	1,7	1,7	1,6
	Đường vành đai phía Nam: Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp xã Vũ Đông	10.000	2.000	900	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	5.000	2.000	900	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		2.000			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Kim:						
	Các thửa đất giáp đường ĐH.15	15.000			1,6		
	Đường nội bộ	5.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,8		
1.9	XÃ VŨ PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường Doãn Khuê:						
	Từ giáp phường Phú Khánh đến đường Vũ Phúc	15.000	4.000	1.500	2,1	1,7	1,7
	Từ giáp đường Vũ Phúc đến giáp máng nổi (giao với đường Doãn Khuê)	13.500	4.000	1.500	1,9	1,7	1,7
	Từ máng nổi đến cây xăng Mai Vượng	10.000	4.000	1.500	1,9	1,7	1,7
	Từ giáp cây xăng Mai Vượng đến giáp xã Trung An, huyện Vũ Thư	8.000	4.000	1.500	1,9	1,7	1,7
	Đường Vũ Phúc:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba giao với đường Doãn Khuê đến ngã tư ông Nông	9.500	4.000	1.500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư ông Nông đến ngã ba giáp Trường Trung học cơ sở xã Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Đen đến đường Vũ Phúc	10.500	4.000	1.500	1,7	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	9.500	4.000	1.500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		2.000			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư 5% đất dịch vụ thôn Phúc Khánh	9.000			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Phúc Thượng	7.000			1,7		
	Phố Chu Văn An:						
	Từ giáp phố Phan Bá Vành đến khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	20.000	7.000	5.000	1,7	1,6	1,6
	Từ giáp khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc đến giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	5.000	1,7	1,6	1,6
	Phố Phan Bá Vành:						
	Từ giáp cầu Đen đến phố Chu Văn An	17.000			1,5		
	Từ giáp phố Chu Văn An đến giáp phường Quang Trung	22.000			1,5		
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc	11.000			1,5		
	Dự án khu dân cư xã Vũ Phúc:						
	Đường rộng 28,0 m (đường đôi)	12.000			1,6		
	Đường nội bộ rộng 15,0 m đến 17,0 m	10.500			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	9.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	600			1,7		



**PHỤ LỤC 02 - 1: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
THÀNH PHỐ THÁI BÌNH NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023 /QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.1	Đường 10C cũ	II	Cầu Bo	Giáp trụ sở UBND phường Hoàng Diệu	11.000	7.500	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Cầu Đổ (giáp chân đê)	Ngã tư (giáp nhà ông Mâu)	10.000	7.500	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.2	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Giáp đê sông Trà Lý	15.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.3	Đường Đoãn Khuê	II	Cầu Phúc Khánh	Giáp địa phận xã Vũ Phúc	16.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.4	Đường đi xã Đông Hòa (Hoàng Diệu)	II	Giáp đường Long Hưng (số nhà 692)	Giáp xã Đông Hòa	11.000	6.500	3.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.5	Đường Đình Tiên Hoàng (Bắc Sông 3-2)	II	Khu tái định cư Đồng Lôi	Phố Lý Thường Kiệt	20.000	10.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Nguyễn Đình Chính	21.000	12.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Lê Quý Đôn	30.000	16.000	10.000	7.000	1,7	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	33.000	16.000	10.000	7.000	1,7	1,5	1,4	1,6
			Ngõ 85 Phố Phan Bá Vành	Phố Ngô Thị Nhậm	12.000	9.000	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thị Nhậm	Số nhà 222A	12.000	9.000	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Giáp số nhà 222A	Phố Hoàng Công Chất	19.000	12.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.6	Đường Hoàng Văn Thái	II	Đường Trần Lâm	Đường vành đai phía Nam	20.000	11.000	8.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.7	Đường Hùng Vương	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Đại Nghĩa	18.000	7.000	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Ngô Gia Khảm	15.000	6.000	4.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Ngô Gia Khảm	Đường Nguyễn Mậu Kiên	12.000	5.000	3.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Nguyễn Mậu Kiên	Giáp địa phận huyện Vũ Thư	10.000	4.000	3.000	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.8	Đường vào Khu liên hiệp thể thao	II	Phố Sa Cát	Cuối đường	11.000				1,6			
1.9	Đường Kỳ Đồng (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	26.000	13.000	10.000	7.500	1,5	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Quang Trung	30.000	13.000	10.000	8.000	1,5	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Chợ Quang Trung	33.000	14.000	11.000	8.000	1,5	1,5	1,4	1,6
1.10	Đường vào Làng trẻ em SOS	II	Đường Long Hưng	Trường Cao đẳng Nghề	12.000				1,5			
1.11	Đường Lê Thánh Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	21.500	11.000	8.000	6.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngõ số 171 phố Trần Thái Tông	Đường Kỳ Đồng	23.000	12.000	10.500	7.500	1,7	1,6	1,5	1,5
			Đường Kỳ Đồng	Phố Nguyễn Thành	21.000	12.000	10.500	7.500	1,7	1,6	1,5	1,5
			Phố Nguyễn Thành	Ngách 44/164 Quang Trung	19.000	11.000	8.000	6.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngách 44/164 Quang Trung	Số nhà 786 cuối đường	14.000	10.000	6.000	4.000	1,7	1,6	1,5	1,5

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.12	Đường Long Hưng	II	Cầu Thái Bình	Ngã ba chợ đầu mối	16.000	8.000	5.000	3.000	1,7	1,6	1,5	1,5
			Giáp ngã ba chợ đầu mối	Cầu Sa Cát	13.500	7.500	4.500	2.500	1,7	1,6	1,5	1,5
1.13	Đường Lý Bôn	II	Giáp xã Tân Bình	Giáp khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	13.000	4.000	3.000	2.000	1,9	1,5	1,5	1,6
			Khu dân cư tổ 2, tổ 4 phường Tiên Phong	Giáp xã Phú Xuân	14.000	5.000	4.000	2.000	1,9	1,5	1,5	1,6
			Đường Quách Đình Bảo	Đường Trần Thủ Độ	19.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	24.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Bùi Sỹ Tiêm (UBND phường Tiên Phong cũ)	Phố Phạm Quang Lịch	27.000	7.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phạm Quang Lịch	Phố Trần Thái Tông	30.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	47.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Ngã tư An Tập	60.000	14.000	9.000	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Ngã tư An Tập	Phố Phan Bá Vành	55.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Cầu Nè	42.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Cầu Nè	Phố Ngô Thi Nhậm	37.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	30.000	9.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	25.000	8.500	6.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Lãm	Giáp địa phận xã Vũ Chính	17.000	8.000	5.500	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6

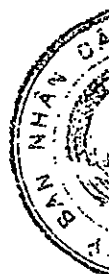
STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.14	Đường Lý Thái Tổ	II	Hợp tác xã Hiệp Hoà	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	22.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	21.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Hoàng Công Chất	20.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Chu Văn An	26.000	14.000	11.000	7.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.15	Đường Ngô Gia Khảm (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thị Dung	13.000	5.500	4.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.16	Đường Ngô Quyền	II	Phố Lý Thường Kiệt	Giáp bệnh viện Điều dưỡng	17.000	10.000	7.000	4.500	2,3	1,5	1,4	1,6
			Bệnh viện Điều dưỡng	Đường Lý Bôn	26.000	12.000	9.500	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Ngô Thị Nhậm	12.000	8.500	7.000	4.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Ngô Thị Nhậm	Cuối đường	12.000	8.500	7.000	4.500	1,4	1,3	1,3	1,6
1.17	Đường Nguyễn Doãn Cừ (ngoài khu công nghiệp)	II	Đường Trần Thủ Độ	Công ty TNHH Hoàng Nam	12.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.18	Đường Nguyễn Đức Cảnh	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường Long Hưng	19.000	9.000	5.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.19	Đường Nguyễn Trãi	II	Đường Doãn Khuê	Cầu Liên Cơ	12.500	7.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Giáp cầu Liên Cơ	Hết địa phận Thành phố	8.500	6.000	4.500	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.20	Đường qua bến xe khách Hoàng Hà	II	Đường Nguyễn Doãn Cừ (ngoài khu công nghiệp)	Đường Lý Bôn	13.000	7.000	4.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.21	Đường ĐT.454 (đoạn nắn tuyến)	II	Đường Lý Bôn	Sông Bạch	13.000	4.000	3.000	2.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.22	Đường phía dưới cầu Bo	II	Chân dốc cầu Bo	Giáp đê sông Trà Lý	10.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.23	Đường Quách Đình Bảo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Bùi Quang Dũng	12.000	7.000	4.500	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Bùi Quang Dũng	Đường Lý Bôn	12.500	7.000	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.24	Đường Trần Đại Nghĩa	II	Đường Hùng Vương	Đường Trần Thủ Độ	9.500				1,6			
1.25	Đường Trần Lâm	II	Giáp đê sông Trà Lý	Phố Lý Thường Kiệt	12.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	15.000	7.500	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Giáp xã Vũ Chính	12.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.26	Đường Trần Nhân Tông	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	13.000	7.500	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	24.000	11.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	23.000	13.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Phú	Đường 36 Trần Hưng Đạo	22.000	13.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường 36 Trần Hưng Đạo	Đường Kỳ Đồng	20.000	12.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Kỳ Đồng	Hết điểm dân cư hiện có	13.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,4	1,6



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.27	Đường Trần Quang Khải	II	Giáp Khách sạn Sông Trà	Cầu Thái Bình	10.000	9.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đoạn còn lại		8.000	5.000	4.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.28	Đường Trần Thánh Tông	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	19.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	23.000	10.000	7.500	5.000	1,8	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Cổng Trắng (Quang Trung)	20.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.29	Đường Trần Thị Dung	II	Đường Trần Đại Nghĩa	Đường Nguyễn Mậu Kiến	9.500				1,7			
1.30	Đường Trần Thủ Độ	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	15.500	7.000	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	14.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
			Phố Trần Phú	Đường Nguyễn Doãn Cừ	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,6	1,5	1,6
1.31	Đường Võ Nguyên Giáp	II	Chân dốc cầu Bo	Nút giao vào ngã tư Quảng trường	23.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Nút giao ngã tư vào Quảng trường	Giáp khu dân cư tổ 40, phường Hoàng Diệu	19.000	6.500	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.32	Đoạn cũ đường Võ Nguyên Giáp	II	Nút giao ngã tư vào Quảng Trường	Đường Long Hưng	15.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.33	Phố Bế Văn Đàn	II	Đường Võ Nguyên Giáp	Đường 10C cũ	11.000				1,6			
1.34	Phố Bồ Xuyên	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	9.000	7.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.35	Phố Bùi Quang Dũng	II	Đường Trần Thủ Độ	Đường Quách Đình Bảo	11.000	5.500	4.000	2.000	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Quách Đình Bảo	Khu dân cư Cửa đình Nhân Thanh	9.500	5.000	3.500	2.000	1,7	1,5	1,5	1,6
1.36	Phố Bùi Sĩ Tiêm	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lê Quý Đôn	13.000	5.500	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	11.000	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Đường Nguyễn Doãn Cừ	13.500	7.000	4.000	2.500	1,7	1,5	1,5	1,6
1.37	Phố Bùi Thị Xuân	II	Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.500	7.000	4.500	1,7	1,5	1,5	1,6
1.38	Phố Chu Văn An	II	Phố Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	26.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.39	Phố Đặng Nghiễm	II	Phố Lê Quý Đôn	Ngõ 38 phố Bồ Xuyên	31.000	12.500	9.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Giáp ngõ 38 phố Bồ Xuyên	Phố Lý Thường Kiệt	22.000	12.500	9.000	5.000	1,7	1,5	1,5	1,6
1.40	Phố Đào Nguyên Phổ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	27.000	12.500	9.000	6.000	1,5	1,5	1,4	1,6
1.41	Phố Đỗ Lý Khiêm	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Bồ Xuyên	20.000	12.500	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Bồ Xuyên	Đường Lê Thánh Tông	17.000	12.500	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.42	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	21.000	12.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.43	Phố Đốc Đen	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	24.000	11.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Giáp nghĩa trang nhân dân phường Trần Lãm	21.000	11.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.44	Phố Đốc Nhường	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	33.000	12.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	12.000	8.500	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.45	Phố Đồng Lôi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	16.000	9.000	7.500	5.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.46	Phố Hai Bà Trưng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	55.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Nguyễn Thái Học	63.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Thái Học	Ngã tư An Tập	57.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.47	Phố Hải Thượng Lãn Ông	II	Đường Trần Lãm	Giáp xã Vũ Chính	17.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.48	Phố Hoàng Công Chất	II	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	26.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Đường Đinh Tiên Hoàng	19.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.49	Phố Hoàng Diệu	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	29.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.50	Phố Hoàng Hoa Thám	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.51	Phố Hoàng Văn Thụ	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	30.000	11.000	8.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.52	Phố Kỳ Bá	II	Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	20.000				1,7			
1.53	Phố Kim Đồng	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	20.000	12.000	9.000	7.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.54	Phố Lê Đại Hành	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	28.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
1.55	Phố Lê Lợi	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Lý Bôn	63.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Đốc Nhường	58.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.56	Phố Lê Quý Đôn	II	Đường Trần Thủ Độ	Phố Bùi Sĩ Tiêm	24.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	30.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 147 phố Lê Quý Đôn	Nhà máy Cơ khí 2-9	40.000	7.500	5.000	3.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Giáp Nhà máy Cơ khí 2-9	Phố Trần Thái Tông	50.000	9.000	6.000	4.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Hưng Đạo	78.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	75.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	70.000	14.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	65.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	60.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	55.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	50.000	14.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Phố Nguyễn Văn Năng	Đường Trần Lãm	45.000	14.000	8.000	6.000	1,5	1,5	1,5	1,6
			Đường Trần Lãm	Đường Vành đai phía Nam	35.000	12.000	7.000	5.500	1,5	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.57	Phố Lê Trọng Thứ	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,6			
1.58	Phố Lương Thế Vinh	II	Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	22.000	10.000	7.000	5.500	1,5	1,5	1,5	1,5
1.59	Phố Lý Thường Kiệt	II	Phố Đặng Nghiễm	Phố Lê Lợi	29.000	15.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Lợi	Đường Đinh Tiên Hoàng	33.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Đốc Đen	27.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Đốc Đen	Đường Trần Lãm	22.000	11.000	8.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.50	Phố Máy Xay	II	Phố Lý Thường Kiệt	Đường Trần Quang Khải	25.000	11.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.61	Phố Ngô Quang Bích	II	Ngõ 74 phố Trần Nhật Duật	Phố Trần Thái Tông	27.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.62	Phố Ngô Thị Nhậm	II	Cổng Trắng (Quang Trung)	Phố Phan Bá Vành	22.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Phan Bá Vành	Đường số 46 Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường số 46 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	22.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Nguyễn Tông Quai	Đường Trần Lãm	15.000	8.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.63	Phố Ngô Văn Sở	II	Phố Quang Trung	Đường Trần Thánh Tông	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Phan Bá Vành	16.000	9.000	6.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.64	Phố Nguyễn Bảo	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	21.000	10.000	7.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.65	Phố Nguyễn Công Trứ	II	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Lê Lợi	24.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.66	Phố Nguyễn Danh Đới	II	Ngõ 01 giáp sông Đình Cả	Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	12.000	7.000	4.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 69 phố Nguyễn Danh Đới	Phố Lý Thường Kiệt	14.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.67	Phố Nguyễn Đình Chính	II	Đường Lý Thái Tổ	Đường Đinh Tiên Hoàng	24.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Đinh Tiên Hoàng	Phố Nguyễn Văn Năng	32.000	15.000	12.000	9.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.68	Phố Nguyễn Du	II	Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	31.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.69	Phố Nguyễn Thái Học	II	Phố Lê Lợi	Phố Hai Bà Trưng	42.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hai Bà Trưng	Đường Trần Thánh Tông	43.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Thái Tổ	Phố Lê Đại Hành	37.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.70	Phố Nguyễn Thành	II	Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	19.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.71	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	78.000	15.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.72	Phố Nguyễn Tông Quai	II	Phố Ngô Thị Nhậm	Đường Lý Bôn	22.000	12.000	6.000	4.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Trần Lãm	20.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.73	Phố Nguyễn Văn Năng	II	Phố Lý Thường Kiệt	Phố Lê Quý Đôn	26.000	13.500	6.000	4.500	1,4	1,5	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Thị Nhậm	25.000	10.000	8.500	4.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.74	Phố Phạm Đôn Lễ	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Ngô Quang Bích	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Ngô Quang Bích	Đường Lý Bôn	18.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.75	Phố Phạm Huy Quang	II	Ngõ 01 phố Nguyễn Danh Đới (Đình Cà)	Ngõ 34 Phạm Huy Quang	12.000	7.000	4.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Ngõ 34 Phạm Huy Quang	Phố Lý Thường Kiệt	15.000	7.000	5.000	3.500	1,6	1,5	1,5	1,6
1.76	Phố Phạm Ngọc Thạch	II	Phố Lê Quý Đôn	Phố Hải Thượng Lãn Ông	17.000				1,6			
1.77	Phố Phạm Ngũ Lão	II	Phố Trần Nhật Duật	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.78	Phố Phạm Quang Lịch	II	Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	20.000	9.000	6.000	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
1.79	Phố Phạm Thế Hiển	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	22.000	10.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Phố Trần Thái Tông	21.000	10.000	7.000	5.500	1,6	1,5	1,5	1,6



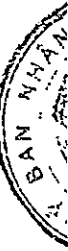
STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.80	Phố Phan Bá Vành	II	Giáp cầu Đen	Phố Chu Văn An	17.000	8.000	5.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Chu Văn An	Phố Hoàng Công Chất	22.000	9.000	7.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thi Nhậm	20.000	9.000	7.000	5.000	1,6	1,5	1,5	1,6
			Phố Ngô Thi Nhậm	Đường Lý Bôn	21.000	9.000	7.000	5.000	1,5	1,4	1,4	1,5
1.81	Phố Phan Bội Châu	II	Phố Lê Lợi	Đường Trần Thánh Tông	35.000	12.000	9.000	6.500	1,5	1,5	1,4	1,5
1.82	Phố Quách Hữu Nghiêm	II	Đường số 18 Tiên Phong	Đường Lý Bôn	8.000	4.000	2.500	2.000	1,6	1,5	1,5	1,5
			Đường Lý Bôn	Hết địa phận phường Tiên Phong	7.500	3.500	2.500	2.000	1,6	1,5	1,5	1,5
1.83	Phố Quang Trung	II	Ngã tư An Tập	Phố Đốc Nhuồng	60.000	15.000	9.000	6.500	1,4	1,5	1,4	1,5
			Phố Đốc Nhuồng	Phố Trần Phú	52.000	15.000	9.000	6.000	1,5	1,5	1,4	1,5
			Phố Trần Phú	Cổng Trắng	45.000	14.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
			Cổng Trắng	Đường Kỳ Đồng	36.000	12.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
			Đường Kỳ Đồng	Phố Trần Thái Tông	28.000	12.000	8.000	5.500	1,5	1,5	1,4	1,5
1.84	Phố Sa Cát	II	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 28)	Nút giao đường Long Hưng (số nhà 164)	11.000	7.000	3.500	3.000	1,6	1,6	1,5	1,5
1.85	Phố Tôn Thất Tùng	II	Đường gom phố Lê Quý Đôn	Giáp xã Vũ Chính	18.000				1,6			
1.86	Phố Trần Bình Trọng	II	Ngõ 171 phố Trần Thái Tông	Phố Trần Phú	23.000	12.000	10.000	7.000	1,6	1,6	1,5	1,7
			Phố Trần Phú	Đường Kỳ Đồng	21.000	10.500	9.500	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Đường Kỳ Đồng	Ngõ 445 phố Trần Thái Tông	19.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,6	1,5	1,7

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.87	Phố Trần Hưng Đạo	II	Đường Trần Quang Khải	Phố Lý Thường Kiệt	40.000	13.500	9.000	6.000	1,6	1,6	1,5	1,6
			Phố Lý Thường Kiệt	Phố Đào Nguyễn Phở	50.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Đào Nguyễn Phở	Phố Lê Quý Đôn	60.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Lê Quý Đôn	Đường Lý Bôn	70.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Đường Lý Bôn	Phố Trần Phú	55.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Trần Phú	Phố Phạm Thế Hiển	45.000	15.000	9.000	6.500	1,5	1,6	1,5	1,6
			Phố Phạm Thế Hiển	Đường Kỳ Đồng	38.000	13.000	8.500	6.000	1,6	1,6	1,5	1,6
1.88	Phố Trần Khánh Dư	II	Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Lê Thánh Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Thái Tông	Phố Phạm Quang Lịch	24.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.89	Phố Trần Nhật Duật	II	Phố Trần Thái Tông	Phố Nguyễn Thị Minh Khai	32.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Nguyễn Thị Minh Khai	Đường Lê Thánh Tông	28.000	11.000	8.000	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6
1.90	Phố Trần Phú (ngoài khu công nghiệp)	II	Phố Quang Trung	Phố Trần Hưng Đạo	47.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Phố Trần Hưng Đạo	Đường Trần Nhân Tông	40.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,5	1,4	1,6
			Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Thái Tông	30.000	14.000	9.000	6.500	1,6	1,6	1,4	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.91	Phố Trần Quang Diệu	II	Phố Hoàng Công Chất	Phố Ngô Thi Nhậm	20.000	8.500	5.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
			Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Ngô Văn Sở	18.000	8.000	5.000	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
			Phố Ngô Văn Sở	Ngõ 150 phố Phan Bá Vành	15.000	7.000	4.500	3.000	1,6	1,5	1,4	1,7
1.92	Phố Trần Thái Tông	II	Đường Hùng Vương	Ngõ 447 Trần Thái Tông	28.000	7.500	5.000	2.500	1,6	1,5	1,4	1,7
			Ngõ 447 Trần Thái Tông	Đường Nguyễn Doãn Cừ (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	35.000	10.500	8.500	6.500	1,7	1,6	1,5	1,7
			Đường Nguyễn Doãn Cừ (phía Tây Bắc đường phố); số nhà 125 (phía Đông Nam đường phố)	Đường Lý Bôn	41.000	12.000	9.000	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Đường Lý Bôn	Phố Lê Quý Đôn	46.000	10.500	8.500	6.500	1,6	1,6	1,5	1,7
			Phố Lê Quý Đôn	Cầu Thái Bình	35.000	9.000	7.500	4.000	1,6	1,5	1,5	1,7
1.93	Phố Triệu Quang Phục	II	Phố Ngô Thi Nhậm	Trung tâm Chữa bệnh, giáo dục, lao động xã hội thành phố Thái Bình	13.000				1,7			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.94	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Bồ Xuyên	II	Khu dân cư tại khu đất Xí nghiệp Phương Đông cũ		17.000				1,7			
			Khu dân cư tại khu đất Công ty Cổ phần Nông sản thực phẩm cũ		14.000				1,7			
			Khu dân cư tại khu đất Hợp tác xã Hữu Nghị cũ		14.000				1,6			
			Khu dân cư tại khu đất Bộ Chỉ huy quân sự tỉnh cũ		25.000				1,7			
1.95	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Đề Thám	II	Đường nội bộ khu Shophouse Vincom		25.000				1,7			
			Đường nội bộ tại khu đất Công ty Môi trường đô thị cũ		20.000				1,7			
1.96	Đường nội bộ khu dân cư mới phường Hoàng Diệu	II	Khu dân cư mới tại thôn Duy Tân cũ		8.000				1,7			
			Khu dân cư ngõ 67 đường Long Hưng (khu tái định cư Sa Cát)		5.500				1,7			
			Khu dân cư DC1, DC2, DC3		10.000				1,7			
			Khu dân cư Ao Phe		10.000				1,7			
			Đường từ giáp đường đi xã Đông Hòa đến giáp khu tái định cư tổ 40		10.000				1,7			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		5.000				1,8			
			Khu dân cư tái định cư tổ 40, phường Hoàng Diệu		7.000				1,7			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
1.97	Đường quy hoạch số 2 khu đô thị Hoàng Diệu (đường qua trụ sở Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng mới)	II	Đường dẫn lên cầu Quảng trường Thái Bình	Đường đê vùng (đi Đền Quan)	10.000	6.500	3.500	2.500	1,7	1,5	1,4	1,6	
1.98	Đường nội bộ khu dân cư phường Kỳ Bá												
	Đường số 1 Kỳ Bá	II	Đường số 2 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,8				
	Đường số 2 Kỳ Bá		Phố Lê Đại Hành	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8				
	Đường số 3 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8				
	Đường số 4 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8				
	Đường số 5 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8				
	Đường số 6 Kỳ Bá		Đường số 1 Kỳ Bá	Đường Đinh Tiên Hoàng	18.000				1,8				
	Đường số 7 Kỳ Bá		Đường số 4 Kỳ Bá	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,8				
	Đường số 9 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8				
	Đường số 11 Kỳ Bá		Đường số 2 Kỳ Bá	Đường số 6 Kỳ Bá	18.000				1,8				
	Đường số 13 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,8				
	Đường số 14 Kỳ Bá		Đường Ngô Quyền	Nhà ông Phú tổ 48, p.Kỳ Bá	18.000				1,8				
	Đường số 15 Kỳ Bá		Đường số 14 Kỳ Bá	Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	18.000				1,8				
			Nhà ông Viêt tổ 48, p. Kỳ Bá	Đường số 25 Trần Lãm	18.000				1,8				
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (3,2 ha)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng				16.000	10.000	8.000	6.000	1,6	1,5	1,4
	Các đường nội bộ còn lại				13.000				1,6				



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu Trung tâm Hành chính sau trụ sở UBND phường Kỳ Bá			18.000					1,6				
	Đường nội bộ khu dân cư thuộc khu đất Trường Trung học phổ thông Chuyên Thái Bình cũ			18.500					1,6				
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư Đồng Lôi			13.000					1,7				
	Đường nội bộ khu dân cư, tái định cư Kỳ Bá, đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m			13.000					1,7				
	Đường nội bộ khu dân cư giáp khu tái định cư Đồng Lôi, phường Kỳ Bá			13.000					1,7				
1.99	Đường nội bộ tại phường Phú Khánh	II	Khu dân cư tổ 17, phường Phú Khánh		9.000					1,6			
1.100	Đường nội bộ khu dân cư phường Quang Trung												
	Đường số 1 Quang Trung	II	Đường số 2 Quang Trung	Đường số 6 Quang Trung	18.000					1,8			
	Đường số 2 Quang Trung		Đường số 1 Quang Trung	Đường số 5 Quang Trung	18.000					1,8			
	Đường số 3 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 6 Quang Trung	18.000					1,8			
	Đường số 4 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000					1,8			
	Đường số 5 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 8 Quang Trung	20.000					1,8			
	Đường số 6 Quang Trung		Đường Lý Thái Tổ	Đường số 17 Quang Trung	19.000	9.500	7.000	4.000	1,8	1,6	1,5	1,6	
	Đường số 7 Quang Trung		Đường Kỳ Đồng	Đường số 10 Quang Trung	20.000					1,8			

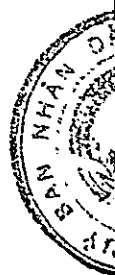
STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường số 8 Quang Trung	II	Đường số 5 Quang Trung	Phố Phan Bá Vành	20.000				1,8				
	Đường số 9 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8				
	Đường số 10 Quang Trung		Đường số 7 Quang Trung	Đường số 13 Quang Trung	18.000				1,8				
	Đường số 11 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8				
	Đường số 13 Quang Trung		Đường số 4 Quang Trung	Phố Chu Văn An	20.000				1,8				
	Đường số 15 Quang Trung		Đường số 6 Quang Trung	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8				
	Đường số 17 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8				
	Đường số 19 Quang Trung		Phố Bùi Thị Xuân	Đường số 8 Quang Trung	18.000				1,8				
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư (2,8 hạ)		Đường từ giáp phố Phan Bá Vành đến giáp đường Đinh Tiên Hoàng (đường đôi)		16.000				1,7				
			Các đường nội bộ còn lại		13.000				1,7				
	Khu dân cư tại khu đất Trường Trung học cơ sở Tây Sơn cũ					14.000				1,8			
	Khu quy hoạch dân cư, tái định cư và khu đất Hợp tác xã Thủy tinh Trà Vinh cũ					11.000				1,7			
	Khu quy hoạch dân cư Hợp tác xã Hồng Quang cũ					11.000				1,7			
	Đường nội bộ khu dân cư tại đất Trường Cao đẳng Sư phạm Mầm non cũ					18.000				1,7			
	Đường nội bộ khu đất ở, đất dịch vụ 5% Quang Trung - Vũ Phúc					11.000				1,7			
	Đường nội bộ khu dân cư mới tổ 39, 40 phường Quang Trung					18.000				1,7			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m					11.000				1,7			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.101	Đường nội bộ khu dân cư phường Tiên Phong											
II	Đường số 1 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 2 Tiên Phong		Đường số 3 Tiên Phong	Đường số 7 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 3 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 4 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 4 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 8 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 5 Tiên Phong		Đường số 4 Tiên Phong	Đường số 8 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 6 Tiên Phong		Đường số 1 Tiên Phong	Đường số 5 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 7 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 7	Đường Quách Đình Bảo	7.000	5.000	3.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 8 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 9 Tiên Phong		Giáp khu dân cư hiện trạng Tổ 6	Đường Quách Đình Bảo	7.000	4.500	2.500	1.700	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 10 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 9 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 11 Tiên Phong		Đường số 14 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 12 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 13 Tiên Phong		Đường số 12 Tiên Phong	Đường số 16 Tiên Phong	7.000				1,6			
	Đường số 14 Tiên Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 13 Tiên Phong	7.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 15 Tiền Phong	II	Đường số 12 Tiền Phong	Đường số 18 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 16 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường số 18 Tiền Phong		Phố Bùi Quang Dũng	Đường số 15 Tiền Phong	7.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư giáp Trường Trung học cơ sở Tiền Phong				9.500				1,6			
	Đường nội bộ còn lại khu dân cư cánh đồng Mềm				6.000				1,6			
	Đường nội bộ khu dân cư Cửa Đình				4.500				1,8			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m				5.500				1,6			
1.102	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Hưng Đạo											
	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 2 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 3 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 7 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 4 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 5 Trần Hưng Đạo		Đường số 7 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 6 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 7 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 8 Trần Hưng Đạo		Đường số 4 Trần Hưng Đạo	Đường số 1 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 9 Trần Hưng Đạo	II	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 10 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 11 Trần Hưng Đạo		Phố Đoàn Nguyễn Tuấn	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 12 Trần Hưng Đạo		Đường số 1 Trần Hưng Đạo	Đường số 16 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 13 Trần Hưng Đạo		Đường số 15 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 14 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 15 Trần Hưng Đạo		Đường số 18 Trần Hưng Đạo	Phố Trần Phú	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 16 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,5	1,4	1,6
	Đường số 19 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Phố Nguyễn Thành	17.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Hưng Đạo		Đường số 9 Trần Hưng Đạo	Phố Quang Trung	17.000	11.000	9.000	6.000	1,6	1,4	1,4	1,6
	Đường số 21 Trần Hưng Đạo		Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 23 Trần Hưng Đạo	II	Đường số 28 Trần Hưng Đạo	Đường số 21 Trần Hưng Đạo	16.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Hưng Đạo		Đường Kỳ Đồng	Đường số 32 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Bình Trọng	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Đường Lê Thánh Tông	17.000				1,6			
	Đường số 29 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Hưng Đạo		Đường số 25 Trần Hưng Đạo	Đường số 19 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Hưng Đạo		Phố Phạm Thế Hiển	Đường số 36 Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Hưng Đạo		Phố Trần Thái Tông	Phố Trần Bình Trọng	17.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Hưng Đạo		Đường Trần Nhân Tông	Phố Trần Hưng Đạo	17.000				1,6			
	Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m					11.000				1,6		



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1.103	Đường nội bộ khu dân cư phường Trần Lãm											
II	Đường số 1 Trần Lãm		Bệnh viện Điều dưỡng	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 2 Trần Lãm		Đường số 1 Trần Lãm	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 3 Trần Lãm		Bệnh viện Điều dưỡng	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 4 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			
	Đường số 5 Trần Lãm		Đường số 10 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 6 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 7 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 8 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 9 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 14 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 10 Trần Lãm		Đường số 3 Trần Lãm	Đường số 7 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 11 Trần Lãm		Đường số 4 Trần Lãm	Đường số 18 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 12 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Đường số 3 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 13 Trần Lãm		Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 14 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 15 Trần Lãm	II	Đường số 20 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 16 Trần Lãm		Đường số 7 Trần Lãm	Đường số 11 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 17 Trần Lãm		Đường số 22 Trần Lãm	Phố Nguyễn Đình Chính	18.000				1,6			
	Đường số 18 Trần Lãm		Đường Ngô Quyền	Phố Đốc Đen	18.000				1,6			
	Đường số 19 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Phố Lê Quý Đôn	18.000				1,6			
	Đường số 20 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 21 Trần Lãm		Đường số 26 Trần Lãm	Đường số 32 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 22 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 23 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 24 Trần Lãm		Đường số 15 Trần Lãm	Đường số 17 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 25 Trần Lãm		Đường số 30 Trần Lãm	Đường số 38 Trần Lãm	18.000				1,6			
			Đường số 38 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 26 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 27 Trần Lãm		Đường số 34 Trần Lãm	Đường số 36 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 28 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đường số 29 Trần Lãm	II	Đường số 38 Trần Lãm	Đường số 46 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 30 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Đường số 21 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 31 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 32 Trần Lãm		Đường số 19 Trần Lãm	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 33 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 34 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 35 Trần Lãm		Đường số 50 Trần Lãm	Đường Lý Bôn	18.000				1,6			
	Đường số 36 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 37 Trần Lãm		Đường số 54 Trần Lãm	Đường số 56 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 38 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Ngô Thi Nhậm	20.000				1,6			
	Đường số 39 Trần Lãm		Phố Đốc Đen	Phố Nguyễn Văn Năng	18.000				1,6			
	Đường số 40 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Đường số 29 Trần Lãm	18.000				1,6			
	Đường số 42 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6			
	Đường số 44 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	18.000				1,6			
	Đường số 46 Trần Lãm		Đường số 25 Trần Lãm	Phố Ngô Thi Nhậm	18.000				1,6			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần				
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	
	Đường số 48 Trần Lãm	II	Phố Ngô Thi Nhậm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6				
	Đường số 50 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6				
	Đường số 52 Trần Lãm		Đường số 35 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6	
	Đường số 54 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000	11.000	8.500	5.500	1,6	1,5	1,4	1,6	
	Đường số 56 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6				
	Đường số 58 Trần Lãm		Đường số 31 Trần Lãm	Phố Nguyễn Tông Quai	18.000				1,6				
	Khu nhà ở thương mại tại Khu trung tâm y tế		Đường hiện có số 1		22.000				1,6				
			Đường hiện có số 2		20.000				1,6				
			Đường nội bộ		15.000				1,6				
	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại tại khu đất Nhà máy Bia Thái Bình cũ			14.000				1,6					
	Khu dân cư Ao Rọc Mảnh, khu Ao Cá tổ 7; đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5 m			12.000				1,7					
	Khu dân cư mới tổ 24 phường Trần Lãm			12.000				1,7					
1.104	Các đoạn đường trực thuộc khu Trung tâm y tế	II	Phố Tôn Thất Tùng	Phố Phạm Ngọc Thạch	15.000				1,6				
			Phố Lê Quý Đôn	Đường nối phố Tôn Thất Tùng và phố Phạm Ngọc Thạch	17.000				1,6				
			Đường Trần Lãm	Bệnh viện Nhi	15.000				1,6				
			Phố Phạm Ngọc Thạch	Bệnh viện Đa khoa Lâm Hoa	15.000				1,6				

**PHỤ LỤC 01 - 2: HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.1	XÃ AN ÁP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ cầu Vả đến cầu Láp	2.800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.73 mới: Đoạn qua địa phận xã An Áp	1.500	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường Trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.2	XÃ AN CẦU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Thái đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.72A: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Cầu	1.500	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.73 mới:						
	Từ giáp xã An Thái đến ngã ba đường rẽ vào trụ sở UBND xã An Cầu	2.800	600	450	1,6	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp đường ĐH.73 mới (thôn Trung Châu Tây)	1.900	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư tái định cư thôn Lương Cầu:						
	Đường ĐH.72	3.500			1,6		
	Đường nội bộ rộng 13 mét và đường nội bộ giáp hành lang sông Cô	3.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường:						
	Đường ĐH.73 mới	3.500			1,4		
	Các đoạn đường còn lại	2.000			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Đông	1.700			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Trung Châu Tây:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	2.200			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			2,3		
	Khu dân cư mới thôn Tư Cường (bám trục đường xã)						
	Đường trục xã	2.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	1.200			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.3	XÃ AN DỤC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Vũ đến cây xăng Hoàng Trọng	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp cây xăng Hoàng Trọng đến ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ	4.200	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba rẽ vào hội trường thôn An Mỹ đến giáp xã Đồng Tiến	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến cầu Hải (giáp xã An Mỹ)	2.400	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Các thửa đất còn lại	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐT.455 (cạnh Trạm Y tế) đến ngã tư rẽ vào hội trường thôn Việt Thắng: Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1530/QĐ-UBND ngày 20/7/2022)	2.000			3,0		
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường từ giáp đường ĐT.455 đến hết khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành	2.500	600	450	1,4	1,7	1,6
	Khu dân cư tái định cư tuyến đường bộ tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành						
	Đường trục xã	3.000			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.4	XÃ AN ĐỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Khê đến ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá	5.000	700	500	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Đào Xá đến trụ sở UBND xã An Đồng	7.500	700	500	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Đồng đến cầu Mạ	6.000	700	500	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Mạ đến ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn)	4.500	700	500	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà ông Tuấn (thôn Lễ Văn) đến giáp xã An Thái	3.500	700	500	1,4	1,7	1,6
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến chợ Mạ	6.000	700	500	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp chợ Mạ đến giáp xã An Hiệp	5.000	700	500	1,4	1,7	1,6
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Đồng	1.200	700	500	3,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.000	700	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		700			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.5	XÃ AN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã An Đồng đến đình Vược	4.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đình Vược đến trụ sở UBND xã An Hiệp	3.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Hiệp đến cầu Vược (giáp xã Quỳnh Thọ)	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.76: Từ giáp xã Quỳnh Minh đến đập Me (giáp xã An Thái)	1.000	600	450	2,8	1,7	1,6
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.75 (cạnh trụ sở UBND xã) đến giáp xã An Thái	2.800	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lam Cầu 3	1.200			3,0		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nguyên Xá 5	2.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.6	XÃ AN KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ dốc đê sông Luộc đến đền Lộng Khê	6.000	700	500	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đền Lộng Khê đến cầu Dòm	7.500	700	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Dòm đến điểm cua vào di tích Bến Miếu	5.500	700	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp điểm cua vào di tích Bến Miếu đến giáp xã An Đồng	4.000	700	500	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ đền Lộng Khê (ĐH.72) đến gốc cây Đề rế đến nhà ông Ang, thôn Lộng Khê 2	3.500	700	500	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp gốc cây đề đến nhà bà Tốt, thôn Lộng Khê 3	3.000	700	500	1,8	1,7	1,6
	Đường nhánh cạnh trụ sở UBND xã An Khê (quy hoạch mới)	3.000	700	500	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	700	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		700			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.7	XÃ AN LỄ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ cầu Vật đến cầu Đồng Bằng	5.500	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ cầu Đồng Bằng đến giáp xã An Vũ	6.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Quý đến giáp xã An Vũ	1.600	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đoạn đường nối từ ĐH.73 đến Quốc lộ 10 (Cầu Vật)	1.600	600	450	2,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.8	XÃ AN MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Thanh đến chùa Kim Tôn	1.300	600	450	3,0	1,7	1,6
	Từ giáp chùa Kim Tôn đến cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đề	1.700	600	450	3,0	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Đá xóm 6, thôn Tô Đề đến cống Cầu Kho, thôn Tô Trang	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến ngã tư Tô Xuyên	1.500	600	450	3,0	1,7	1,6
	Từ ngã tư Tô Xuyên đến cầu Hải	1.000	600	450	3,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.9	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Đoạn thuộc địa phận xã An Ninh (từ giáp xứ đồng Hiền đến giáp xứ đồng Mai Trang, xã An Quý)	2.400	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.72:						
	Từ giáp xã An Cầu đến chùa Thanh Lang	3.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp chùa Thanh Lang đến giáp Nhà Văn hóa thôn Năm Thành	4.600	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ Nhà Văn hóa thôn Năm Thành đến ngã tư cây xăng Sông Vân	5.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ ngã tư cây xăng Sông Vân đến ngã ba đền Bà Năm	4.200	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba đền Bà Năm đến giáp thị trấn An Bài	4.600	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.72B:						
	Từ ngã ba Vạn Phúc đi qua trụ sở UBND đến giáp đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân)	4.200	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp xã An Quý đến giáp ngã ba Vạn Phúc (đường ĐT.455 cũ)	2.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.72 (cũ): Từ giáp đường ĐH.72B đến giáp đường ĐH.72 (đền Bà Năm)	2.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Đường ĐT.455 (cũ), đoạn từ giáp ngã ba Vạn Phúc đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Hạ)	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường số 1 và Đường số 2	2.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đoạn từ sân vận động trung tâm xã đến ngõ ông Phóng (điểm nối đường ĐH.72 thôn Dục Linh 1)	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đoạn từ giáp đường ĐH.72B qua thôn An Ninh	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đoạn đường nối từ đường ĐH.72 (ngã tư cây xăng Sông Vân) đến bến Dầm (giáp đê Hữu Hóa)	3.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn đường từ ngã tư giao với đường số 1 đến đường vào chùa Dục Linh 1	1.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.10	XÃ AN QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ cầu Láp (giáp xã An Ấp) đến giáp xã An Ninh	2.800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp xã An Ninh đến giáp xã An Vũ (cầu Vũ Quý)	2.300	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.72B (ĐT.455 cũ): Từ giáp ngã ba đường ĐT.455 (nhà ông Trung, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Ninh	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.73: Từ giáp ĐT.455 (ngã ba cầu Láp) đến giáp xã An Lễ	1.600	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.73 mới:						
	Từ giáp đường ĐT.455 (gần đất nhà ông Đỗ Đức Hương, thôn Lai Ôn) đến giáp xã An Cầu	1.600	600	450	2,2	1,7	1,6
	Đường ĐH.73 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba giao với đường ĐH.73	2.000	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Lai Ôn	3.000			1,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.11	XÃ AN THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp xã An Đồng đến giáp xã An Cầu	3.000	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.73 mới: Từ giáp xã An Cầu đến giáp đường ĐH.76	1.500	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.76:						
	Từ giáp đường ĐH.72 đến giáp trụ sở UBND xã	1.500	600	450	3,0	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trụ sở UBND xã đến cầu Me	2.600	600	450	2,5	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Me đến ngã ba gốc đa Quán Giăng	2.000	600	450	2,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba gốc đa Quán Giăng đến giáp xã Quỳnh Minh (đập Me)	1.300	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường Du lịch A Sào: Đoạn thuộc địa phận xã An Thái	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã năm giáp đường ĐH.72 đến cầu La (đường ĐH.72 cũ)	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đoạn từ giáp bờ sông Cô thôn Hạ đến đường ĐH.73 thôn Thái Thuận	1.000	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đoạn dọc bờ sông Cô từ cầu Me thôn Hạ đến giáp xã An Cầu	1.000	600	450	3,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường nội bộ khu dân cư mới Trung tâm xã	2.500			1,6		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới xã An Thái (gần đập Me):						
	Đường ĐH.76	4.000			1,3		
	Đoạn đường nối đường ĐH.76 với đường Du lịch A Sào	3.500			1,3		
	Đường nội bộ	3.000			1,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.12	XÃ AN THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.72: Từ giáp thị trấn An Bài đến giáp xã An Mỹ	1.800	600	450	2,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.72C: Từ giáp đường ĐH.72 đến trụ sở UBND xã An Thanh	1.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.13	XÃ AN TRÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.73:						
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Các thửa đất còn lại	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã An Vũ đến giáp xã Đồng Tiến (đập Neo): Đoạn thuộc Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Quỳnh Phụ tại Quyết định số 1382/QĐ-UBND ngày 30/6/2022)	1.500			2,8		
	Khu dân cư tái định cư Tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Ngành						
	Đường ĐH.73	2.500			1,4		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Thượng						
	Đường ĐH.73	2.500			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1,4		
	Khu dân cư mới thôn Tràng (đường ĐH.73)	2.500			1,6		
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.14	XÃ AN VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Đông Hải	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.84: Từ giáp xã Đông Hải (Công ty CP JAPFA COMPEED) đến trụ sở UBND xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Đông Hải (gần ngã tư Kênh) đến giáp Trường Trung học cơ sở xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ Trường Trung học cơ sở xã An Vinh đến giáp trụ sở UBND xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	4.300	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư vào trụ sở UBND xã An Vinh đến ngã ba thôn An Lạc 2 (ngõ ông Ngân)	3.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đoạn từ ngã ba ông Ngân thôn An Lạc 2 đến cầu Ô (sông Diêm Hộ)	3.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hương Hòa	2.500			1,6		
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.15	XÃ AN VŨ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã An Lễ đến cầu Múi (giáp thị trấn An Bài)	6.500	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Quý (cầu Vũ Quý) đến ngã ba thôn Đại Điền	3.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Đại Điền đến giáp xã An Dục	2.200	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Lễ đến giáp xã An Tràng	1.200	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã An Ninh (cầu Vũ Hạ) đến ngã ba giao với đường ĐT.455 (đường ĐT.455 cũ)	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Vũ Hạ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.16	XÃ CHÂU SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Sơn cũ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Châu cũ	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.81:						
	Từ giáp xã Quỳnh Nguyên đến giáp nhà ông Thiệu, thôn Khả Lang	3.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ nhà ông Thiệu đến ngã ba giáp Nhà Văn hóa thôn Khả Lang	2.500	600	450	1,5	1,6	1,5
	Từ Nhà Văn hóa thôn Khả Lang đến trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ	3.000	600	450	1,4	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Châu cũ đến ngã ba đường vào chùa Phúc Ân	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn đường thuộc xã Quỳnh Sơn cũ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Quỳnh Châu cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.17	XÃ ĐÔNG HẢI						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp xã Đông Sơn, huyện Đông Hưng (ngã ba Đọi) đến trụ sở UBND xã Đông Hải	7.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hải đến ngã tư Kênh	5.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ ngã tư Kênh đến cầu Vật	4.800	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã An Vinh đến giáp Quốc lộ 10	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.396B: Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọi) đến giáp xã Quỳnh Trang	3.300	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.84: Từ giáp Quốc lộ 10 (cạnh Cty CP JAPFA COMPEED) đến giáp xã An Vinh	3.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B đến giáp xã Quỳnh Trang (đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	3,0	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ 10 (ngã tư Kênh) đến giáp xã An Vinh (đường ĐH.84 cũ)	2.400	600	450	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Cừ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.18	XÃ ĐÔNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã An Dục đến cây xăng Ngọc Diệp	5.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp cây xăng Ngọc Diệp đến Quỳ Tín dựng nhân dân	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp Quỳ Tín dựng nhân dân đến ngã tư thôn Quan Đình Bắc	5.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Từ ngã tư thôn Quan Đình Bắc đến Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam	4.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp Nhà Văn hóa thôn Quan Đình Nam đến giáp xã Thụy Chính, huyện Thái Thụy	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.73: Từ giáp xã An Tràng đến giáp đường ĐT.455	1.500	600	450	2,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.19	XÃ QUỲNH BẢO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455: Từ giáp xã Quỳnh Mỹ đến giáp xã Quỳnh Nguyên	3.100	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.74:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hưng (cầu Trung Đoàn) đến đình làng Ngọc Chi	1.500	600	450	2,5	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Mầm non xã Quỳnh Bảo đến giáp ngã ba cạnh đình Nam Đài	1.500	600	450	2,5	1,7	1,6
	Từ ngã ba cạnh đình Nam Đài đến giáp xã Quỳnh Mỹ	1.300	600	450	2,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.300	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ đình Nam Đài đến ngã ba đi xã Quỳnh Nguyên (đoạn đường ĐH.74 cũ)	900	600	450	3,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	800	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Ngọc Chi, thôn Sơn Hòa:						
	Đường ĐH.74	2.000			2,3		
	Các đoạn đường còn lại	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.20	XÃ QUỲNH GIAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến chân cầu Hiệp	4.200	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐT.452A : Từ giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Khê	1.700	600	450	2,3	1,7	1,6
	Đường ĐH.77: Từ giáp đường ĐT.452A (cầu Dầu) đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.79:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến ngã ba giao với đường ĐH.77 (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.800	600	450	1,7	1,7	1,6
	Từ ngã ba giao với đường ĐH.77 đến ngã ba giao với đường ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	2.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Bến Hiệp:						
	Đường ĐH.79	4.500			1,4		
	Đường nội bộ	2.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.21	XÃ QUỲNH HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hồng (đất nhà ông Vũ Ngọc Anh) đến ngã tư giao với đường ĐT.396B	7.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.396B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hải	8.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hải đến nhà ông Khương, thôn An Phú	7.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Khương, thôn An Phú đến nhà ông Hiếu, thôn An Phú	6.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Hiếu, thôn An Phú đến giáp đường ĐH.76	5.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ đường ĐH.76 đến giáp xã Quỳnh Hội	4.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Đường ĐT.396B: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hưng đến giáp địa phận xã Quỳnh Hồng	5.000	800	500	1,4	1,7	1,6
	Đường ĐH.76: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hội đến giáp đường ĐT.455	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (đường qua Hội Người mù) đến cổng Cổ Hải, thôn Lê Xá	3.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp cổng Cổ Hải, thôn Lê Xá đến Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hải đến chợ Đó	2.400	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải:						
	Đường G1	8.000			1,6		
	Đường G2	6.500			1,6		
	Đường N3, N4, N5	6.000			1,6		
	Đường D2	5.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Quảng Bá:						
	Đường ĐT.396B	5.500			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	3.500			1,6		
	Đường còn lại	3.000			1,6		
	Khu dân cư mới thôn An Phú 1 (bám đường N6, khu quy hoạch dân cư và chợ đầu mối xã Quỳnh Hải)	6.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.22	XÃ QUỲNH HOA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75A: Từ giáp địa phận xã Quỳnh Hồng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoa	1.300	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.100	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600		-	1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300				1,5	
2.23	XÃ QUỲNH HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.77: Từ Cầu Dầu đến ngã ba thôn Bến Hiệp	1.200	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.78:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng đến dốc Nghi Phú	1.800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.79) đến giáp Trường Mầm non khu A	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ Trường Mầm non khu A đến trụ sở UBND xã Quỳnh Hoàng	2.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.79:						
	Từ giáp xã Quỳnh Giao đến dốc đê An Lộng (giáp đường ĐH.78)	1.200	600	450	2,5	1,7	1,6
	Từ dốc đê An Lộng đến giáp xã Quỳnh Lâm (đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm)	800	600	450	3,0	1,7	1,6
	Từ giáp trường THCS xã Quỳnh Giao đến ngã ba thôn Bến Hiệp	2.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.400	600	450	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trại Vàng						
	Đường trục thôn	1.500			1,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			-	1,6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.24	XÃ QUỲNH HỘI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội	4.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba rẽ vào Trường Mầm non xã Quỳnh Hội đến giáp xã An Ấp (cầu Vả)	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp xã Quỳnh Hưng đến giáp xã Quỳnh Hải	1.800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.400	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.25	XÃ QUỲNH HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B:						
	Từ giáp xã Quỳnh Hải đến giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ	7.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B giao với đường ĐT.396B cũ đến giáp cây xăng La Văn	6.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ cây xăng La Văn đến giáp địa phận xã Quỳnh Giao	5.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Đường ĐT.396B (cũ): Từ đường rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp ngã ba đường ĐT.396B (đoạn đường Nguyễn Quang Cáp)	7.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Đường ĐT.452A:						
	Từ giáp chợ Quỳnh Côi đến ngã ba cạnh nhà bà Giáp, thôn Tân Thái	6.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba cạnh nhà bà Giáp đến ngã ba (cầu sang xã Quỳnh Mỹ)	3.700	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba (cầu sang Quỳnh Mỹ) đến hết địa phận xã Quỳnh Hồng	2.500	800	500	2,2	1,7	1,6
	Đường ĐT.455: Từ cầu Trạm điện đến giáp xã Quỳnh Hải (nhà ông Vũ Ngọc Anh)	7.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp đường ĐT.396B đến cổng Trạm Y tế cũ	4.500	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp cổng Trạm Y tế cũ đến cầu Sành giáp xã Quỳnh Minh	3.500	800	500	1,5	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.75A:						
	Từ cổng La Vân đến ngã tư Lang Trì	5.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ ngã tư Lang Trì đến giáp hội trường thôn La Vân 3	4.500	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ hội trường thôn La Vân 3 đến ngã tư sau đường vào đền La Vân	3.000	800	500	1,3	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư sau đường vào đền La Vân đến giáp xã Quỳnh Hoa	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Ngân hàng Nông nghiệp Quỳnh Phụ đến ngã tư Cây Đa	3.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường phía sau đường 19-5 thuộc địa phận xã Quỳnh Hồng	4.500	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.400	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu dân cư mới Đồng Kênh, thôn Lương Cự Nam:						
	Phố Nguyễn Công Trứ	6.000			3,0		
	Đường quy hoạch D2	5.000			2,5		
	Đường nội bộ còn lại	4.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.26	XÃ QUỲNH HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Xá đến giáp xã Quỳnh Hải	4.000	700	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.74: Từ giáp ĐT.369B đến giáp xã Quỳnh Bảo (cầu Trung Đoàn)	2.000	700	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.76 mới (từ giáp đường ĐT.396B cũ đến đường ĐH.76 đi khu di tích A Sào): Đoạn từ giáp đường ĐT.396 cũ đến giáp xã Quỳnh Hội	1.500	700	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ ngã ba giao với đường ĐT.396B đến đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng (ĐT.396B cũ)	3.500	700	450	1,5	1,7	1,6
	Đoạn từ giáp đường vào trụ sở UBND xã Quỳnh Hưng đến giáp thị trấn Quỳnh Côi (ĐT.396B cũ)	4.500	700	450	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	900	700	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		700			1,7	
	Khu dân cư mới xã Quỳnh Hưng						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường gom ĐT. 396B	5.000			1,6		
	Đường quy hoạch số 4 (đường đôi)	5.500			1,6		
	Đường quy hoạch số 7	4.000			1,6		
	Đường quy hoạch số 10	4.500			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.27	XÃ QUỲNH KHÊ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A: Từ giáp xã Quỳnh Ngọc đến giáp xã Quỳnh Giao	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.74A :						
	Từ giáp đường ĐT 452A đến ngã tư cạnh chùa Đà Thôn	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ngã tư cạnh chùa Đà Thôn đến trụ sở UBND xã Quỳnh Khê	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Khê đến giáp xã Quỳnh Hoàng (đường đi chợ Nan)	1.100	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn đường nối đường ĐT.452A với đường ĐH.74	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
2.28	XÃ QUỲNH LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.79: Từ giáp xã Quỳnh Hoàng đến trụ sở UBND xã Quỳnh Lâm	900	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường khu di dân cư tái định cư	800	600	450	1,6	1,6	1,6
	Đường trục xã	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.29	XÃ QUỲNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75: Từ cầu Sành giáp xã Quỳnh Hồng đến giáp xã Quỳnh Thọ	2.500	600	450	2,0	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.75B: Từ giáp xã Quỳnh Thọ đến giáp đường ĐH.76	1.800	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.76:						
	Từ Trường Trung học cơ sở Quỳnh Minh đến ngã tư đường rẽ vào thôn An Ký Đông	2.000	600	450	2,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.400	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	900	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.30	XÃ QUỲNH MỸ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến giáp nghĩa trang liệt sỹ	4.500	700	500	2,0	1,7	1,6
	Từ nghĩa trang liệt sỹ đến giáp xã Quỳnh Bảo	3.100	700	500	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.74: Từ giáp xã Quỳnh Bảo đến giáp đường ĐT.455	1.300	700	500	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi đến cầu Quỳnh Mỹ (đường ĐT.455 cũ)	4.700	700	500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp thị trấn Quỳnh Côi (ngã ba Quỳnh Mỹ) đến nhà ông Vôn, thôn Hải Hà	3.500	700	500	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư Trạm Y tế đến cầu Quỳnh Mỹ	3.300	700	500	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	700	500	2,0	1,7	1,6
	Trục đường đi qua khu dân cư Mỹ Hà (ngoài các lô giáp mặt đường ĐT.455)	3.100			1,5		
	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh: Các lô đất bám đường trục xã	6.500			1,6		
	Đường trục thôn		700			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
2.31	XÃ QUỲNH NGỌC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A:						
	Từ giáp xã Quỳnh Khê đến giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc	1.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ trụ sở UBND xã Quỳnh Ngọc đến cổng ông Trầm	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cổng ông Trầm đến giáp xã Dân Chủ, huyện Hưng Hà	3.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ chợ Cầu đến giáp xã Quỳnh Lâm	1.500	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp chợ Cầu đi thôn Tân Mỹ	1.300	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Bương Hạ Đông:						
	Đường gom ĐT.452A	1.500			1,9		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.32	XÃ QUỲNH NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455:						
	Từ giáp xã Quỳnh Bào đến ngã ba giao với đường ĐH.74	3.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐH.74 đến trạm bơm số 1	5.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp trạm bơm số 1 đến giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà	3.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.74: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	1.200	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.80:						
	Từ giáp đường ĐT.455 đến ngã ba thôn Hải An	4.000	600	450	1,4	1,7	1,6
	Từ ngã ba thôn Hải An đến trụ sở UBND xã Quỳnh Nguyên	3.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.81: Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Châu Sơn	4.500	600	450	1,4	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Hải An:						
	Đường ĐH.80	4.000			1,4		
	Đường nội bộ giáp chợ Hới	5.000			1,3		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.33	XÃ QUỲNH THỌ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.75:						
	Từ giáp xã Quỳnh Minh đến ngã ba chợ Quỳnh Thọ	2.200	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba rẽ vào thôn Bắc Sơn đến cầu Vược (giáp xã An Hiệp)	1.800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba chợ Quỳnh Thọ đến trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ	2.000	600	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Quỳnh Thọ đến giáp đê sông Luộc	1.600	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.75B: Từ giáp đường ĐH.75 đến giáp xã Quỳnh Minh	2.300	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
2.34	XÃ QUỲNH TRANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp xã Quỳnh Xá	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Đông Hải đến giáp xã Quỳnh Xá	3.600	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.83:						
	Từ giáp đường ĐT.369B đến cầu giáp thôn Khang Ninh	2.000	600	450	2,1	1,7	1,6
	Từ cầu giáp thôn Khang Ninh đến trụ sở UBND xã Quỳnh Trang	1.400	600	450	2,7	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Đông Hải đến giáp ĐT.396B (đoạn đường ĐT.396B cũ)	1.400	600	450	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.100	600	450	2,0	1,7	1,6
	Khu dân cư mới thôn Khanh Ninh:				-		
	Đường ĐH.83	2.000			2,0		
	Đường hiện có (giáp Ủy ban nhân dân xã Quỳnh Trang)	1.800			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
2.35	XÃ QUỲNH XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã An Vinh	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.396B: Từ giáp xã Quỳnh Trang đến giáp xã Quỳnh Hưng	3.300	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.82: Từ giáp đường ĐT.369B đến trụ sở UBND xã Quỳnh Xá	1.200	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Tiếp, thôn Bình Minh đến giáp ngã ba đường ĐT.396B gần nhà ông Hùng, thôn Bình Minh (đoạn đường ĐT.396B cũ khu vực cầu Sa)	2.400	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư đường ĐT.396B đến ngã ba thôn Đông Hồng (qua cửa Trạm Y tế xã)	2.400	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	450	2,2	1,7	1,6
	Khu dân cư mới thôn Xuân La Đông						
	Đường gom ĐT.468	3.500			1,0		
	Đường trục xã	3.500			1,0		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			1,0		
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

**PHỤ LỤC 02 - 2: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN QUỲNH PHỤ NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN QUỲNH CÔI												
CÁC TUYẾN ĐƯỜNG												
2.1	Đường Đào Đình Luyện (đường Đối ngoại)	V	Giáp đường Nguyễn Du (cổng Khu 3A)	Đường Nguyễn Quang Cáp (cầu Trạm điện)	10.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,8	1,7
2.2	Đường Mỹ Hà (đường ĐT.455)	V	Cầu Mỹ Hà (đi Quỳnh Mỹ)	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	5.400	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,8	1,7
2.3	Đường Nguyễn Du	V	Giáp xã Quỳnh Hưng	Xí nghiệp Thủy Nông	5.500	1.500	1.200	700	2,0	1,7	1,8	1,7
			Giáp Xí nghiệp Thủy Nông	Ngã ba rẽ vào đường Đào Đình Luyện	8.300	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba đường Đào Đình Luyện	Ngã tư Cầu Tây	10.500	1.800	1.100	800	1,8	1,7	1,8	1,7
2.4	Đường Nguyễn Quang Cáp	V	Cầu Trạm điện	Ngã tư Bạt	8.000	1.600	1.000	700	1,6	1,7	1,8	1,7
			Ngã tư Bạt	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	9.700	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,8	1,7
			Giáp Ngân hàng Chính sách xã hội huyện	Phố Nguyễn Hồng Quân	8.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
			Phố Nguyễn Hồng Quân	Giáp Trường Trung học cơ sở Quỳnh Hồng	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
2.5	Đường Nguyễn Thái Sơn	V	Ngã tư Cầu Tây	Chợ Quỳnh Côi	13.500	1.700	1.100	800	1,5	1,7	1,8	1,7

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.6	Đường Trần Hưng Đạo	V	Ngã tư Cầu Tây	Ngã tư Bạt	13.000	1.700	1.100	800	1,6	1,7	1,8	1,7
CÁC TUYẾN PHỐ												
2.7	Phố Cầu Tây	V	Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ	5.500	1.500	1.000	700	1,4	1,7	1,8	1,7
2.8	Phố Đào Nguyên Phổ (đường bờ sông)	V	Phố Cầu Tây	Giáp xã Quỳnh Mỹ (trạm bơm Quỳnh Mỹ)	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,8	1,7
2.9	Phố Đào Trinh Nhất (cạnh Huyện đội)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	3.500				1,6			
2.10	Phố Đào Văn Hiến (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện	6.000	1.500	1.000	700	1,8	1,7	1,8	1,7
2.11	Phố Đoàn Nguyễn Thục	V	Ngã tư Bạt	Cổng ông Nga (giáp xã Quỳnh Hồng)	6.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
2.12	Phố Đoàn Nguyễn Tuấn (đường bờ sông)	V	Cầu Mỹ Hà	Phố Cầu Tây	3.000	1.400	900	700	2,0	1,7	1,8	1,7
2.13	Phố Nguyễn Công Trứ (đường 19-5)	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp xã Quỳnh Hồng	6.000	1.500	1.000	700	2,0	1,7	1,8	1,7
2.14	Phố Nguyễn Hồng Quân	V	Đường Nguyễn Quang Cáp (Trung tâm Bồi dưỡng chính trị huyện)	Phố Đoàn Nguyễn Thục (cổng ông Nga)	3.500	1.400	900	700	1,5	1,7	1,8	1,7
2.15	Phố Phạm Nhữ Dực	V	Đường Trần Hưng Đạo	Đường Đào Đình Luyện (cạnh cây xăng)	5.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.16	Các nhánh đường khác	V	Đường Nguyễn Thái Sơn (ĐT.452)	Ngã tư phố Nguyễn Công Trứ (ngã tư đường 19/5)	7.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp nhà ông Nhiệm, tổ 7 (đường nhánh 19/5)	Giáp sau trụ sở UBND thị trấn	4.000	1.400	900	700	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp đường Nguyễn Du (đi vào Hội người mù)	Giáp xã Quỳnh Hải	3.600	1.400	900	700	1,6	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba Quỳnh Mỹ (thuộc địa phận thị trấn Quỳnh Côi) đi UBND xã Quỳnh Mỹ	Hết địa phận thị trấn Quỳnh Côi	2.200	1.400	900	700	2,0	1,7	1,8	1,7
			Đường nhánh phố Nguyễn Công Trứ (tổ 6)	Giáp xã Quỳnh Hồng	4.500	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,8	1,7
2.17	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m				4.500				1,7			
2.18	Khu dân cư mới tổ dân phố số 1 (khu Sinh Phần)	V	Đường số 1		7.000				1,5			
			Đường nội bộ còn lại		5.000				1,5			
2.19	Khu dân cư mới Đồng Quỳnh	V	Đường quy hoạch số 1		6.500				1,5			
			Đường quy hoạch số 2		6.000				1,5			
			Đường quy hoạch số 7, số 10, số 11		5.000				1,5			
			Đường còn lại		4.500				1,5			



STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN AN BÀI												
2.20	Đường Đỗ Nhân An (ĐH 72)	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp phố Vĩnh Trà (nhà ông Cừ, tổ 7)	6.800	1.400	800	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp phố Vĩnh Trà (nhà ông Cừ, tổ 7)	Ngã ba giáp chùa An Bài	5.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba giáp chùa An Bài	Khu dân cư thôn An Bài cũ	4.000	1.100	700	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp khu dân cư thôn An Bài cũ	Cầu Đồng Ba (giáp đường Phạm Bôi)	3.000	1.000	700	600	1,5	1,7	1,8	1,7
2.21	Đường Lý Xá	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cầu Lý Xá (giáp xã An Thanh)	1.600	1.000	700	600	1,5	1,7	1,8	1,7
2.22	Đường Nguyễn Duy Hòa	V	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Cổng Đồng Mái (giáp xã An Ninh)	1.600	1.000	700	600	2,0	1,7	1,8	1,7
2.23	Đường Phạm Bôi (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	6.000	1.500	1.000	700	1,6	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba giao với đường Đỗ Nhân An	Quán Bà Đãi (đi xã An Thanh)	4.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
2.24	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Mới)	Cổng Gạch (giáp xã An Ninh)	5.500	1.100	700	600	1,4	1,7	1,8	1,7

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.25	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	V	Cầu Mới	Giáp Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	8.000	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
			Bệnh viện Đa khoa Phụ Dục	Trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	9.500	1.500	1.000	700	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp trụ sở Ủy ban nhân dân thị trấn An Bài	Phố Nguyễn Duy Hòa	9.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Phố Nguyễn Duy Hòa	Cầu Nghìn	7.500	1.500	900	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp Cầu Nghìn	Giáp huyện Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	7.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,8	1,7
CÁC TUYẾN PHỐ												
2.26	Phố Bùi Tất Năng	V	Giáp phố Đỗ Cung (đường An Bài 3, giáp nhà ông Chớm, tổ 6)	Giáp đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Lĩnh, tổ 8)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,8	1,7
2.27	Phố Đỗ Cảnh	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Giáp nhà ông Sinh (tổ 5)	1.200	800	600	500	2,5	1,7	1,8	1,7
2.28	Phố Đỗ Cung	V	Đường Đỗ Nhân An (đường ĐH.72, giáp nhà ông Chấn, tổ 7)	Đường Lý Xá (đình Lý Xá)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,8	1,7
2.29	Phố Đỗ Diễn	V	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72, ông Đơ tổ 6)	Giáp nhà ông Lúng (tổ 7)	1.300	1.000	600	500	2,5	1,7	1,8	1,7
2.30	Phố Đỗ Hoàn	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Giáp nhà ông Lũ (tổ 5)	1.500	1.000	600	500	2,5	1,7	1,8	1,7

STT	Tên đường, phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2.31	Phố Đỗ Toại (đường Trung tâm)	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Hết đường đôi	6.000	1.500	900	600	1,5	1,7	1,8	1,7
			Giáp đường đôi	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	6.500	1.100	600	500	1,5	1,7	1,8	1,7
2.32	Phố Mai Xá	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72, cầu Phong Xá)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đỉnh Đông Linh 1)	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,8	1,7
2.33	Phố Nguyễn Duy Hợp	V	Đường Nguyễn Duy Hòa (cổng Bà Lâu)	Cổng Ông Tài	1.000	800	600	500	2,0	1,7	1,8	1,7
2.34	Phố Nguyễn Quý Lương	V	Đường Phạm Như Trinh (đường ĐH.72)	Đường Nguyễn Duy Hòa (đỉnh Đông Linh)	1.000	800	600	500	2,2	1,7	1,8	1,7
2.35	Phố Nguyễn Duy Tăng	V	Đường Trần Hưng Đạo (Quốc lộ 10)	Phố Nguyễn Duy Hợp (cầu Bà)	1.200	900	600	500	2,0	1,7	1,8	1,7
2.36	Phố Vĩnh Trà (đường ĐH.72)	V	Đường Trần Hưng Đạo (ngã tư Môi)	Đường Đỗ Nhân An (ngã tư giao với đường quy hoạch số 1, giáp nhà ông Cừ, tổ 7)	8.000	1.300	800	600	1,5	1,7	1,8	1,7
2.37	Đường nội bộ khu nhà ở thương mại An Bài				5.000				1,9			
2.38	Đường nội bộ khu dân cư tổ 4				4.700				1,8			
2.39	Đường nội bộ khu dân cư mới rộng trên 5m còn lại				4.200				1,8			
2.40	Đoạn đường khác	V	Phố Vĩnh Trà	Đường Phạm Bôi (sau Trường tiểu học An Bài)	3.000	1.000	600	500	1,5	1,5	1,5	1,5

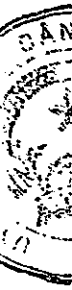
**PHỤ LỤC 01-3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
- HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 2 tháng 1 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.1	XÃ AN BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện An Bình:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến ngã ba chợ An Bình	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba chợ An Bình đến cầu vào trụ sở UBND xã An Bình	1.800	600	400	1,5	1,7	1,6
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã An Bình đến giáp đê Trà Lý	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp chợ An Bình đến giáp xã Tây Sơn	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.2	XÃ BÌNH ĐỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Bình Định - Hồng Tiến:						
	Từ giáp xã Nam Bình đến ngã tư (kho lương thực)	2.000	600	400	2,5	1,8	1,6
	Từ ngã tư (kho lương thực) đến trụ sở UBND xã Bình Định	2.200	600	400	3,5	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định:						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trường Trung học cơ sở Bình Định	2.500	600	400	1,6	1,8	1,6
	Từ Trường Trung học cơ sở Bình Định đến trụ sở UBND xã Bình Định	4.500	600	400	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Bình Định đến cây xăng Bình Định	2.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp cây xăng Bình Định đến đò Mèn (giáp xã Nam Hải, huyện Tiền Hải)	1.200	600	400	2,5	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê Bình Định - Vũ Thắng đến ngã tư (kho lương thực)	1.800	600	400	2,2	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,2	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.3	XÃ BÌNH MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Đình Phùng đến giáp chợ Bình Minh	2.400	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ chợ Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	3.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Ngái đến ngã ba Bình Minh	4.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba Bình Minh đến giáp thị trấn Kiến Xương	5.500	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường tránh 39B phía Bắc: Đoạn qua xã Bình Minh	4.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp đường ĐT.457 đến giáp cây xăng Giáo Nghĩa	3.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ cây xăng Giáo Nghĩa đến giáp xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.300	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.4	XÃ BÌNH NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.219:						
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 (đi xã Lê Lợi, xã Tây Sơn) đến Trường Tiểu học Bình Nguyên	4.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp Trường Tiểu học Bình Nguyên đến giáp xã Thanh Tân	3.000	600	400	2,2	1,8	1,6
	Từ ngã tư giao với đường ĐH.20 đến giáp xã Quốc Tuấn	2.300	600	400	2,2	1,8	1,6
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ giáp xã Tây Sơn đến ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân)	2.000	600	400	2,2	1,8	1,6
	Từ giáp ngã ba (phía bắc chùa Hồng Ân) đến cầu Quyết Tiến	2.800	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường huyện An Bình: Từ giáp đường ĐH.219 đến giáp xã An Bình	1.100	600	400	1,8	1,8	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Quân Hành:						
	Đường ĐH.20	2.500			1,8		
	Đường nội bộ	1.200			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Đông Lâu	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.5	XÃ BÌNH THANH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường ĐT.457 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Bình đến cây xăng thôn Điện Biên	3.800	600	400	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp cây xăng thôn Điện Biên đến ngã tư Bình Thanh	4.000	600	400	2,5	1,8	1,6
	Từ giáp ngã tư Bình Thanh đến Công ty may Anh Toàn	2.500	600	400	2,5	1,8	1,6
	Từ giáp Công ty may Anh Toàn đến giáp xã Hồng Tiến	1.500	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh)	1.500	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh): Từ ngã tư thôn Điện Biên đến giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ ngã ba chợ Góc đến cổng Góc (giáp xã Bình Định)	2.500	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.6	XÃ ĐÌNH PHÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ): Từ giáp xã Nam Cao đến giáp xã Bình Minh	2.000	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng): Từ ngã ba giáp đường ĐT.457 đến giáp xã Thanh Tân	1.300	600	400	3,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng): Từ giáp xã Hòa Bình đến đường ĐT.457	1.200	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Nam Huân Nam:						
	Đường gom đường ĐT.457	2.000			2,2		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.7	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp xã Quang Bình đến cầu Ngái	4.500	600	400	1,5	1,8	1,6



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.27 (đường Hòa Bình - Đình Phùng):						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp đường vào Trại cá Hòa Bình	1.500	600	400	2,5	1,8	1,6
	Từ đường vào Trại cá Hòa Bình đến Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng	1.800	600	400	2,5	1,8	1,6
	Từ Trường Mầm non mới thôn Việt Hưng đến giáp xã Đình Phùng	1.100	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường ĐH.16	3.000			1,6		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiền:						
	Đường gom ĐT.458	5.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Trung Hòa	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới thôn Sơn Cao	1.100			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.8	XÃ HỒNG THÁI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến ngã ba đường vào đền Đồng Xâm	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba đường vào đền Đồng Xâm đến giáp xã Trà Giang	2.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ Quý Tín dựng nhân dân xã Hồng Thái đến giáp xã Quốc Tuấn	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ĐT.457 (ngã ba đường vào đền Đồng Xâm) đến trạm biến thế số 5	3.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Cước:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.9	XÃ HỒNG TIẾN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Bình Thanh đến phà Cồn Nhất	2.000	600	400	1,4	1,7	1,6
	Đường huyện Bình Định- Hồng Tiến:						
	Từ giáp xã Bình Định đến giao với Quốc lộ 37B	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Khu vực trung tâm xã (từ cổng đi đò Cồn Nhất đến hội trường thôn Đông Tiến)	2.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Cái Cách đến giáp cầu Cái Tiến	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	700	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Cao Bình	800			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.10	XÃ LÊ LỢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Cao đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	400	2,5	1,7	1,6
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Hồng Thái	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ giáp Góc Thị đến đất nhà ông Quyền, thôn An Phúc	1.400	600	400	1,9	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Quyền, thôn An Phúc đến cầu giáp xã Bình Nguyên	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường huyện Ngũ Thôn: Đoạn từ giao với đường ĐT.457 đến cổng Ngũ Thôn	1.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Đoạn thuộc địa phận xã Lê Lợi cũ	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đoạn thuộc địa phận xã Quyết Tiến cũ	900	600	400	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.11	XÃ MINH QUANG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Quang Trung đến giáp xã Nam Bình	3.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh): Từ giáp xã Minh Tân đến giáp xã Quang Minh	1.100	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.18 (đường Quang Trung - Bình Thanh):				-		
	Từ giáp ngã ba Hàng đến đình Cao Mại	4.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đình Cao Mại đến Trường Mầm non xã Minh Quang	2.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Mầm non xã Minh Quang đến cầu Cháy	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Cháy đến cầu Trắng	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Trắng đến giáp xã Bình Thanh	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Trắng đến đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Nguyên Kinh 1 đến trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ	2.100	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Hưng cũ đến cầu đi xã Quang Minh	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ giáp xã Quang Minh đến giáp xã Quang Trung	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.12	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ giáp xã Bình Thanh đến ngã ba giáp Ủy ban nhân dân xã Minh Tân	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ đất nhà ông Tấn, thôn Nguyệt Giám (giáp đê) đến Trạm Y tế xã Minh Tân	2.200	600	400	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp Trạm Y tế xã Minh Tân đến khu dân cư thôn Dương Liễu 1	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp khu dân cư thôn Dương Liễu 1 giáp xã Minh Quang	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Bình Thanh đến giáp Trạm Y tế xã Minh Tân	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ cổng Kem đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp xã Minh Quang đến giao với đường ĐH.17	1.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	800	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.13	XÃ NAM BÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Bình Thanh (cổng Kim)	2.400	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Bình (từ giao với Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Nam Bình):						
	Trung tâm xã (từ chợ đến UBND xã)	2.000	600	400	1,4	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp chợ	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Bình đến giáp cầu Trung Kiên	2.000	600	400	1,4	1,7	1,6
	Từ cầu Trung Kiên qua thôn Sơn Thọ đến ngã ba giao với Quốc lộ 37B	1.500	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đức Chính	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.14	XÃ NAM CAO						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp xã Lê Lợi đến Trường Tiểu học Nam Cao	4.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Tiểu học Nam Cao đến giáp xã Đinh Phùng	3.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi: Từ giao với đường ĐT.457 đến cầu sang xã Thượng Hiền	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.15	XÃ QUANG BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến cầu Cánh Sẻ	4.700	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.17 (đường Quang Bình - Bình Thanh - Từ cầu trung tâm xã đến giáp xã Quang Minh):						
	Từ cầu trung tâm xã (trước cửa nhà ông Diệt) đến đường rẽ vào thôn Đoàn Kết	2.000	600	400	2,5	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã đến Quý Tín dựng nhân dân xã Quang Bình	2.000	600	400	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.600	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Quý đến giáp xã Vũ Công	1.500	600	400	1,6	1,6	1,5
	Đường huyện Quang Bình (từ cầu Quán đến giao với đường ĐH.19):						
	Từ cầu Quán đến cầu trung tâm xã (cầu Bật)	1.500	600	400	2,0	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến đình Tiền Trung	2.200	600	400	1,5	1,6	1,5
	Từ giáp đình Tiền Trung đến đường ĐH.19	1.500	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến Nhà thờ Xứ Sở	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến nhà ông Tùng, thôn Hưng Tiến	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Từ cầu trung tâm xã (cầu Bật) đến cổng Đình Hạm	1.500	600	400	1,4	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	400	1,8	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600		-	1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông:						
	Đường ĐH.17	2.000			1,5		
	Đường nội bộ	800			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.16	XÃ QUANG LỊCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã tư xã Quang Lịch	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ ngã tư xã Quang Lịch đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	900	600	400	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp cầu Luật Ngoại đến đường vào họ giáo Luật Nội	3.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Từ giáp đường vào họ giáo Luật Nội đến đường vào thôn Luật Trung	2.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến nhà thờ họ giáo Quần Hành	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Luật Trung đến cầu Cự (đi xã Vũ An)	700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ cầu Luật ngoại đến cầu Cánh Sẻ	700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600		-	1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.17	XÃ QUANG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.17 (đường cứu hộ, cứu nạn Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cầu số 8 đến giáp xã Quang Bình	1.400	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ cầu số 8 đến ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ ngã ba giao với đường đi cống Kem, xã Minh Tân đến giáp xã Minh Quang	1.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ): Từ cầu số 8 đến giáp xã Minh Quang	1.300	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường huyện Quang Minh (từ giao với đường ĐH.35 qua UBND xã Quang Minh đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh):						
	Từ cống Lán (cạnh nhà ông Đào) đến cống sang thôn Lai Vy (cạnh nhà ông Hoài)	2.400	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ cống Lán đến giao với đường huyện Quang Bình - Bình Thanh	2.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đoạn đường từ ngã ba giao với ĐH.17 đến giáp xã Minh Tân (hướng đi cống Kem)	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cống Lán đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.400	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Giang Tiến	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.18	XÃ QUANG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B (đường 222 cũ):						
	Từ ngã ba đi xã Quang Minh đến Trường Tiểu học Quang Trung	5.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp Trường Tiểu học Quang Trung đến ngã ba Hàng	6.500	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	3.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.35 (ĐH.17 và ĐH.21 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp xã Minh Quang	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba Hàng đến đường vào thôn Thượng Phúc	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 37B đến Trường Trung học cơ sở Quang Trung	5.000	600	400	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.19	XÃ QUỐC TUẤN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp xã Bình Nguyên đến trụ sở UBND xã Quốc Tuấn	2.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.200	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.219 đến cầu xóm 4, thôn Đắc Chúng Nam	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.20	XÃ TÂY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây):						
	Từ cầu Cao đến giáp xã Vũ Lễ	1.500	600	400	2,0	1,8	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Cao đến ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm)	2.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến giáp cầu Hoa Lư	1.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	400	3,2	1,8	1,6
	Từ cầu Hoa Lư đến giáp xã Vũ Đông	1.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.20 (đường Đông Lợi):						
	Từ ngã ba (cạnh nhà bà Sánh, thôn Đồng Tâm) đến cầu Bến Ngự	3.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Từ Bến Ngự đến giáp xã Bình Nguyên	1.500	600	400	2,8	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp cầu Cao đến giáp đường vành đai phía Nam	2.500	600	400	3,2	1,8	1,6
	Đoạn còn lại thuộc xã Vũ Sơn cũ	1.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Các đoạn thuộc xã Vũ Tây cũ	800	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.21	XÃ THANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ cầu Tân Lễ đến cầu Đá, thôn An Thọ	5.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp cầu Đá, thôn An Thọ đến cầu vào đình An Cơ	2.500	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.600	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.219:						
	Từ ngã tư cầu Chợ đến đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân	5.000	600	400	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đường sau Trường Trung học cơ sở Thanh Tân đến chùa Mực	4.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Từ ngã tư cầu Chợ đến hội trường thôn An Thọ	4.000	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba đường vào chùa Đông đến ngã ba đường vào miếu Từ Tế	1.200	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	3,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn An Thọ:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường gom Đường ĐH.219	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.22	XÃ THƯỢNG HIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.23 (đường Bình Minh - Thượng Hiền):						
	Từ giáp xã Bình Minh đến ngã ba thôn Văn Lãng và từ ngã ba thôn Văn Lãng đến cầu xã Thượng Hiền	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp cầu xã Thượng Hiền đến ngã ba thôn Tây Phú	1.800	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Tây Phú đến trụ sở UBND xã Thượng Hiền	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện Nam Cao - An Bồi:						
	Từ giáp đường Bình Minh - Thượng Hiền (chợ Răng) đến cầu ông Am (giáp xã Nam Cao)	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn Văn Lãng (đường ĐH.23) đến giáp thị trấn Kiến Xương	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Thượng Hiền đến đình Đông	1.000	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	700	600	400	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.23	XÃ TRÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.457 (đường 222 cũ):						
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Hồng Thái (trừ khu trung tâm xã)	1.800	600	400	2,2	1,7	1,6
	Khu vực trung tâm xã (từ Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn Dục Dương)	2.100	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐT.457 (đường mới đi cầu Trà Giang): Từ ngã tư chùa Lãng Đông đến cầu Trà Giang	1.700	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.24	XÃ VŨ AN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ giáp xã Vũ Ninh đến trụ sở UBND xã Vũ An	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.800	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Vũ Ninh (gần Trạm Khí tượng thủy văn) đến đường ĐH.28	1.200	600	400	2,5	1,7	1,6
	Từ đền Vua Rộc đến giáp đường ĐH.28	2.000	600	400	1,7	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vinh:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.25	XÃ VŨ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ cổng Trà Vi đến giáp đê sông Hồng	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Mộ Đạo 1, thôn Nguyệt Lâm 1:						
	Đường ĐH.19	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.26	XÃ VŨ CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Từ giáp xã Vũ Bình đến giáp xã Quang Bình	1.500	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa): Đoạn qua xã Vũ Công	1.200	600	400	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trà Vi Nam	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
3.27	XÃ VŨ HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến chính): Từ giáp xã Vũ Thắng đến cổng Cù Là	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định (đoạn tuyến nhánh qua trụ sở UBND xã Vũ Hòa):						
	Từ giáp đường Vũ Thắng - Bình Định (tuyến chính) đến Quý Tín dụng nhân dân xã	2.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Khu vực trung tâm xã (từ giáp Quý Tín dụng nhân dân xã đến Bưu điện văn hóa xã)	2.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp Bưu điện văn hóa xã đến ngã ba thôn 2	1.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba thôn 2 đến giáp xã Vũ Công và từ giáp ngã ba thôn 2 đến cổng giáp xã Vũ Trung	1.300	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường đê Hồng Hà: Từ cổng Cù Là đến giáp xã Vũ Bình	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn 4	1.200			1,6		
	Khu dân cư mới thôn 5	2.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.28	XÃ VŨ LỄ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.15 (đường Vũ Lễ - Đình Phùng):						
	Từ nhà ông Thi, thôn Man Đích đến giáp xã Vũ Lạc	4.000	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.16 (đường Hòa Bình - Vũ Tây): Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Tây Sơn	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.28: Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Vũ An	1.800	600	400	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp xã Thanh Tân	1.700	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐH.15 đến giáp đường đi Vũ An (đường Man Đích - Tri Lễ)	1.200	600	400	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đường ĐH.15 (khu trung tâm xã) đi thôn Tri Lễ đến đường đi chợ Đắc	1.500	600	400	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trình Hoàng:						
	Đường trục xã	2.500			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ	1.200			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.29	XÃ VŨ NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Lạc, thành phố Thái Bình (đường vào thôn Đồng Vàng) đến cầu Niêm	9.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Từ giáp cầu Niêm đến trụ sở UBND xã Vũ Ninh (bao gồm đoạn qua cụm công nghiệp Vũ Ninh)	7.500	600	400	1,5	2,0	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Vũ Ninh đến cầu Rê	6.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Đường ĐH.28 (đường Vũ Ninh - Vũ An):						
	Từ ngã tư giáp đường ĐT.458 đến cầu sang xã Vũ An	2.000	600	400	1,5	2,0	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Vũ Hội, huyện Vũ Thư	1.500	600	400	2,0	2,0	1,6
	Từ giáp đường ĐT.458 đến đường vào đền Vua Rộc (xã Vũ An)	1.500	600	400	2,0	2,0	1,6
	Từ giáp ĐT.458 đến giáp xã Vũ An (đường qua Trạm Khí tượng thủy văn)	2.000	600	400	1,8	2,0	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,0	2,0	1,6
	Đường trục thôn		600			2,0	
	Khu dân cư mới thôn Hòa Bình và thôn Đại Đồng:						
	Các đường trục chính	3.500			1,5		
	Các đường nội bộ còn lại	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.30	XÃ VŨ QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Rê đến đất nhà bà Hải, thôn 2	7.500	750	500	1,6	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Hải, thôn 2 đến cây xăng Vũ Quý	9.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp cây xăng Vũ Quý đến đất nhà bà Trọng, thôn 2	10.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Trọng, thôn 2 đến đất nhà bà Vịnh, thôn 3	11.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Vịnh, thôn 3 đến đất nhà ông Hạnh, thôn 3	8.500	750	500	1,8	1,8	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Hạnh, thôn 3 đến cụm công nghiệp Vũ Quý	7.000	750	500	1,8	1,8	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp xã Quang Bình	5.000	750	500	1,8	1,8	1,6
	Đường ĐH.219:						
	Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Vũ Trung - Vũ Quý (khu lương thực cũ)	8.800	750	500	1,4	1,8	1,6
	Từ giáp đường ĐT.458 đến giáp xã Quang Lịch	2.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn từ giáp xã Vũ Trung đến giáp xã Quang Bình	1.500	750	500	3,2	1,8	1,6
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp ĐT.458 đến giáp cầu Vũ Quý - Vũ Trung	10.000	750	500	1,4	1,8	1,6
	Đường trục xã:				-		
	Từ đường ĐT.458 (Chi cục Thuế) đến chợ Sóc	4.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp chợ đến ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2)	3.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ ngã ba giáp đất nhà bà Nguyễn Thị Thoa (thôn 2), qua ngã ba giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2), đến giáp Trường Tiểu học Vũ Quý	3.000	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ đường ĐT.458 (ngã tư Vũ Quý) đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn (thôn 2)	3.500	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ Trường Tiểu học đến đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý	1.500	750	500	3,0	1,8	1,6
	Từ đường vào cụm công nghiệp Vũ Quý đến khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý	2.200	750	500	2,0	1,8	1,6
	Từ giáp ngã ba cụm công nghiệp Vũ Quý đến giáp đường 219 cũ đi xã Quang Lịch	1.000	750	500	3,3	1,8	1,6
	Từ cổng chợ Sóc (phía Nam) đến giáp đường trục xã (đoạn từ đường ĐT.458 đến giáp đất nhà bà Lê Thị Thìn, thôn 2)	4.000	750	500	1,6	1,8	1,6
	Đường trục thôn		750			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư khu phố mới Riverside	5.000			1,5		
	Đường nội bộ khu dân cư tại khu đất Bệnh viện Điều dưỡng và phục hồi chức năng (cũ)	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới thôn 4	2.500			1,5		
	Khu dân cư mới phía Tây cụm công nghiệp Vũ Quý:						
	Đường ĐT.458	7.000			3,0		
	Đường trục xã	3.500			2,5		
	Đường giáp Cụm công nghiệp Vũ Quý	3.000			2,5		

THAI

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường quy hoạch số 1	3.000			2,5		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
3.31	XÃ VŨ THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường huyện Vũ Thắng - Bình Định: Từ giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư đến giáp xã Vũ Hòa	3.000	600	400	2,2	1,8	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		
3.32	XÃ VŨ TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.19 (đường Vũ Quý - Vũ Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Vũ Trung	1.500	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.219: Từ cầu Vũ Trung - Vũ Quý đến giáp xã Vũ Vinh, huyện Vũ Thư	3.000	600	400	2,0	1,7	1,6
	Đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ cầu Vũ Quý - Vũ Trung đến cầu thôn 9	2.500	600	400	2,5	1,8	1,6
	Đoạn đường phía đông, thuộc dự án đường liên xã Vũ Quý - Vũ Trung: Từ giáp đất nhà ông Thiệu, thôn 6 đến giáp ngõ cạnh nhà ông Nguyễn, thôn 9	1.500	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ cầu thôn 9 đến giáp xã Vũ Hòa	1.200	600	400	1,6	1,8	1,6
	Từ trụ sở UBND xã Vũ Trung đến thôn 9	1.100	600	400	2,0	1,8	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	1,6	1,8	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,6		



PHỤ LỤC 02 - 3: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN KIẾN XƯƠNG NĂM 2024

*(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023 /QĐ - UBND ngày 22 tháng 11 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.1	Đường Lê Quý Đôn (đường tránh phía Nam thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Đường Võ Nguyên Giáp (cầu Hưng Long)	Trường Mầm non Thanh Nê	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,7	1,6
			Giáp Trường Mầm non Thanh Nê	Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,7	1,8	1,6
			Giáp Quỹ Tín dụng nhân dân Thanh Nê	Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	4.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,8	1,6
			Giáp Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	3.000	1.500	1.200	900	2,2	1,9	1,9	1,7
			Giáp ngõ cạnh nhà ông Quân, khu Văn Khôi	Đường Trần Nhân Tông	2.000	1.200	1.000	900	1,8	1,6	1,7	1,6



Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.2	Đường Nguyễn Du	V	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	4.500	1.800	1.200	900	2,0	1,8	1,8	1,6
			Chi cục Thuế khu vực Tiền Hải - Kiến Xương	Ngã tư Bờ hồ	6.000	1.800	1.200	900	2,3	1,8	1,8	1,6
			Ngã tư Bờ hồ	Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	12.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,8	1,6
			Cầu vào Xí nghiệp Quản lý và Khai thác công trình thủy lợi Kiến Xương	Cầu Cam	5.000	1.800	1.200	900	1,8	1,8	1,8	1,6
			Giáp cầu Cam	Giáp xã Quang Trung	2.800	1.400	1.200	900	1,4	1,6	1,8	1,6
3.3	Đường Nguyễn Đức Cảnh (Đường WP2 cũ)	V	Đường Nguyễn Du (Xí nghiệp Gạch Sông Hồng)	Giáp xã Quang Minh	2.000	1.500	1.200	900	2,0	1,6	1,7	1,6
3.4	Đường Phạm Văn Đồng	V	Đường Trần Nhân Tông (ngã ba bùng binh giao với đường Trần Hưng Đạo)	Giáp sông Kiến Giang	1.500	900	700	500	1,4	1,6	1,7	1,6
3.5	Đường Trần Hưng Đạo (đường tránh phía Bắc thị trấn Kiến Xương cũ)	V	Giáp xã Bình Minh	Cầu sông Bùi	4.000	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6
			Cầu sông Bùi	Đường Trần Nhân Tông	2.400	1.200	800	500	1,5	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.6	Đường Trần Nhân Tông	V	Giáp xã Bình Minh	Cây xăng Vật tư nông nghiệp	8.500	1.800	1.200	900	1,4	1,6	1,8	1,6
			Giáp cây xăng Vật tư nông nghiệp	Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	11.500	1.800	1.200	900	1,6	1,7	1,8	1,6
			Ngã ba giao với phố Nguyễn Thị Chiên (Cây xăng Việt Hà cũ)	Ngã tư Bờ hồ	14.000	2.100	1.200	900	1,9	1,8	1,9	1,6
			Ngã tư Bờ hồ	Bảo hiểm xã hội huyện	12.000	1.800	1.200	900	1,4	1,7	1,8	1,6
			Giáp Bảo hiểm xã hội huyện	Hội trường khu Giang Đông	9.000	1.800	1.200	900	1,5	1,7	1,8	1,6
			Giáp hội trường khu Giang Đông	Trạm bơm Vân Giang	6.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6
			Giáp trạm bơm Vân Giang	Cầu Bù	4.400	1.400	1.200	900	1,8	1,6	1,8	1,6
			Cầu Bù	Đất nhà ông Truyền, tổ dân phố An Đoài	4.000	1.200	800	500	1,8	1,7	1,7	1,6
			Đất nhà ông Minh, tổ dân phố An Đoài	Trại Giồng	4.200	1.200	800	500	1,8	1,7	1,7	1,6
3.7	Đường Trường Chinh (đường huyện Nam Cao - An Bồi cũ)	V	Đường Trần Nhân Tông	Ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	2.000	1.200	800	500	1,6	1,6	1,7	1,6
			Giáp ngã ba tổ dân phố Tân Hưng (giáp nhà ông Ý)	Giáp xã Thượng Hiền	1.500	1.200	800	500	1,4	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.8	Đường Võ Nguyên Giáp	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hạnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Cầu Hưng Long	4.000	1.200	1.000	900	1,4	1,6	1,7	1,6
			Cầu Hưng Long	Giáp Trạm bơm Tự Tiến	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
			Trạm bơm Tự Tiến	Xã Quang Bình	1.500	1.000	800	500	1,4	1,6	1,7	1,6
3.9	Đường Võ Thị Sáu	V	Đường Nguyễn Du (ngã ba cầu Cam)	Trường bán	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,7	1,6
3.10	Phố An Bồi	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Huynh, tổ dân phố An Đông)	Đường Phạm Văn Đồng (Trạm Rada C25)	1.500	900	700	500	1,6	1,6	1,7	1,6
3.11	Phố Đặng Tiến Lợi	V	Đường Trần Nhân Tông (cây xăng số 15, tổ dân phố Giang Đông)	Nhà ông Trần Huy Quân, tổ dân phố Giang Đông	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.12	Phố Đinh La Cầu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Biên, tổ dân phố An Đông)	Giáp xã Phương Công, huyện Tiền Hải	1.500	900	700	500	1,6	1,6	1,7	1,6
3.13	Phố Nguyễn Công Thu	V	Đường Trần Hưng Đạo (nhà ông Trứ, tổ dân phố Tân Hưng)	Đường Trường Chinh (ngã ba tổ dân phố Tân Hưng)	1.500	900	700	500	1,5	1,6	1,7	1,6
3.14	Phố Nguyễn Danh Đới	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Ôt, tổ dân phố Giang Đông)	Phố Nguyễn Kim Lâu (ngã ba chùa Quan Âm)	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.15	Phố Nguyễn Đức Tâm	V	Đường Trần Nhân Tông (xưởng cơ khí Duy Phương, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn (Sân thể dục thể thao, tổ dân phố Văn Khôi)	2.000	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.16	Phố Nguyễn Hữu Bân	V	Cổng Trạm bơm Thống Nhất (nhà ông Dương, tổ dân phố Thống Nhất)	Đường Võ Nguyên Giáp (nhà ông Nguyễn, tổ dân phố Đồng Tiến)	1.800	1.200	1.000	700	1,4	1,6	1,7	1,6
3.17	Phố Nguyễn Khang	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Khiêu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường gom đường Trần Hưng Đạo (Khu đô thị Quang Trung)	3.000	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.18	Phố Nguyễn Kim Lâu	V	Đường Nguyễn Du (nhà ông Thành, tổ dân phố Tiên Tuyến)	Phố Phan Bá Vành (nhà ông Đình, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.19	Phố Nguyễn Mậu Kiến	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà bà Hiếu, tổ dân phố Quang Trung)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Khang, tổ dân phố Văn Khôi)	3.000	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.20	Phố Nguyễn Thị Chiên	V	Đường Trần Nhân Tông (cạnh nhà ông Thao, tổ dân phố Cộng Hòa)	Đường Trần Hưng Đạo	4.500	1.500	1.200	900	1,5	1,6	1,7	1,6
3.21	Phố Nguyễn Thị Hồng Đỉnh	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông An, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.22	Phố Nguyễn Văn Vực	V	Đường Trần Nhân Tông (giáp nhà ông Lĩnh, tổ dân phố Cộng Hòa)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	4.500	2.000	1.500	900	1,5	2,0	1,8	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.23	Phố Phạm Ngọc Mậu	V	Đường Trần Nhân Tông (nhà ông Hữu, tổ dân phố Giang Đông)	Giáp đường Trần Hưng Đạo	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.24	Phố Phạm Quang Lịch	V	Đường Trần Nhân Tông (Trụ sở Công an huyện)	Giáp đường Trần Hưng Đạo (Trung tâm GDNN-GDTX huyện)	4.500				2,5			
3.25	Phố Phan Bá Vành	V	Giáp đường Trần Nhân Tông (nhà ông Giang, tổ dân phố Giang Đông)	Đường Lê Quý Đôn	2.000	1.200	1.000	700	2,2	1,6	1,7	1,6
			Đường Lê Quý Đôn	Đường Võ Thị Sáu (nhà ông Tính, tổ dân phố Minh Đức)	1.800	1.200	1.000	700	1,6	1,6	1,7	1,6
3.26	Phố Thanh Nê	V	Đường Trần Nhân Tông (Ngã ba chợ Nê)	Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	7.200	1.800	1.200	900	2,5	1,8	1,8	1,6
			Đường Lê Quý Đôn (Ngã tư chợ Nê)	Cầu Thống Nhất	3.000	1.800	1.200	900	1,8	1,6	1,7	1,6
3.27	Phố Trương Đăng Quý	V	Đường Nguyễn Du (cầu Trạm Y tế)	Phố Thanh Nê (nhà ông Tiểu, tổ dân phố Đông Trung)	1.800	1.500	1.200	900	1,6	1,6	1,7	1,6
3.28	Khu chợ Nê		Đường phía Bắc chợ Nê		6.000	1.800	1.200	900	1,7	1,6	1,8	1,6
			Đường phía Tây chợ Nê (giáp Trường Trung học phổ thông Hồng Đức và Trường Nầm non Thanh Nê)		4.000	1.800	1.200	900	1,5	1,6	1,8	1,6

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
3.29	Khu dân cư Đầm Hưng Long	V	Đường nội bộ khu dân cư Đầm Hưng Long		1.500				2,0			
3.30	Khu dân cư mới cạnh Cửa Đình	V	Đường Lê Quý Đôn		3.500				1,5			
			Đường còn lại		1.500				1,5			
3.31	Khu đô thị Quang Trung	V	Đường gom đường Trần Hưng Đạo		3.500				1,5			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			
3.32	Khu đô thị Tân Tiến	V	Đường trục chính số 05		5.500				1,4			
			Các đường nội bộ còn lại		3.000				1,5			



**PHỤ LỤC 01 - 4: HẸ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 62023/QĐ - UBND ngày 29 tháng 1 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.1	XÃ AN CHÂU						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45C (đường An Châu): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu	1.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã An Châu mới	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Kim Châu 1, Kim Châu 2:						
	Đường ĐH.45	3.000			1,8		
	Đường trục xã	1.500			2,3		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu dân cư mới thôn An Nạp:						
	Đường trục xã	1.500			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.2	XÃ CHƯƠNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Chương Dương	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ Quốc lộ 39 đến góc đa cầu Sỏ	4.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Cao Mỗ Đông						
	Đường trục xã	5.000			1,6		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			1,6		
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.3	XÃ ĐÔ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Bắc Sơn, huyện Hưng Hà đến giáp xã Quỳnh Trang, huyện Quỳnh Phụ	4.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B (đường Đô Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn 5:						
	Đường trục xã	2.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.4	XÃ ĐÔNG Á						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Hoàng đến Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp Quý Tín dựng nhân dân xã Đông Á đến giáp xã Đông Quan	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Á	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến đình Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Nhà Văn hóa thôn Phú Xuân	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến bưu điện xã Đông Á	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến miếu Tầm Phương	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.5	XÃ ĐÔNG CÁC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Các	10.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Hợp	6.000	750	450	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Quốc lộ 10 cũ: Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngõ ông Hinh, thôn Nam Quán	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn đường từ giáp xã Đông Hợp đến đường tránh Quốc lộ 10 (qua sân vận động huyện)	3.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750		-	1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.6	XÃ ĐÔNG CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55B (đường Đông Cường): Từ giáp đường ĐH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Cường	1.200	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Thọ:						
	Đường ĐH.55B	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.7	XÃ ĐÔNG DƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Dương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.52 (đường Gia Lễ- Bến Hộ):						
	Từ giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình đến trụ sở UBND xã Đông Dương	3.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Dương đến giáp xã Đông Thọ, thành phố Thái Bình (đi Bến Hộ)	3.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Thượng Đạt:						
	Đường trục xã	2.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.8	XÃ ĐÔNG ĐỘNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	10.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.50 (đường Phú Châu - Đồng Năm):						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến Trạm Y tế	2.500	750	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp Trạm Y tế đến giáp xã Đông Hợp	2.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền - Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Động	2.000	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.300	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới Cửa Đình, thôn Quả Quyết:						
	Đường ĐH.50	3.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới Mã Tốt, thôn Quả Quyết:						
	Đường gom đường Quốc lộ QL.10	11.000			1,8		
	Đường nội bộ đoạn đối diện chợ	5.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	2.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn An Bài	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.9	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hoàng	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.300	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.10	XÃ ĐÔNG HỢP						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp thị trấn Đông Hưng đến trụ sở UBND xã Đông Hợp	14.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Các	12.000	800	500	1,5	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông La	6.000	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đường DH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Hợp	1.300	800	500	3,0	1,7	1,6
	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10:						
	Đường số 6C, đường số 7	10.000			2,0		
	Đường số 5, đường số 10, đường số 13	8.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	5.000			2,0		
	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Bệnh viện Đa khoa):						
	Từ giáp nhà ông Nguyễn Văn Đáp đến ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ (thôn Phong Lôi Đông)	6.500			1,5		
	Từ giáp ngõ ông Nguyễn Tiến Lễ, thôn Phong Lôi Đông đến giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000			1,5		
	Đoạn đường từ Quốc lộ 10 đến giáp xã Đông Các (qua sân vận động huyện)	3.000	800	500	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Đường khu dân cư quy hoạch mới phía sau đường vào Bệnh viện Đa khoa	3.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.11	XÃ ĐÔNG KINH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Tân đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến ngã tư Vô Hối	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường DT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Kinh	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường DH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Thuộc địa phận xã Đông Kinh	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường DH.53B (đường Đông Kinh):						
	Từ giáp đường DH.53 đến ngõ ông Đán, thôn Duyên Hà	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Đán đến ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà	1.100	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp ngõ ông Thoan, thôn Duyên Hà đến trụ sở UBND xã Đông Kinh	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường DH.55:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Bệnh viện Tâm thần	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Bệnh viện Tâm thần đến đồ Móm	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Kinh đến cổng Kinh Hào	1.200	750	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.12	XÃ ĐÔNG LA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp phố Nguyễn Hán Đình (cầu Nguyễn mới) đến đình Cổ Dũng	12.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp đình Cổ Dũng đến ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1	11.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngõ nhà ông Tiện, thôn Cổ Dũng 1 đến giáp xã Đông Sơn	9.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Đường tránh Quốc lộ 10: đoạn từ giáp xã Đông Hợp đến giáp xã Đông Sơn	6.000	800	500	1,5	1,7	1,6
	Đường DH.45 (đường Nguyễn-An Bình):						
	Từ cầu Nguyễn cũ đến Công ty Giồng cây trồng	5.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp Công ty Giồng cây trồng đến cầu Rý	3.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường DH.57: Từ cầu Nguyễn cũ đến ngã ba giáp Quốc lộ 10	9.000	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đường huyện:						
	Từ giáp Quốc lộ 10 đến đường tránh thị trấn Đông Hưng	5.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ đường tránh thị trấn Đông Hưng đến giáp xã Đông Xá	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba bà Léo đến đình Cổ Dũng	2.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Thụ, thôn Anh Dũng đến đường tránh Quốc lộ 10	2.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.800	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Đường nội bộ khu nhà ở thôn Anh Dũng	2.400			2,0		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Anh Dũng:						
	Đường huyện	6.500			2,0		
	Đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Đồng Vĩ:						
	Đường huyện	4.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Thuận Túy	3.000			2,0		
	Khu dân cư tái định cư thôn Bảo Châu:						
	Đường huyện	5.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.13	XÃ ĐÔNG PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường DT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường DH.55: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Phương	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường DH.55A (đường Đông Phương): Từ giáp đường DH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:				-		
	Đoạn từ giáp đường DH.55 đến trụ sở UBND xã Đông Phương (đường mới)	2.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông, thôn Bình Minh, thôn Trung (khu Trà Khách)	1.000			3,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung (khu cạnh chợ):						
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Nam:						
	Đường DH.55	3.000			1,8		
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Trung, thôn Trần Phú (đoạn từ sau chợ Vàng đến Miếu Viêng)	1.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam: xóm 23 (sau Công ty Phúc Mậu), xóm 2 và xóm 3	1.000			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới xóm 21, thôn Trần Phú	1.000			1,8		
	Khu dân cư mới xóm 12, thôn Thượng	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.14	XÃ ĐÔNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Đông Á đến chợ Đông Phong	9.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp chợ Đông Phong đến cầu Gọ	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Từ giáp xã Đông Á đến bãi rác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.58D (đường Đông Lĩnh):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đường cứu hộ, cứu nạn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường cứu hộ, cứu nạn						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến giáp xã Đông Lĩnh cũ	1.000	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Đông Phong cũ đến giáp đê tá Trà Lý	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến ngã ba miếu đền Quan Sơn	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Lĩnh cũ đến hội trường thôn Vạn Toàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Đông Phong cũ	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Huy cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Lĩnh cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn:						
	Đường trục thôn thuộc xã Đông Phong cũ		750			1,6	
	Các đoạn còn lại		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cổ Hội Đông	1.300			3,0		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Phong cũ	400			1,5		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Đông Huy và xã Đông Lĩnh cũ	300			1,5		
4.15	XÃ ĐÔNG QUANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.51 (đường Trục Nội - Bến Sủ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Quang	2.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quang đến giáp xã Trọng Quan	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.51 đến chợ chiều, thôn Hưng Đạo Đông	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.51 đến ngã ba ông Nhi, thôn Hưng Đạo Tây	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tô Hiệu, thôn Hưng Đạo Tây	2.000			2,2		
	Khu dân cư mới thôn Cộng Hòa	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.16	XÃ ĐÔNG SƠN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Đông La đến hết địa phận huyện Đông Hưng	8.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường tránh Quốc lộ 10: Đoạn từ giáp xã Đông La đến giáp Quốc lộ 10 (ngã ba Đọ)	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Sơn	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến hết địa phận xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58E (đường Đông Sơn): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Đông Sơn	2.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường vành đai: Từ cầu 17 thôn Nam đến giáp đường ĐH.55	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Đông Sơn đến cầu Trường Tiểu học xã Đông Sơn	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Trung	1.500			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.17	XÃ ĐÔNG TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						

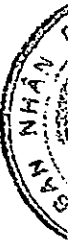
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Gọ đến ngã tư giao với đường ĐT.457	6.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư giao với đường ĐT.457 đến giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân)	6.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã ba giao với Quốc lộ 39 mới đến đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt	7.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Từ giáp đất nhà ông Dũng, thôn Đông Thượng Liệt đến hết địa phận xã Đông Tân	4.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp ngã ba giao với Quốc lộ 39 (gần nghĩa trang nhân dân xã Đông Tân) đến hết địa phận xã Đông Tân	3.500	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐT.457: đoạn từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Giang, huyện Thái Thụy	3.500	750	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Tân	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đoạn đường từ giáp ngã tư Vô Hối đến giáp lưu không bờ sông Diêm Hộ	5.000	750	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 39 qua ngã tư sân vận động và chợ Giăng đến giáp Quốc lộ 39	2.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ sân vận động đến hết đất nhà bà Uyên, thôn Tây Thượng Liệt	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.18	XÃ ĐÔNG VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54A (đường Đông Vinh): Từ giáp đường ĐH.54 đến trụ sở UBND xã Đông Vinh	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Tế Quan:						
	Đường trục xã	1.500			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,8		
	Đường trục thôn		600			1,6	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2						
	Khu tái định cư phục vụ dự án đầu tư xây dựng tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn (được UBND tỉnh giao đất cho UBND huyện Đông Hưng tại Quyết định số 3032/QĐ-UBND ngày 03/12/2021)	300			4,0		
	Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.19	XÃ ĐÔNG XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.396B: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.54: Từ giáp đường ĐH.55 đến bến đò Gạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.55 (đường 217 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xá	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.54 đến giáp xã Đông La	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Tây Bình Cách:						
	Đường ĐH.54	2.000			1,5		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.20	XÃ ĐÔNG XUÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Đoạn thuộc địa phận xã Đông Xuân	11.500	800	500	1,8	1,7	1,6
	Quốc lộ 10 cũ: Từ Quốc lộ 10 đến Nhà máy may Tân Độ 8	6.000	800	500	2,5	1,7	1,6
	Đường huyện: Từ ngã tư Đông Xuân, Đông Quang đến Quốc lộ 39	2.500	800	500	2,0	2,0	1,6
	Đường trục xã	2.500	800	500	2,0	2,0	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.21	XÃ HÀ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.53 (đường Lam Điền- Đông Tân): Từ giáp xã Đông Các đến giáp xã Đông Vinh	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.53A (đường Đông Hà):						
	Từ giáp đường ĐH.53 đến cầu chợ Đông Hà	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu chợ Đông Hà đến trụ sở UBND xã Đông Hà cũ	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.54 (đường 218 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Vinh đến cầu Nội	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp cầu Nội đến trạm bơm An Đồng	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp trạm bơm An Đồng đến đò Gạch (giáp xã Đông Xá)	700	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.54 đến hết đồng Lác	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Hà cũ đến cống Xiphong Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cống Xiphong Liên Hoàn đến cầu Hoang Thổ	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Giang cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đông Hà cũ	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường mằm non từ cầu Đồng Pheo đến cầu Liên Hoàn	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Lương Đồng	2.500			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Nam Tiến:						
	Đường ĐH.54	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.22	XÃ HỒNG BẠCH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Từ giáp cầu chợ Khô đến giáp xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47: Từ giáp nghĩa trang xã Liên Hoa đến Công ty May Vjón	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ cầu Rèm đến đường vào nghĩa trang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp đường vào nghĩa trang đến bến Rồng	1.300	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48C (đường Hồng Châu): Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48D (đường Bạch Đằng):						
	Từ trụ sở UBND xã Bạch Đằng cũ đến Trạm Y tế Bạch Đằng	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê đến Trường Tiểu học Bạch Đằng (cạnh ao khu di tích đình Hậu Trung)	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ ngã tư Cộng Hòa đến trụ sở UBND xã Hồng Bạch	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Bạch Đằng cũ	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Hồng Châu cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.23	XÃ HỒNG GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.47: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Giang	2.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ):						
	Từ ngã tư Bùi (giáp xã Liên Hoa) đến giáp đường ĐH.48B	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp đường ĐH.48B đến giáp cống sông Tép (đi xã Hồng Bạch)	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.48B: Từ giáp đường ĐH.48 đến trụ sở UBND xã Hồng Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Đông Đô:						
	Các lô đất bám đường ĐH.47	3.000			1,8		
	Các lô đất bám đường ĐH.48	3.500			1,8		
	Các lô đất bám đường nội bộ	2.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.24	XÃ HỒNG VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.46: Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Việt	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A (đường Hồng Việt):						
	Từ giáp đường ĐH.47 đến cây đa (giáp nhà ông Chiến)	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ cây đa (giáp nhà ông Chiến) đến trụ sở UBND xã Hồng Việt	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Hồng Việt đến cầu Vạn Lập	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5



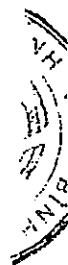
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.25	XÃ HỢP TIẾN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu đến giáp hộ ông Thương, thôn Tân Bình	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ hộ ông Thương, thôn Tân Bình đến hết địa phận xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58A (đường Hợp Tiến): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ)	1.400	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Hợp Tiến (cũ) đến Trường Trung học cơ sở xã Hợp Tiến	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Tân Bình:						
	Đường ĐH.58A	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.26	XÃ LIÊN GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Đoạn qua xã Liên Giang	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.45 đến giáp cầu Kim Ngọc	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến đường Hùng Vương, thôn Kim Ngọc 2	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.27	XÃ LIÊN HOA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ cầu Kim Bôi đến giáp xã Thăng Long	7.000	600	450	1,7	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.47:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến ngã tư cây xăng chợ Khô	3.200	600	450	1,8	1,6	1,5
	Từ ngã tư cây xăng chợ Khô đến Công ty chế biến gỗ Biên Cương	1.800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48 (đường 220 cũ): Từ giáp đường ĐH.56 đến giáp xã Hồng Giang	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.48A (đường Hoa Nam):						
	Từ giáp đường ĐH.48 đến giáp xã Hoa Nam cũ	900	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Hoa Lư cũ đến trụ sở UBND xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp Quốc lộ QL.39 đến Nhà máy gạch Hoa Lư	1.800	600	450	3,0	1,6	1,5
	Từ giáp Nhà máy gạch Hoa Lư đến giáp xã Minh Phú	1.500	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến cầu Lỵ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ ngã tư quán Búi đến đường chợ Khô	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Hoa Nam cũ	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Khu dân cư mới thôn Kim Bôi, thôn An Bài:						
	Đường ĐH.48	3.500			1,5		
	Đường trục xã	2.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.200			1,5		
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.28	XÃ LÔ GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ cầu Đình Thượng đến hết địa phận xã Lô Giang	2.500	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường ĐH.45: Đoạn thuộc địa phận xã Lô Giang	1.200	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba ĐT.455 đến cổng ông Bạc, thôn Phú Nông	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	840	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

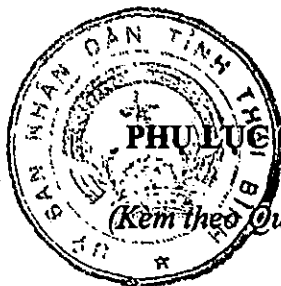
STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.29	XÃ MÊ LINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45 (đường Nguyễn - An Bình): Đoạn thuộc địa phận xã Mê Linh	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45D (đường Mê Linh): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Mê Linh	1.800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Hữu, thôn Hậu:						
	Đường ĐH.45	3.500			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.30	XÃ MINH PHÚ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Chương Dương đến giáp xã Hợp Tiến	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.56 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Liên Hoa đến giáp cống Vực	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.56A (đường Đồng Phú): Từ giáp cống Vực đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.58B (đường Minh Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Minh Châu cũ	1.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường huyện: Từ nhà ông Nguyễn Hữu Hoành (thôn Thọ Trung) đến Ủy ban nhân dân xã Minh Phú	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đê thôn Cao Phú đến nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh	1.400	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp nhà ông Triệu, thôn Phú Vinh đến giáp xã Chương Dương	1.200	600	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn thuộc xã Minh Châu cũ	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại thuộc xã Đồng Phú cũ	800	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Cao Phú:						
	Đường trục xã	2.000			1,8		
	Đường nội bộ còn lại	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
4.31	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Thăng Long đến trụ sở UBND xã Minh Tân	8.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Tân đến hết địa phận huyện Đông Hưng	6.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Lô Giang	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang): từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thăng Long	3.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 (đất ông Trình, thôn Duy Tân) đến ngã ba đường ĐH.47 (đất ông Cao, thôn Duy Tân)	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Từ trụ sở UBND xã đến Trạm Y tế xã Minh Tân	1.500	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu dân cư mới thôn Duy Tân:						
	Đường ĐH.47	4.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.32	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Phong Châu, xã Phú Châu đến Công ty TNHH Hoa Việt	11.500	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp Công ty TNHH Hoa Việt đến cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	13.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp cầu vào trụ sở UBND xã Nguyễn Xá đến giáp cầu K40	14.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.300	800	500	3,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
4.33	XÃ PHONG CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.58C (đường Phong Châu): Từ giáp Quốc lộ 39 đến trụ sở UBND xã Phong Châu	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã đến giáp cống Khuốc	1.400	750	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.000	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.34	XÃ PHÚ CHÂU						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hợp Tiến đến giáp cây xăng Tân Việt Hà	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ cây xăng Tân Việt Hà đến giáp xã Nguyên Xá	10.500	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.49 (đường Phú Châu)						
	Từ Quốc lộ 39 đến đường ĐH.50 (gốc đa)	1.500	750	450	3,0	1,6	1,5
	Từ đường ĐH.50 (gốc đa) đến cầu Trọng Phú	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.50: Đoạn thuộc địa phận xã Phú Châu	1.300	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.200	750	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.35	XÃ PHÚ LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.45:						
	Từ giáp xã Liên Giang đến giáp xã An Châu	2.500	600	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp ĐH.45A đến giáp nghĩa trang nhân dân xã Liên Giang	3.000	600	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.45A (đường Phú Lương): Từ giáp đường ĐH.45 đến trụ sở UBND xã Phú Lương	1.400	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.45B: Từ giáp đường ĐH.45 đi xã Đô Lương	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã đến đất ông Thìn, thôn Duyên Tục	1.000	600	450	3,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn Duyên Tục:						
	Đường ĐH.45	3.000			2,0		
	Đường ĐH.45B	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.000			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		
4.36	XÃ THĂNG LONG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ cầu K36 đến trạm biến thế xã Thăng Long	7.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Từ giáp trạm biến thế xã Thăng Long đến giáp xã Minh Tân	9.000	750	450	1,7	1,6	1,5
	Đường ĐH.47 (đường Minh Tân - Hồng Giang):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến trụ sở UBND xã Thăng Long	2.500	750	450	2,0	1,6	1,5
	Từ giáp xã Liên Hoa (chợ Khô) đến giáp đền bà Cẩm Hoa	2.800	750	450	2,0	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường ĐH.47A: Từ cầu Rều đến giáp xã Hồng Việt	1.200	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,0	1,6	1,5
	Đường trục thôn		750			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
4.37	XÃ TRỌNG QUAN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.49 (đường Tăng - Trọng Quan):						
	Từ cầu Trọng Phú đến Trạm Y tế	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp Trạm Y tế đến cổng ông Trụ	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Từ giáp cổng ông Trụ đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.51: Từ giáp xã Đông Quang đến giáp đê sông Trà Lý	1.000	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục xã:						
	Từ ngõ bà Lan, thôn Trảng Quan đến ngã tư trung tâm xã	1.500	600	450	2,5	1,6	1,5
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,5	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,5		

**PHỤ LỤC 02 - 4: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN ĐÔNG HƯNG NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.1	Phố Bùi Sĩ Tiêm (Quốc lộ 10)	V	Giáp xã Đông Hợp (hộ ông Mai Đức Huấn)	Phố Phạm Huy Quang (đường vào Trung tâm Y tế)	17.500	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Phố Phạm Huy Quang (hộ ông Mai Văn Tập)	Kho Bạc nhà nước	21.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp Kho Bạc nhà nước	Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	15.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
			Đường vào Nhà Văn hóa tổ 7 (chợ cũ)	Chân cầu Nguyễn mới	8.000	2.040	1.200	800	1,9	2,1	2,0	2,0
4.2	Phố Đào Vũ Thường (Quốc lộ 10 cũ và đoạn không tiếp giáp Quốc lộ 10 cũ)	V	Công ty CP Sách, thiết bị trường học	Đầu cầu Nguyễn cũ	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Hộ ông Vũ Hồng Khanh	Hộ ông Lưu Việt Tác	2.500	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.3	Phố Lương Duyên Hồi (đường Bách hóa tổng hợp)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Cửa hàng bách hóa tổng hợp	6.600	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp cửa hàng bách hóa tổng hợp	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	4.000	1.800	1.500	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.4	Phố Nguyễn Bá Dương (đường Đai truyền thanh huyện)	V	Phố Nguyễn Đình Chính	Phố Đào Vũ Thường	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.5	Phố Nguyễn Đình Chính (đường Tòa án - Công an)	V	Phố Nguyễn Văn Năng	Sông Thống Nhất	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.6	Phố Nguyễn Hán Đình (Quốc lộ 10 cũ)	V	Cầu Nguyễn cũ	Công ty Giống cây trồng (giáp xã Đông La)	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn cũ	Đầu cầu Nguyễn mới (thuộc tổ 10)	4.000	3.000	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đầu cầu Nguyễn mới	Hết địa phận thị trấn	3.000	1.500	1.300	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.7	Phố Nguyễn Thành (đường Trung học phổ thông)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trường Trung học phổ thông Đông Quan	5.000	3.000	1.800	1.200	3,0	2,1	2,0	2,0
4.8	Phố Nguyễn Thị Tân	V	Phố Đào Vũ Thường	Giáp xã Nguyễn Xá	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.9	Phố Nguyễn Văn Năng (Quốc lộ 39)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trung tâm Văn hóa huyện	20.300	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
			Giáp trung tâm Văn hóa huyện	Cầu K40	18.000	3.000	1.800	1.200	1,9	2,1	2,0	2,0
4.10	Phố Phạm Huy Quang (đường Trung tâm Y tế)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Trung tâm Y tế huyện	6.500	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Trung tâm Y tế huyện	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.11	Phố Phạm Hưng Văn (đường qua cửa hàng lương thực Nguyễn)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Trạm Y tế thị trấn	6.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Giáp Trạm Y tế thị trấn	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
			Đường lương thực sông Hồng		4.000				2,2			



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4.12	Phố Trương Đặng Thủy (đường khu tập thể thương nghiệp cũ)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Khu tập thể thương nghiệp cũ (hộ ông Phạm Văn Tải)	6.000	3.000	1.800	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
			Giáp khu tập thể thương nghiệp cũ (nhà bà Vũ Thị Thắng)	Giáp lưu không bờ sông Tiên Hưng	3.000	1.800	1.500	1.200	2,0	2,1	2,0	2,0
4.13	Ngõ 83 phố Bùi Sĩ Tiêm (đường vào Nhà máy xay)	V	Phố Bùi Sĩ Tiêm	Giáp Nhà máy xay	5.000	3.000	1.800	1.200	2,2	2,1	2,0	2,0
4.14	Khu đô thị phía Tây Quốc lộ 10	V	Đường số 6C		10.000				2,0			
			Đường số 5		8.000				2,0			
			Đường nội bộ còn lại		5.000				2,0			



**PHỤ LỤC 01 - 5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở NÔNG THÔN
HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.1	XÃ AN NINH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp địa phận huyện Kiến Xương đến đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường)	6.600	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ giáp đường ĐT.458 (ngã ba Đông Hường) đến giáp thị trấn Tiền Hải	5.000	600	450	2,4	1,8	1,7
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ): Từ giáp Quốc lộ 37B (ngã ba Đông Hường) đến cầu Thống Nhất I	7.500	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp đường ĐT.458 đến cầu Cỏ Rong	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Chợ huyện (giáp thị trấn Tiền Hải) đến đường ĐH.37 (đường 8B cũ)	2.000	600	450	2,9	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư trung tâm xã và khu tái định cư	2.600			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.2	XÃ BẮC HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường 7 cũ):						
	Từ cầu Bắc Trạch đến ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải)	1.600	600	450	3,1	1,8	1,7
	Từ ngã ba (đường vào trụ sở UBND xã Bắc Hải) đến giáp xã Nam Hà	1.400	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.35 đến Trường Tiểu học xã Bắc Hải	1.600	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Bắc Hải đến cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân	1.400	600	450	2,8	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Nhà Văn hóa thôn Hưng Nhân đến giáp xã Bình Định, huyện Kiến Xương	1.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.3	XÃ ĐÔNG CƠ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hâu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			2,0		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	600	450	1,8	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới sau chợ thôn Đức Cơ	1.500			1,9		
	Khu dân cư mới thôn Đức Cơ:						
	Đường song song với đường ĐT.465	4.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.800			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.4	XÃ ĐÔNG HOÀNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Long đến giáp xã Đông Minh	2.800	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ giáp xã Đông Trung đến ngã ba đường ĐT.464	2.500	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 (đường 221D cũ) đến giáp xã Đông Long	1.800	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.5	XÃ ĐÔNG LÂM						
	Khu vực 1						
	Đường tỉnh ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ giáp xã Tây Giang đến giáp xã Tây Tiến	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cầu Long Hầu đến Công ty nước khoáng Vital	6.000			2,0		
	Từ giáp Công ty nước khoáng Vital đến ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm)	6.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ ngã tư (Đông Cơ - Đông Lâm) đến giáp cổng chào xã Đông Minh	5.000	600	450	2,4	1,8	1,7
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ đường ĐT.465 (đường Đồng Châu) đến đê 5 (giáp xã Nam Cường)	1.100	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp đường ĐT.465 đến trụ sở UBND xã Đông Lâm	2.600	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 11)						
	Đường gom ĐT.465	4.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.800			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 12):						
	Đường gom ĐT.465	4.500			1,9		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (xóm 13):						
	Đường gom ĐT.465	3.000			1,9		
	Đường nội bộ	1.200			1,8		
	Khu dân cư mới thôn Thanh Đông (phía tây cây xăng Văn Phẩm)						
	Đường gom	4.500			1,9		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.6	XÃ ĐÔNG LONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp đường ĐH.34 (ngã ba Đông Xuyên) đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.32 (đường 221D cũ): Từ ngã ba Đông Long đến giáp đê số 6	1.500	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Hoàng đến đê số 6	1.500	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu tái định cư	1.000			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.7	XÃ ĐÔNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ cổng Đông Minh đến cổng ông Điện (giáp xã Đông Hoàng)	2.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.465 (đường Đồng Châu):						
	Từ cổng chào giáp xã Đông Cơ đến ngã tư Đông Minh	7.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ ngã tư Đông Minh đến đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ đường vào trụ sở UBND xã Đông Minh đến đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5)	4.000	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ đường vào thôn Minh Châu (nhà ông Hoát xóm 5) đến cổng Đông Minh	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp cổng Đông Minh đến Tiểu đoàn 5	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Từ giáp Tiểu đoàn 5 đến nhà nghỉ Công Đoàn	1.500	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐT.465A:						
	Từ ngã tư Đông Minh đến cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ cổng chào cụm dân cư số 6, thôn Minh Châu đến ngã ba đi nhà nghỉ Công an	3.500	600	450	2,6	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ ngã ba đi nhà nghỉ Công an đến nhà nghỉ Công an	2.500	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường thương mại (đường Đồng Châu kéo dài):						
	Từ ngã tư Đông Minh đến Nhà Văn hóa thôn Minh Châu	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ Nhà Văn hóa thôn Minh Châu đến giáp đê biển	3.500	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường đê số 6	1.100	600	450	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.456A đến cổng làng thôn Ngải Châu	1.100	600	450	3,3	1,8	1,7
	Từ giáp cổng làng thôn Ngải Châu đến đền Cửa Lân	1.000	600	450	3,3	1,8	1,7
	Từ giáp nhà nghỉ Công đoàn đến giáp địa phận xã Đông Hoàng	1.000	600	450	3,5	1,8	1,7
	Từ đường ĐT.465 đến khu dân cư phía Nam sân vận động	3.500	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ giáp cổng làng Ngải Châu đến cổng Tám cửa	1.000	600	450	3,3	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển:						
	Đường song song với đường ĐT.464	2.500			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			3,3		
	Khu dân cư mới phía Nam sân vận động xã:						
	Đường số 1 và đường số 2	3.500			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	2.000			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.8	XÃ ĐÔNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ giáp xã Đông Cơ đến giáp xã Đông Trung	2.600	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.9	XÃ ĐÔNG QUÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Tây Lương đến trụ sở UBND xã Đông Quý	1.800	600	450	3,1	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Quý đến cầu Cây Xanh	2.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Từ cầu Cây Xanh đến giáp xã Đông Xuyên	1.800	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường xuống bến phà Trà Lý cũ	1.900	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường từ khu công nghiệp Tiên Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Lương đến đường ĐT.464	2.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Khu dân cư mới thôn Hải Nhuận:						
	Đường trục xã	3.000			2,3		
	Đường nội bộ	1.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.10	XÃ ĐÔNG TRÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp xã Đông Xuyên đến đò Phú Dâu	1.500	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.34A (đường Đ6 cũ):						
	Từ giáp đường ĐH.34 đến trụ sở UBND xã Đông Trà	1.200	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Đông Trà đến giáp xã Đông Quý, xã Đông Xuyên	1.200	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Đông Xuyên đến giáp đê sông Trà Lý	1.800	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Thành Long	2.500			2,2		
	Khu dân cư mới sau Trạm xá, thôn Tân Hải	1.200			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.11	XÃ ĐÔNG TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Phong Lạc đến giáp xã Đông Hoàng	2.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.36 (đường 8A cũ): Từ đường ĐH.31 đến giáp xã Đông Phong	2.600	600	450	2,7	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐH.31 đến cầu Máng Nổi (sau Trường Tiểu học xã Đông Trung)	1.800	600	450	2,9	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Mỹ Đức:						
	Đường gom đường ĐH.31	1.800			3,1		
	Đường nội bộ	800			2,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.12	XÃ ĐÔNG XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.464 (đường 221D cũ): Từ giáp xã Đông Quý đến giáp xã Đông Hoàng	3.000	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.34 (đường Đ6 cũ): Từ ngã ba Đông Xuyên đến giáp xã Đông Trà	1.500	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đường ĐT.464 đến giáp xã Đông Trà	1.800	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường chợ Đông Xuyên: Từ ngã ba đường ĐT.464 đến công Hợp tác xã Dịch vụ nông nghiệp	3.200	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Kênh Xuyên	1.000			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.13	XÃ NAM CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	2,8	1,8	1,7
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	2,7	1,8	1,7
	Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Trung	4.600	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến): Từ ngã ba giao đường 221A cũ đến cầu Đồng Cao 2	3.600	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Nam Hà đến ngã tư đường ĐT.462 (đường 221A)	1.600	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,8	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.14	XÃ NAM CƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thắng đến Trường Tiểu học xã Nam Cường	2.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Cường đến đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ)	3.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thắng đến giáp xã Đông Lâm	1.300	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	1.000			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.15	XÃ NAM HÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp cầu Đông Quách đến nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân	3.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp nhà Hoàn Hương, xóm 4, thôn Hướng Tân đến đường Hồng Hà	4.000	600	450	1,8	1,8	1,7
	Từ đường Hồng Hà đến giáp xã Nam Hải	3.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ giáp xã Bắc Hải đến giáp xã Nam Chính	1.600	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hồng	1.500	600	450	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.16	XÃ NAM HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Nam Hải	3.000	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.30A:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp ngã tư cạnh nhà ông Trụ, thôn Nội Lang Bắc	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Từ ngã tư cạnh nhà ông Trụ đến giáp ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc	3.500	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Lân, thôn Nội Lang Bắc đến trụ sở UBND xã Nam Hải	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Hải đến đường ra bến đò	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Từ giáp đường ra bến đò đến cầu Đò Mèn	1.500	600	450	3,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Nội Lang Trung:						
	Đường ĐH.30	3.500			2,6		
	Đường quy hoạch số 15	2.000			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.17	XÃ NAM HỒNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Nam Hải đến ngã ba đường ra bến đò Bồng He	4.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba đường ra bến đò Bồng He đến giáp xã Nam Trung	6.000	600	450	1,8	1,8	1,7
	Đường Hồng - Hà: Từ giáp đường ĐH.30 đến giáp xã Nam Hà	1.500	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.18	XÃ NAM HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Thanh đến giáp quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung	4.500	600	450	2,4	1,8	1,7
	Từ quán nhà Hưng Nội, thôn Lộc Trung đến cầu Nam Hưng	6.000	600	450	1,8	1,8	1,7
	Từ cầu Nam Hưng đến giáp xã Nam Phú	4.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Nam Thịnh đến biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ biển chỉ dẫn giao thông, thôn Lộc Trung đến cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung	4.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ cống Xoan Tây, thôn Lộc Trung đến giáp đê sông Hồng	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp đường ĐT.462	1.800	600	450	2,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600		-	1,8	
	Khu tái định cư tuyến đường bộ ven biển	1.800			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.19	XÃ NAM PHÚ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ): Từ giáp xã Nam Hưng qua ngã tư giao với đường ĐH.39 đến giáp đê	4.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.39: Từ đường ĐT.462 (đường 221A) đến trụ sở UBND xã Nam Phú	1.500	600	450	3,1	1,8	1,7
	Đoạn đường từ giáp đê đến cuối đường (Cồn Vành)	3.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.20	XÃ NAM THẮNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Tám Tấn đến điểm đầu nối đường ĐT.462 mới	2.600	600	450	2,7	1,8	1,7
	Từ điểm đầu nối đường ĐT.462 mới đến ngã tư đường ĐH.35	3.600	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.35 (đường Đ7 cũ): Từ ngã tư đường ĐH.35 đến giáp xã Nam Cường	2.500	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Thịnh đến giáp xã Nam Cường	1.300	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường huyện:						
	Từ nhà ông Nghĩa, thôn Rừng Trục Nam đến nhà ông Thuật, thôn Rừng Trục Nam	2.500	600	450	2,7	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn còn lại	1.500	600	450	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba (xã Nam Cường, xã Nam Thắng, xã Nam Thịnh) đến ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng	1.500	600	450	3,3	1,8	1,7
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Từ cầu ông Nha đến giáp khu dân cư mới cửa ông Phong thôn Nam Đồng Nam	1.500	600	450	3,3	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	900	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000			3,6		
	Khu dân cư mới cửa ông Phong, thôn Nam Đồng Nam	1.500			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.21	XÃ NAM THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Nam Thanh đến giáp Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp	6.100	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ Phòng Giao dịch Ngân hàng Nông nghiệp đến cống Tài Rong	5.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp cống Tài Rong đến giáp xã Nam Hưng	4.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Nam Thanh đến trụ sở UBND xã Nam Thanh	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thanh đến giáp xã Nam Thắng	3.000	600	450	2,1	1,8	1,7
	Từ đường ĐT.462 đến giáp xã Nam Thắng	2.500	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ cầu Đức Bà đến ngã ba đường giáp chùa Thanh Châu	2.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới cống ông Mân, thôn Tiến Lợi:						
	Đường giáp sông Thủ Chính	4.500			2,0		
	Đường nội bộ	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.22	XÃ NAM THỊNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.33 (đường Đ5 cũ): Từ giáp xã Nam Cường đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.33A:						
	Từ giáp đê số 5 đến Trường Tiểu học xã Nam Thịnh	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Tiểu học xã Nam Thịnh đến trụ sở UBND xã Nam Thịnh	3.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Đường huyện:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Thịnh đến Đài quan sát (Đài 5)	3.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp Đài quan sát (Đài 5) đến giáp xã Nam Hưng	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường khu dân cư bên cá Cửa Lân:						
	Đường trục chính	2.000			2,5		
	Đường nội bộ	1.500			2,7		
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp nhà ông Diệu, thôn Tân Hưng 1, xã Nam Thắng đến giáp xã Nam Thanh	1.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.23	XÃ NAM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Nam Chính đến giáp đất nhà ông Chí (kho lương thực cũ)	6.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ đất nhà ông Chí (kho lương thực cũ) đến đường vào phòng khám Hùng Răng	8.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp đường vào phòng khám Hùng Răng đến đất nhà ông Hiến (bến xe cũ)	9.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp đất nhà ông Hiến (bến xe cũ) đến giáp cầu Nam Thanh	12.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐT.462 (đoạn nắn tuyến):						
	Từ giáp đường Đường ĐH.30 đến giáp sông Biên Hòa	7.000	600	450	2,5	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp sông Biên Hòa đến giáp xã Nam Thanh	5.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.462 đến nhà thờ Đông Phú	12.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp nhà thờ Đông Phú đến trụ sở UBND xã Nam Trung	9.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Nam Trung đến Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải	8.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Nam Tiền Hải đến giáp xã Nam Hồng	6.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.24	XÃ PHƯƠNG CÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ):						
	Từ cầu Cổ Ròng đến Trường Trung học cơ sở xã Phương Công	4.300	600	450	2,4	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Phương Công đến giáp xã Văn Trường	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường huyện:						
	Từ giáp đường ĐH.37 đến cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch	3.000	600	450	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp cổng chào xóm Chùa, thôn Phương Trạch đến giáp xã Tây Giang	1.500	600	450	2,9	1,8	1,7
	Từ giáp ngã tư cầu Cổ Ròng đến giáp xã Tây Giang (phố Nửa)	1.200	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.25	XÃ TÂY GIANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ cầu Các Già đến ngã ba đi xã Tây Phong	2.500	700	450	2,4	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Tiến	1.500	700	450	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.462 (đoạn nấn tuyến):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường Ngô Duy Phấn đến đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	11.000			2,0		
	Từ giáp đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải đến giáp xã Đông Lâm	7.000			2,0		
	Đường ĐT.465 (đường Đông Châu):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải	10.000	700	450	2,0	1,8	1,7
	Từ ngã tư đường số 4 khu công nghiệp Tiền Hải đến cầu Long Hâu	8.000			2,0		
	Đường 14/10 (đường ĐT.465): Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã tư Trái Diêm	10.000	700	450	2,1	1,8	1,7
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ): Từ ngã ba đi xã Tây Phong đến giáp xã Tây Phong	3.000	700	450	2,2	1,8	1,7
	Đường Ngô Duy Phấn (đường ĐT.462):						
	Từ ngã tư Trái Diêm đến ngã ba cầu Bệnh viện	10.000	700	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba cầu Bệnh viện đến cầu Các Già	7.700	700	450	2,0	1,8	1,7
	Đường Tạ Xuân Thu (nối từ phố Hùng Thắng với đường Ngô Duy Phấn):						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải (chợ Tây Giang) đến trụ sở UBND xã Tây Giang	11.000	700	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Giang đến ngã ba cầu Bệnh viện (giáp đường Ngô Duy Phấn)	10.000	700	450	2,0	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Phương Công đến giáp xã Tây Phong	1.500	700	450	2,7	1,8	1,7
	Đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải: Từ giáp đường 14-10 (đường ĐT.465) đến giáp đường ĐT.462	8.000			2,0		
	Đường trục xã:						
	Từ Ao Phe (thôn Nam) đến giáp nhà ông Quỳnh (thôn Đông)	2.000	700	450	3,5	1,8	1,7
	Từ nhà ông Quân (thôn Bắc) đến ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc)	4.000	700	450	2,5	1,8	1,7
	Ngã tư cầu Chùa (thôn Bắc) đến đập Cỏ Rồng II (thôn Đoài)	2.000	700	450	2,2	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.200	700	450	2,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu dân cư thôn Đông:						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	7.000			2,0		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường rộng 16,5 mét	6.000			1,9		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			2,5		
	Khu dân cư Trái Diêm 3:						
	Đường gom đường số 4 Khu công nghiệp Tiền Hải	6.000			2,0		
	Đường 18,5 mét	5.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	4.500			2,0		
	Đoạn đường từ giáp đường Tạ Xuân Thu đến đường quy hoạch số 5 khu dân cư mới thôn Nam	6.500	700	450	2,0	1,8	1,7
	Khu dân cư mới thôn Nam:						
	Đường quy hoạch số 1	6.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	3.500			2,7		
	Khu dân cư Đồng Rộc:						
	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)	7.000			2,0		
	Đường nội bộ còn lại	4.500			2,5		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 1	4.000			2,7		
	Đường nội bộ khu dân cư Trái Diêm 2	4.000			2,5		
	Đường số 5 khu dân cư Trái Diêm 2 (giai đoạn 1)	4.000			2,5		
	Đường trục khu tập thể Bệnh viện Tây Tiền Hải	2.200	700	450	2,2	1,8	1,7
	Đường nội bộ khu dân cư mới trung tâm xã và thôn Bắc	3.500			2,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
5.26	XÃ TÂY LƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ)	3.500	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 37B (đường ĐT.458 cũ) đến cầu Trà Lý	5.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐT.458 (đường 39B cũ):						
	Từ cầu Thống Nhất II đến ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương	4.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba đường đi thôn Nghĩa, xã Tây Lương đến ngã ba Quốc lộ 37B	3.600	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường xuống bến Trà Lý	2.300	600	450	1,8	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới xóm 7 thôn Nghĩa	1.500			2,7		
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Lương Phú	2.000			2,2		
	Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp xã Tây Ninh đến giáp xã Đông Quý	2.500	600	450	1,8	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.27	XÃ TÂY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.31 (đường 221C cũ): Từ cầu Miếu Ba Cô xã Tây Ninh đến cầu Phong Lạc	1.200	600	450	3,3	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp thị trấn Tiền Hải đến đường ĐH.31	2.000	600	450	3,1	1,8	1,7
	Đường từ khu công nghiệp Tiền Hải đi cảng Trà Lý: Đoạn từ giáp thị trấn Tiền Hải đến giáp xã Tây Lương	2.500	600	450	3,1	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đại Hữu:						
	Đường gom đường huyện	2.000			3,2		
	Đường 13,5 mét	1.700			3,0		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			3,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.28	XÃ TÂY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.30 (đường 221B cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến đường huyện (đường đi Cỏ Rồng)	3.000	600	450	2,6	1,8	1,7
	Từ đường huyện (đường đi Cỏ Rồng) đến đại lý xăng dầu Hạnh Sơn	4.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp đại lý xăng dầu Hạnh Sơn đến cầu ông Rư	4.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ cầu ông Rư đến cầu Đông Quách	3.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ đường ĐH.30 đến giáp xã Tây Giang (đường đi Cỏ Rồng)	1.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
5.29	XÃ TÂY TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.462 (đường 221A cũ):						
	Từ giáp xã Tây Giang đến cầu Ngô Duy Tân	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Từ giáp cầu Ngô Duy Tân đến ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2)	2.500	600	450	3,0	1,8	1,7
	Từ ngã ba thôn Nguyệt Lũ (xóm 2) đến cầu Đông Cao 2	2.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đoạn đường ĐT.462 cũ: Từ ngã ba giao với đường ĐT.462 đến cầu Tám Tấn	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.30	XÃ VÂN TRƯỜNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.37 (đường 8B cũ): Từ giáp xã Phương Công đến trụ sở UBND xã Vân Trường	3.500	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp trụ sở UBND xã Vân Trường đến giáp xã Bắc Hải	3.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.500	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới Rạng Đông, thôn Bắc Trạch Đông	1.500			2,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
5.31	XÃ VŨ LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.38 (đường 8C cũ): Từ cầu Vũ Lăng đến trụ sở UBND xã Vũ Lăng	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Lê Lợi:						
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp ĐH.38 đến đường quy hoạch số 10	2.000			2,7		
	Đường trục 13,5 mét, từ giáp đường quy hoạch số 10 đến Ủy ban nhân dân xã Vũ Lăng	1.500			3,0		
	Đoạn từ giáp ĐH.38 (ngã 3 đi trụ sở UBND xã) đến giáp xã Thượng Hiền, huyện Kiến Xương	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường nội bộ còn lại	1.000			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		



**PHỤ LỤC 02 - 5: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở ĐÔ THỊ
HUYỆN TIỀN HẢI NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 14-10	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Sân vận động 14-10	15.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
			Giáp sân vận động 14-10	Ngã tư Trái Diêm	10.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Ngã tư Trái Diêm	Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	10.000	2.100	1.000	500	2,1	1,7	1,8	1,7
			Ngã tư đường số 4 Khu công nghiệp Tiên Hải	Cầu Long Hàu (giáp xã Đông Lâm)	8.000	2.100	1.000	500	2,1	1,7	1,8	1,7
2	Đường An Khang	V	Đường Hoàng Kim Long	Đường Hoàng Văn Thái	2.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
			Đường Hoàng Văn Thái	Giáp xã Tây Lương (Miếu Cò)	2.000	1.000	700	500	2,5	1,7	1,8	1,7
3	Đường Bùi Viện	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Đường Nguyễn Công Trứ	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Đường Nguyễn Công Trứ	Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	3.200	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba giáp chợ Tiểu Hoàng	Giáp xã Tây Ninh	3.500	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,8	1,7
4	Đường Hà Văn Tư	V	Đường An Khang (Nhà văn hóa, tổ dân phố Tiên Phong)	Đường Tây An	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
5	Đường Hoàng Kim Long	V	Đường Vũ Trọng	Đường An Khang	2.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
			Đường An khang	Đường Tây An	1.800	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
6	Đường Hoàng Văn Thái	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Tây An	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Cầu Tây An	Đường Tây An	3.500	1.500	700	500	2,0	1,7	1,8	1,7
			Đường Tây An	Cầu Vũ Lăng	2.000	1.200	700	500	3,0	1,7	1,8	1,7

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Ngã tư Trái Diêm	Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Ngã ba giáp hồ Nguyễn Công Trứ	Đường Bùi Viện	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Đường Bùi Viện	Đường Nguyễn Quang Bích	3.500	2.100	1.000	600	2,4	1,7	1,8	1,7
8	Đường Nguyễn Quang Bích	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Cầu Thống Nhất II (Tây Lương)	9.200	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
9	Đường Tạ Xuân Thu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp chợ Tây Giang	12.000	2.100	1.000	600	1,8	1,7	1,8	1,7
10	Đường Tây An	V	Giáp xã An Ninh	Giáp xã Tây Lương	3.500	2.100	1.000	500	2,0	1,7	1,8	1,7
11	Đường Tây Sơn	V	Đường Bùi Viện kéo dài (Chợ Tiểu Hoàng)	Phố Ngoại Đê	2.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
			Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
			Phố Tân Thành	Đường Tiền Châu	2.500	1.500	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
12	Đường Tiền Châu	V	Đường 14-10 (đường Đồng Châu cũ)	Khu công nghiệp Tiền Hải	4.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
			Giáp Khu công nghiệp Tiền Hải	Giáp xã Tây Ninh	3.000	1.500	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
13	Đường Vũ Trọng	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Hùng Thắng	5.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
14	Phố An Bình	V	Đường Hoàng Văn Thái	Ngõ 72 phố Bùi Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
15	Phố Bùi Sinh	V	Phố Trần Xuân Sắc	Phố Tiểu Hoàng	4.000	2.100	1.000	600	2,6	1,7	1,8	1,7
			Phố Lương Văn Sảng	Ủy ban nhân dân thị trấn Tiền Hải (giáp xã Tây Giang)	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Phố Chợ huyện	V	Phố Hùng Thắng	Cầu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	3.500	2.100	1.000	600	2,8	1,7	1,8	1,7
17	Phố Chu Đình Ngạn	V	Phố Tiểu Hoàng	Phố Trần Xuân Sắc	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
18	Phố Chu Thiện	V	Đường Vũ Trọng	Phố Nguyễn Thế Long	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
19	Phố Đặng Văn Khoan	V	Đường 14-10	Phố Phan Ái	7.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
20	Phố Đoàn Kết	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã Tây Giang)	5.000				2,1			
21	Phố Đông Sơn	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
22	Phố Giang Long	V	Đường Tạ Xuân Thu	Khu Chợ huyện (giáp xã An Ninh)	6.000				2,1			
23	Phố Hòa Bình	V	Phố Bùi Sinh	Phố Trần Đức Thịnh	4.000	2.100	1.000	600	1,8	1,7	1,8	1,7
24	Phố Hoàng Tân	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
25	Phố Hoàng Vinh	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Phố Nguyễn Trung Khuyển	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
			Phố Nguyễn Trung Khuyển	Đường Nguyễn Công Trứ	4.500	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
26	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bên xe ô tô	20.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	15.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
27	Phố Lương Văn Sảng	V	Phố Vũ Nhu	Phố Phan Ái	4.500	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
28	Phố Nam Sơn	V	Đường Nguyễn Công Trứ	Đường Tiền Châu	2.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Phố Ngoại Đê	V	Đường Tây Sơn	Đường Nguyễn Công Trứ	1.500	1.000	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
30	Phố Ngô Quang Đoàn	V	Phố Hùng Thắng	Đường Vũ Trọng	4.800	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,8	1,7
31	Phố Nguyễn Thế Long	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Bùi Sinh	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
32	Phố Nguyễn Trung Khuyến	V	Phố Phan Ái	Đường Nguyễn Công Trứ	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
			Đường Nguyễn Công Trứ	Giáp xã Tây Ninh	2.500	1.500	700	500	2,1	1,7	1,8	1,7
33	Phố Phan Ái	V	Phố Tiểu Hoàng	Đường 14-10	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
34	Phố Tân An	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
35	Phố Tân Hưng	V	Phố Ngô Quang Đoàn	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
36	Phố Tân Phong	V	Phố Chu Đình Ngạn	Phố Chu Thiện	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
37	Phố Tân Thành	V	Phố Nam Sơn	Đường Tây Sơn	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
38	Phố Tiểu Hoàng	V	Giáp ngã năm Tượng đài	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	22.000	2.100	1.000	600	2,2	1,7	1,8	1,7
39	Phố Thái Học	V	Phố Ngoại Đê	Phố Tân Thành	1.500	1.000	700	500	2,3	1,7	1,8	1,7
40	Phố Trần Đức Thịnh	V	Phố Tiểu Hoàng	Nút giao phố Trần Xuân Sắc	4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
41	Phố Trần Xuân Sắc	V	Nút giao phố Chu Đình Ngạn	Đường Hoàng Văn Thái	6.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
			Đường Hoàng Văn Thái	Đường Vũ Trọng	4.500	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
42	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	4.500	2.100	1.000	600	3,0	1,7	1,8	1,7

Số TT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
43	Các đoạn đường khác	V	Đường Nguyễn Quang Bích	Ngã ba đường sau trường Trung học cơ sở 14-10	4.000				2,1			
			Đường khu kho giống cũ: Từ đường Nguyễn Công Trứ đến Đường 14-10		3.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
			Đường phía Tây thị trấn Tiên Hải tuyến III: Gồm các trục đường có bề rộng từ 10,5m đến 13,5m		3.700	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5 m		2.700				2,6			
44	Khu dân cư Bắc Đồng Đàm	V	Đường gom đường số 4		4.500				2,0			
			Đường nội bộ còn lại		2.500				2,1			
45	Đường nội bộ khu dân cư trụ sở UBND thị trấn Tiên Hải cũ				6.000				2,3			
46	Khu dân cư Đồng Rộc	V	Đại lộ Hùng Vương (theo bản vẽ quy hoạch)		7.000				2,3			
			Đường nội bộ còn lại		4.500				2,1			
47	Khu dân cư Đồng Muồm	V	Đường số 1		4.500				2,1			
			Đường nội bộ còn lại		2.500				2,1			
48	Phố Hùng Thắng	V	Ngã ba giao cắt với phố Vũ Nhu	Giáp bến xe ô tô	20.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7
			Bến xe ô tô	Cầu Thống Nhất I	15.000	2.100	1.000	600	2,3	1,7	1,8	1,7
49	Phố Vũ Nhu	V	Phố Hùng Thắng	Giáp địa phận xã Tây Giang	4.500	2.100	1.000	600	3,0	1,7	1,8	1,7
50	Khu đền Hoa Nhuệ	V	Các trục đường có bề rộng mặt đường từ 10,5m đến 13,5m		4.000	2.100	1.000	600	2,1	1,7	1,8	1,7

**PHỤ LỤC 01 6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN VŨ THƯ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28/2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 1 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.1	XÃ BÁCH THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.10 (đường Bách Thuận): Từ chùa Phật Bà đến trụ sở UBND xã Bách Thuận	1.200	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư cầu Đá đến giáp chợ Thuận Vi	3.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ chợ Thuận Vi đến lối rẽ hội trường thôn Trung Hòa	2.500	600	450	1,9	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.2	XÃ DŨNG NGHĨA						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Tân Lập	4.000	600	450	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Tam Quang đến giáp xã Việt Hùng	2.000	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp xã Song Lãng đến Quốc lộ 10	1.800	600	450	3,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	600	450	2,9	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Dũng Thượng:						
	Đường ĐH.01	3.000			3,7		
	Đường nội bộ	1.500			3,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.3	XÃ DUY NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Từ giáp xã Vũ Tiến đến cầu Keo	3.000	600	450	2,5	1,6	1,5

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ chùa Keo đến giáp xã Hồng Phong	2.000	600	450	1,8	1,6	1,5
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,6	1,5
	Đường trục thôn		600			1,6	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,5		
6.4	XÃ ĐỒNG THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Xuân Hòa đến cầu Tịnh Xuyên	2.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.04:						
	Từ dốc Đồng Đại đến giáp trụ sở UBND xã Đồng Thanh	1.700	600	400	2,4	1,8	1,7
	Từ trụ sở UBND xã Đồng Thanh đến dốc Thanh Hương	2.500	600	400	2,4	1,8	1,7
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
6.5	XÃ HIỆP HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Song Lãng đến giáp cây xăng Hiệp Hòa	5.000	600	450	2,0	1,8	1,7
	Từ cây xăng Hiệp Hòa đến hội trường thôn An Đề	6.300	600	450	2,2	1,8	1,7
	Từ giáp hội trường thôn An Đề đến giáp xã Xuân Hòa	4.000	600	450	2,1	1,8	1,7
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Việt Hùng đến giáp Trường Tiểu học Hiệp Hòa	2.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Từ Trường Tiểu học Hiệp Hòa đến Trường Trung học phổ thông Lý Bôn	3.000	600	450	2,1	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Trung học phổ thông Lý Bôn đến giáp đê sông Trà Lý (bến Giồng)	1.500	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba Tân Mỹ đến nhà thờ Tân Mỹ	1.500	600	450	1,9	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	600	450	2,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600		-	1,8	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu dân cư mới thôn An Đề	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.6	XÃ HÒA BÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Song An đến giáp thị trấn Vũ Thư	5.500	700	500	1,8	1,8	1,7
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến cầu sông T5	5.000	700	500	2,2	1,8	1,7
	Từ giáp cầu sông T5 đến giáp xã Song An	3.000	700	500	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):						
	Từ Từ Châu đến giáp Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng	1.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Từ Công ty CP Gốm xây dựng Đại Thắng đến giáp Trường Trung học cơ sở Chu Văn An	2.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Từ Trường Trung học cơ sở Chu Văn An đến ngã tư chợ Thông	3.100	700	500	3,3	1,8	1,7
	Từ ngã tư chợ Thông đến giáp thị trấn Vũ Thư	7.500	700	500	2,1	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.300	700	500	2,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ cụm dân cư phía Bắc đường 220B	5.300			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.7	XÃ HỒNG LÝ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.05 (đường Hồng Lý): Từ dốc Thanh Hương đến trụ sở UBND xã Hồng Lý	1.400	600	400	2,4	1,8	1,7
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
6.8	XÃ HỒNG PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.03 (đường 220D cũ): Từ giáp xã Duy Nhất đến bến đò Nam Thanh	900	600	400	2,2	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
6.9	XÃ MINH KHAI						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tụ Tân	4.200	600	450	1,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.01(đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	3.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.01B (đường Minh Khai): Từ giáp đường ĐH.01 đến trụ sở UBND xã Minh Khai	2.000	600	450	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Minh Khai đến giáp xã Minh Lăng	1.200	600	450	2,2	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	900	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.10	XÃ MINH LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến giáp Cầu Giai	5.400	700	500	2,4	1,8	1,7
	Từ cầu Giai đến giáp cầu Gòi	6.500	700	500	2,4	1,8	1,7
	Từ cầu Gòi đến giáp xã Song Lăng	5.300	700	500	2,1	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Phớn đến cầu Giai	1.500	700	500	2,7	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.100	700	500	2,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Trai	3.500			2,9		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Nội:	3.500			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.11	XÃ MINH QUANG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1):						
	Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Minh Khai	4.200	700	500	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp xã Tự Tân đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	4.200	700	500	1,8	1,8	1,7
	Quốc lộ 10: Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến giáp xã Tự Tân	5.000	700	500	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ ngã tư La Uyên đến giáp xã Minh Khai	3.500	700	500	3,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.01A (đường Minh Quang): Từ giáp Quốc lộ 10 đến ngã ba Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	2.200	700	500	3,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ):						
	Từ giáp thị trấn Vũ Thư đến ngã ba đường vào thôn Minh Quân	10.000	700	500	2,0	1,8	1,7
	Từ đường vào thôn Minh Quân đến ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	5.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Từ ngã tư Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1) đến hết địa phận xã Minh Quang	3.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Đường số 2:						
	Từ giáp trụ sở Đài Truyền thanh đến trụ sở Công an huyện Vũ Thư	12.000	700	500	1,7	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở Công an huyện Vũ Thư đến Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1)	7.000	700	500	1,8	1,8	1,7
	Đường từ Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454, đoạn thuộc địa phận xã Minh Quang (đoạn ngoặt gần chùa Đồng Cao)	2.500	700	500	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	700	500	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới xã Minh Quang (thôn La Uyên cạnh đường số 2)	6.000			2,0		
	Đường nội bộ khu đô thị 5,4 ha	4.500			3,1		
	Đường nội bộ khu dân cư cạnh Bệnh viện Đa khoa huyện Vũ Thư	6.000			2,1		
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh Trung tâm bảo trợ xã hội (thôn Huyền Sỹ)	1.600			2,5		
	Đường giáp khu 5,4 ha thôn Minh Quân	4.000			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.12	XÃ NGUYỄN XÁ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp xã Song An đến giáp xã Trung An	5.000	700	500	2,1	1,8	1,7
	Từ giáp xã Trung An đến cầu Đồng Thép	5.000	700	500	2,1	1,8	1,7
	Từ cầu Đồng Thép đến giáp xã Vũ Tiến	6.300	700	500	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.07B (đường Nguyễn Xá): Từ giáp đường ĐT.463 đến trụ sở UBND xã Nguyễn Xá	2.500	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	700	500	2,5	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thái	2.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.13	XÃ PHÚC THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Hòa đến Trường Trung học cơ sở Phúc Thành	2.200	600	450	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở Phúc Thành đến giáp đê sông Trà Lý	2.000	600	450	1,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Phúc Trung Bắc:						
	Đường ĐH.08	2.500			2,3		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.14	XÃ SONG AN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp xã Hòa Bình	5.500	700	500	2,6	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Từ giáp xã Hòa Bình đến giáp xã Nguyễn Xá	5.000	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.07 (đường Phúc An): Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Trung An	5.000	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp thành phố Thái Bình đến giáp thị trấn Vũ Thư	6.000	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	700	500	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư thôn Tân An, Tân Minh	2.500			2,9		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Gia Hội (chợ Đền)	1.200			2,5		
	Khu dân cư mới thôn Quý Sơn:						
	Đường trục xã	2.000			2,3		
	Đường nội bộ	1.200			2,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.15	XÃ SONG LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Lăng đến chợ Lạng cũ	5.300	600	450	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp chợ Lạng cũ đến giáp xã Hiệp Hòa	4.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.000	600	450	3,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.16	XÃ TAM QUANG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Tự Tân đến giáp xã Dũng Nghĩa	4.000	700	500	2,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Dũng Nghĩa	2.200	700	500	3,7	1,8	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp xã Tỵ Tân đến cầu Tam Quang	2.000	700	500	3,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.11 (đường Tam Quang): Từ Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tam Quang	1.700	700	500	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tam Quang đến cầu Nhi	1.500	700	500	3,1	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Vô Ngại	1.500			1,9		
	Khu dân cư mới thôn Thượng Điền	2.500			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.17	XÃ TÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Tân Phong đến cầu Chờ	7.500	700	500	2,3	1,8	1,7
	Từ cầu Chờ đến giáp xã Minh Lăng	5.300	700	500	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐT.454A (Đường vào Nhà Lưu niệm Bác Hồ)	3.500	700	500	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ): Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình	3.100	700	500	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.08 (đường 216 cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Phúc Thành	2.000	700	500	1,8	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp Trung tâm Bảo trợ xã hội đến đường ĐT.454	2.400	700	500	1,7	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.200	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.18	XÃ TÂN LẬP						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10:						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Nhất	5.000	700	500	1,8	1,8	1,7
	Từ cầu Nhất đến cầu Tân Đệ	5.500	700	500	2,5	1,8	1,7
	Quốc lộ 10 (cũ): Từ giáp Quốc lộ 10 đến giáp sông Hồng (bến phà Tân Đệ cũ)	1.500	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tân Lập	2.000	700	500	3,2	1,8	1,7
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang): Từ giáp đường ĐH.09 đến cổng Tân Đệ	3.000	700	500	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ trụ sở UBND xã Tân Lập đến chợ Cổng	1.200	700	500	3,1	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu tái định cư (thôn Bồng Điền Nam):						
	Đường nội bộ khu tái định cư cổng Tân Đệ	2.000			2,0		
	Đường nội bộ khu tái định cư khu chợ Tân Lập	4.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.19	XÃ TÂN PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến giáp xã Tân Hòa	8.000	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.02 (đường 220c cũ): Từ giáp xã Tân Bình, thành phố Thái Bình đến đường ĐT.454	3.500	700	500	2,3	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã ba giáp trụ sở UBND xã Tân Phong đến cổng Đình	1.500	700	500	2,4	1,8	1,7
	Từ cổng Đình đến cổng Mễ Sơn	1.300	700	500	2,3	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.200	700	500	2,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Ô Mễ 1	3.000			2,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.20	XÃ TRUNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ): Đoạn qua xã Trung An	6.000	600	450	-2,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.07 (đường Phúc An): Từ giáp xã Song An đến giáp thành phố Thái Bình	5.000	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.07A (đường Trung An): Từ đường ĐH.07 đến trụ sở UBND xã Trung An	1.600	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mở rộng thôn Lang Trung	1.500			2,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.21	XÃ TỰ TÂN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 10: Từ giáp xã Minh Quang đến giáp xã Tam Quang	4.000	700	450	2,6	1,8	1,7
	Quốc lộ 10 (tuyến tránh S1): Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Minh Quang	4.200	700	450	1,8	1,8	1,7
	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiền Giang): Từ giáp đường ĐH.12 (cầu Tự Tân) đến giáp xã Tam Quang	2.200	700	450	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.12 (đường Tự Tân): Từ giáp Quốc lộ 10 đến trụ sở UBND xã Tự Tân	1.500	700	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư Trạm xá (cũ) đến giáp địa phận xã Hòa Bình	900	700	450	2,4	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	800	700	450	2,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đông An:						
	Đường trục chính	2.500			2,8		
	Đường nội bộ	2.000			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.22	XÃ VIỆT HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.01 (đường 220A cũ):						
	Từ giáp xã Dũng Nghĩa đến giáp cầu Tây (xã Việt Hùng)	3.200	700	500	2,5	1,8	1,7
	Từ cầu Tây đến dốc Búng	4.000	700	500	2,4	1,8	1,7
	Từ giáp dốc Búng đến Trại tầm Việt Hùng	3.000	700	500	2,7	1,8	1,7
	Từ giáp Trại tầm Việt Hùng đến giáp xã Hiệp Hòa	2.400	700	500	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.09 (đường Song Lập): Đoạn thuộc địa phận xã Việt Hùng	1.800	700	500	3,3	1,8	1,7
	Đường giáp chân đê từ giáp chợ Búng đến giáp xã Hồng Lý	1.500	700	500	1,7	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ cầu Trạm xá đến Nhà máy nước	3.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	900	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ cụm dân cư mới thôn Mỹ Lộc 1	1.800			3,4		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.23	XÃ VIỆT THUẬN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Vinh đến Thái Hạc (giáp đê sông Hồng)	4.000	700	500	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.06: Từ giáp xã Vũ Đoài đến giáp xã Vũ Văn	1.200	700	500	1,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.14 (đường Việt Thuận): Từ giáp đường ĐT.454 đến trụ sở UBND xã Việt Thuận	1.500	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.200	700	500	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
6.24	XÃ VŨ ĐOÀI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.06: Từ giáp đường ĐT.463 đến giáp xã Việt Thuận	1.200	600	450	1,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.25	XÃ VŨ HỘI						
	Khu vực.1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Vũ Chính đến giáp cây xăng Vũ Hội	9.000	700	500	3,1	1,8	1,7
	Từ cây xăng Vũ Hội đến ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An (Cửa hàng hợp tác xã mua bán cũ)	12.000	700	500	3,0	1,8	1,7
	Từ ngã ba đường trục xã giữa thôn Trung Lập và thôn Năng An đến giáp cụm công nghiệp Vũ Hội	8.000	700	500	3,2	1,8	1,7
	Từ cụm công nghiệp Vũ Hội đến giáp cầu Cọi	6.000	700	500	3,3	1,8	1,7
	Từ cầu Cọi đến giáp xã Vũ Vinh	3.500	700	500	3,4	1,8	1,7
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ ngã ba đường ĐT.454 đến giáp xã Vũ Vinh	2.000	700	500	3,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.500	700	500	2,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đức Lân:						
	Đường trục xã	3.000			1,8		
	Đường còn lại	1.500			2,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.26	XÃ VŨ TIỀN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.463 (đường 220B cũ):						
	Từ giáp xã Nguyên Xá đến giáp trạm bơm Nam Hưng	4.500	700	500	2,1	1,8	1,7
	Từ trạm bơm Nam Hưng đến giáp xã Duy Nhất	6.300	700	500	1,9	1,8	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	1.200	700	500	2,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới cạnh chợ Bồng	2.000			2,3		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Song Thủy (gần chùa Keo)	2.000			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,8		
6.27	XÃ VŨ VÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.06: Từ giáp xã Việt Thuận đến giáp xã Vũ Hòa, huyện Kiến Xương	700	600	400	1,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	700	600	400	2,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
6.28	XÃ VŨ VINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Việt Thuận	3.000	600	450	3,1	1,8	1,7
	Đường ĐT.460 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Vũ Hội đến giáp xã Vũ Trung, huyện Kiến Xương	2.000	600	450	3,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.13A (đường Vũ Vinh): Từ đường ĐT.460 đến trụ sở UBND xã Vũ Vinh	1.000	600	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.29: Từ giáp đường ĐT.460 đến giáp xã Vũ Thắng, huyện Kiến Xương	2.000	600	450	1,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	600	450	2,8	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
6.29	XÃ XUÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hiệp Hòa đến cầu Gió	3.000	600	450	2,3	1,8	1,7
	Từ cầu Gió đến cây xăng Việt Hà	4.000	600	450	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp cây xăng Việt Hà đến giáp xã Đồng Thanh	2.000	600	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	900	600	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		



**PHỤ LỤC 02-6: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN VŨ THƯ NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.1	Quốc lộ 10	V	Trụ sở Công ty Ivory	Trụ sở Chi cục Thuế	8.500	2.800	1.700	1.400	2,1	2,0	1,9	1,7
			Giáp trụ sở Chi cục Thuế	Cửa hàng Dược phẩm	11.000	3.000	1.700	1.400	2,2	2,1	1,9	1,7
			Giáp Cửa hàng Dược phẩm	Trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	14.000	3.000	1.700	1.400	2,3	2,1	1,9	1,7
			Giáp trụ sở UBND thị trấn Vũ Thư	Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	11.000	3.000	1.700	1.400	2,2	2,0	1,9	1,7
			Giáp Xí nghiệp khai thác thủy lợi Vũ Thư	Ngã tư La Uyên	9.000	2.000	1.200	1.000	2,3	2,0	1,8	1,7
6.2	Đường ĐT.463 (đường 220b cũ)	V	Giáp đường 10B	Giáp xã Hòa Bình	5.000	1.800	1.200	1.000	2,8	2,0	1,8	1,7
6.3	Đường ĐH.01A	V	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	2.500	1.800	1.200	1.000	2,9	2,0	1,8	1,7
6.4	Đường ĐH.02	V	Giáp xã Hòa Bình	Cầu Thắm	9.000	3.000	1.700	1.400	2,6	2,2	1,9	1,7
			Cầu Thắm	Cầu Chéo	11.000	4.000	1.700	1.400	2,5	2,2	1,9	1,7
			Giáp cầu Chéo	Bệnh viện Đa khoa Vũ Thư	10.000	3.000	1.700	1.400	2,5	2,2	1,9	1,7

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6.5	Đường 10B (đường bờ Nam sông Kiến Giang)	V	Giáp xã Song An	Cầu Thắm	7.000	3.000	1.700	1.400	2,7	2,2	1,9	1,7
			Cầu Thắm	Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	6.000	3.000	1.700	1.400	2,3	2,0	1,8	1,7
			Ngã ba đường trục khu Hùng Tiến	Cầu S1	4.000	2.000	1.200	1.000	2,6	2,0	1,8	1,7
6.6	Đường số 1	V	Quốc lộ 10	Hết địa phận thị trấn	4.000	2.500	1.700	1.400	2,6	2,0	1,9	1,7
6.7	Đường số 2	V	Cầu Thắm	Đài Truyền thanh huyện	13.000	3.000	1.700	1.400	2,4	2,2	1,9	1,7
6.8	Đường nội bộ số 3	V	Đường số 2	Khu dân cư tổ Trung Hưng 2	4.000	2.500	1.700	1.400	2,9	2,0	1,9	1,7
6.9	Đường nội bộ các khu dân cư mới rộng trên 5m				4.500				2,3			

THAI B/N

**PHỤ LỤC 01-7: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2024**

(Kèm theo Quyết định số 2P/2023/QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.1	XÃ AN TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến giáp đê sông Hóa	1.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp đường ĐT.461 đến trụ sở UBND xã An Tân	1.000	600	450	2,1	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã An Tân đến giáp xã Hồng Dũng	1.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã An Tân	4.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy An cũ	900	600	450	2,1	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Tân cũ	1.000	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Tân Phương, thôn An Cổ Nam	1.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.2	XÃ DƯƠNG HỒNG THỦY						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Sơn Hà đến cầu Trà Linh	3.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Từ ngã ba thôn Bắc Đồng (đi cống Trà Linh) đến cống Trà Linh	2.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Dương cũ	1.200	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.459 (đường ĐH.88 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	4.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.87 (đường 219 cũ):						
	Từ ngã ba chợ Phố đến cống Thái Hồng	6.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ cống Thái Hồng giáp xã Thái Hưng	5.000	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ ngã ba Vĩ Thủy (Tràng Cây) đến giáp trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy	4.000	750	450	1,7	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trụ sở UBND xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố	5.000	750	450	1,7	1,7	1,6
	Từ ngõ vào hội trường thôn Chợ Phố đến ngã ba giáp chợ Phố	6.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba giáp chợ Phố đến cổng Nhỏ	5.000	750	450	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp cổng Nhỏ đến giáp xã Thái Phúc	4.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương cũ	1.500	750	450	1,9	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ	1.000	700	450	2,1	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Thủy cũ	1.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Dương và xã Thái Thủy cũ		750			1,7	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hồng cũ		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Tĩnh, thôn Chiêm Thuận	6.000			1,5		
	Khu dân cư mới thôn Minh Khai (xã Thái Thủy cũ):						
	Đường gom ĐT.459	4.000			1,5		
	Đường nội bộ	1.800			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.3	XÃ DƯƠNG PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Bình	6.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường DH.89:						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc (xã Thụy Sơn)	4.300	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường DH.90 (đường 65C): Từ giáp xã Thụy Văn đến giáp xã Thụy Việt	1.800	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường DH.90A (đoạn ĐT.456 cũ): Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Bình	3.000	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường DH.95B: Từ giáp xã Thụy Sơn đến trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ	4.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường DH.96:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường ĐH.90 đến đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Hải, thôn Ry Phúc đến giáp xã Thụy Dân	2.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đoài:						
	Đường gom ĐT.456	7.000			1,5		
	Đường nội bộ	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.4	XÃ HÒA AN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B: Từ giáp xã Thái Xuyên đến giáp xã Thái Thượng	4.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Quốc lộ 39B (cũ):						
	Từ nghĩa trang Hòa An đến giáp nhà ông Bình, thôn Vọng Hải	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ nhà ông Bình, thôn Vọng Hải đến giáp xã Thái Thượng	2.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):				-		
	Từ ngã ba giáp chợ Bái đến giáp xã Thái Xuyên	3.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân)	5.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp ngõ cạnh nhà bà Dung (thôn Bắc Tân) đến giáp xã Mỹ Lộc	4.000	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba giáp ĐH.87 đến chợ Bái	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp chợ Bái đến cầu Tam Kỳ	2.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Đường trục xã						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hòa cũ	1.200	750	450	2,1	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái An cũ	1.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Sơn Cao	1.500			1,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.5	XÃ HỒNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37 cũ:						
	Từ giáp xã Thụy Quỳnh đến khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ	2.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp khu dân cư cũ xã Hồng Quỳnh cũ đến giáp đê 8	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến) đến giáp phà Hồng Quỳnh	2.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.461 (đường đê 8): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	1.500	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng):						
	Từ giáp xã Thụy Trình đến nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng	3.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp nghĩa trang liệt sỹ Hồng Dũng đến cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ	1.800	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã An Tân	1.800	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp cầu cạnh trụ sở UBND xã Thụy Dũng cũ đến giáp xã Thụy Quỳnh	2.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	1.500	600	450	1,9	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	850	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Phương Man:						
	Đường ĐH.94A	2.200			1,5		
	Đường nội bộ	1.200			1,7		
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Thụy Hồng cũ	400			1,6		
	Các thửa đất còn lại thuộc địa phận xã Hồng Quỳnh và xã Thụy Dũng cũ	350			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.6	XÃ MỸ LỘC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Đoạn thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.87: Đoạn thuộc địa phận xã Mỹ Lộc	1.900	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.93D:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến trụ sở UBND xã Mỹ Lộc (cầu Văn phòng)	3.500	750	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã đi xã Thái Đô đến hết địa phận xã Mỹ Lộc	3.500	750	450	1,5	1,7	1,6
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực: Từ giáp xã Tân Học đến đường ĐT.466	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.7	XÃ SƠN HÀ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Dương Hồng Thủy	2.500	700	450	2,2	1,7	1,6
	Quốc lộ 39 (cũ): Các đoạn qua địa phận xã Thái Sơn cũ	1.200	700	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.457: Đoạn từ xã Thái Giang đến cầu Trà Giang	2.000	700	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ giáp xã Thái Giang đến giáp xã Thái Phúc (đoạn qua chợ Quài)	2.500	700	450	2,0	1,7	1,6
	Từ cổng Vinh (thôn Đông Hưng) đến đường ĐT.457	2.500	700	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.97: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Sơn Hà	1.500	700	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.97A: Từ giáp đường ĐH.91 đến trụ sở UBND xã Thái Hà cũ	1.500	700	450	1,6	1,7	1,6
	Đường từ ngã tư chợ Quài đến giáp xã Thái Phúc	1.500	700	450	1,9	1,6	1,6
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Sơn cũ	1.000	700	450	2,1	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Hà cũ	900	700	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		700			1,7	

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nam Cường	2.000			2,2		
	Khu dân cư mới giáp đường ĐH.91	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.8	XÃ TÂN HỌC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ giáp xã Thái Xuyên đến đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành	7.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Nguyễn, thôn Minh Thành đến giáp xã Thái Thịnh	4.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐT.459 (đường 219 cũ):						
	Từ giáp xã Thái Hưng đến đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà ông Tình, thôn Phú Uyên đến giáp xã Thái Thịnh	2.500	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ cổng Thần Đầu đến giáp xã Mỹ Lộc	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.93F: Từ giáp Quốc lộ 37B (cây xăng bà Nụ) đến trụ sở UBND xã Thái Tân cũ	2.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.98: Từ giáp Quốc lộ 39 cũ đến cầu Cơ Giới	1.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường từ Quốc lộ 37B (chợ Gạch) vào Trung tâm Điện lực (đến giáp xã Mỹ Lộc)	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ	1.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ	1.000	700	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn:						
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Tân cũ		750			1,7	
	Các đoạn thuộc địa phận xã Thái Học cũ		700			1,7	
	Khu vực 2:						
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Tân cũ	400			1,6		
	Các thửa đất còn lại thuộc xã Thái Học cũ	350			1,6		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
7.9	XÃ THÁI ĐỒ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):						
	Từ giáp địa phận xã Mỹ Lộc, xã Hòa An đến trụ sở UBND xã Thái Đô	3.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Đô đến đồn Biên phòng 69	2.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ ngã tư chợ Nam Duyên đến đê số 7	2.800	750	450	2,0	1,7	1,6
	Từ giáp ĐH.87 đến giáp xã Hòa An	2.800	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Nam Duyên	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.10	XÃ THÁI GIANG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39 mới: Đoạn qua địa phận xã Thái Giang	2.500	700	450	2,2	1,7	1,6
	Quốc lộ 39 (cũ):						
	Đoạn từ giáp xã Đông Tân, huyện Đông Hưng đến giáp Quốc lộ 39 mới	3.000	700	450	1,6	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.200	700	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐT.457: Đoạn từ giáp xã Đông Tân, huyện Đông Hưng đến giáp xã Sơn Hà	2.000	700	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Sơn Hà	2.500	700	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	900	700	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		700			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.11	XÃ THÁI HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.459:						
	Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến ngã tư Cầu Cau	5.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ ngã tư Cầu Cau đến giáp xã Tân Học	5.500	800	500	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.87:						
	Từ cống ông Oánh, thôn Văn Hàn Tây đến ngã tư Cầu Cau	5.500	800	500	1,6	1,7	1,6
	Từ ngã tư Cầu Cau đến nhà thờ Thiên Lộc Đông	5.500	800	500	1,6	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp nhà thờ Thiên Lộc Đông đến ngã ba giáp đất nhà ông Định, thôn Văn Hàn Trung	3.500	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ ngã ba giáp đất nhà ông Định, thôn Văn Hàn Trung đến hết địa phận xã Thái Hưng	3.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Đường từ ĐT.459 đến ngõ giáp đất ông Kính, thôn Vũ Thành Đoài	3.000	800	500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	800	500	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Văn Hàn Tây	2.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
7.12	XÃ THÁI NGUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.93E: Từ giáp Quốc lộ 37B đến trụ sở UBND xã Thái Nguyên	2.100	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường huyện:						
	Từ cầu Tam Kỳ đến ngã ba xã Thái Nguyên	1.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ trụ sở UBND xã đến ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh	1.700	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư nhà ông Lê Văn Đức, thôn Ngọc Thịnh đến giáp đê sông Diêm Hộ	800	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	800	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	2.000			1,7		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.13	XÃ THÁI PHÚC						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.87 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến cổng Thái Hồng	6.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.91 (đường cứu hộ, cứu nạn):						
	Từ giáp xã Dương Hồng Thủy đến giáp ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ	4.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ ngõ cạnh nghĩa trang liệt sỹ đến giáp đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên	3.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ đất nhà ông Đỗ Văn Bảy, thôn Nha Xuyên đến cầu Nha Xuyên	4.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Từ giáp cầu Nha Xuyên đến cầu Trung tâm xã	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu Trung tâm xã đến cống Thái Phúc (đê sông Trà Lý)	3.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Từ giáp đê sông Trà Lý đến giáp xã Sơn Hà	2.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.400	750	450	1,9	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.14	XÃ THÁI THỊNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh đến giáp xã Thái Thọ	4.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh đến giáp xã Tân Học	4.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Quốc lộ 37B (cũ):						
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà ông Huân, thôn Đông Thịnh	5.000	750	450	1,5	1,7	1,6
	Từ giáp ngã tư chợ Tây đến nút giao Quốc lộ 37B (mới)	4.500	750	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.459 (đường 219 cũ): Từ giáp xã Tân Học đến giáp Quốc lộ 37 (cũ)	2.500	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường DH.93C:						
	Từ ngã tư chợ Tây đến đất nhà bà Khuyên, thôn Đông Thịnh	6.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Khuyên đến trụ sở UBND xã Thái Thịnh	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp trụ sở UBND xã Thái Thịnh đến giáp xã Tân Học	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường DH.93B: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	1.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường DH.98A: Đoạn thuộc địa phận xã Thái Thịnh	1.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trung Thịnh và thôn Nam Thịnh	1.500			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.15	XÃ THÁI THỌ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ cầu Trà Lý đến ngã ba giao với đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực)	4.000	750	450	1,6	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngã ba giao với đường ĐT.466 đến giáp xã Thái Thịnh	4.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐT.466 (đường vào Trung tâm Điện lực): Từ giáp Quốc lộ 37B đến giáp cổng Thần Đầu	3.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Xuân Hòa	1.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.16	XÃ THÁI THƯỢNG						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ cầu Bồi Dầu (giáp xã Hòa An) đến cây xăng Thái Thượng (đoạn mới nắn tuyến)	5.500	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ cây xăng Thái Thượng đến đất nhà ông Mòng, thôn Bắc Cường	6.500	800	500	1,7	1,7	1,6
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường (đoạn mới nắn tuyến)	6.000	800	500	1,6	1,7	1,6
	Từ dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường đến cầu Diêm Điền	7.000	800	500	1,6	1,7	1,6
	Quốc lộ 39B (cũ):						
	Từ giáp xã Hòa An đến cây xăng Thái Thượng	3.500	800	500	1,6	1,7	1,6
	Từ đất nhà ông Mòng đến dốc đê cạnh nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường	3.000	800	500	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã:						
	Từ giáp Quốc lộ 37B cũ (đoạn qua nhà bà Huyền, thôn Bắc Cường) đến nhà ông Ôn, thôn Đông Thọ (giáp Quốc lộ 37B cũ)	2.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	1.400	800	500	2,2	1,7	1,6
	Đường hai bên cầu Diêm Điền: Từ giáp ngõ vào Công ty Cổ phần Dũng Thành Trung đến giáp sông Diêm Hộ	2.000	800	500	1,7	1,6	1,6
	Đường trục thôn		800			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Các Đông	2.000			2,0		
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển:						
	Đường gom đường ven biển	2.500			1,8		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	2.000			1,8		
	Đường nội bộ	1.500			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
7.17	XÃ THÁI XUYỀN						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37B:						
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà bà Hại, thôn Lục Nam	8.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp nhà bà Hại, thôn Lục Nam đến giáp xã Hòa An	6.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Ninh, thôn Lục Nam	8.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Ninh, thôn Lục Nam đến giáp xã Tân Học	6.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.87 (đường 47 cũ):						
	Từ ngã tư chợ Lục đến cổng Mèo	5.500	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp cổng Mèo đến giáp xã Hòa An	4.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ ngã tư chợ Lục đến nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân	5.500	850	500	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Tĩnh, thôn Bắc Tân đến hết địa phận xã Thái Xuyên	4.000	850	500	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.93D: Từ nghĩa trang Thái Xuyên đến giáp xã Mỹ Lộc	3.500	850	500	1,5	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.700	850	500	1,9	1,7	1,6
	Đường mới quy hoạch khu Đồng Phụng, Đồng Cừa thôn Kim Bàng	3.500	850	500	1,7	1,7	1,6
	Đường trục thôn		850			1,8	
	Khu dân cư tại khu đất Bến xe chợ Lục cũ:						
	Đường Quốc lộ 37B	12.000			1,5		
	Đường trục xã	8.000			1,5		
	Đường nội bộ	4.000			1,5		
	Khu dân cư mới thôn Lục Bắc	7.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,6		
7.18	XÃ THUẬN THÀNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.93B: Từ cầu Đồng Nhân đến trụ sở UBND xã Thuận Thành	1.500	600	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.98A: Từ giáp xã Thái Thịnh đến trụ sở UBND xã Thái Thuận cũ	1.500	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	700	600	450	1,8	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.19	XÃ THỤY BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Đoạn từ giáp xã Thụy Trình đến giáp xã Thụy Văn	5.000	750	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Dương Phúc đến giáp xã Thụy Liên	8.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.90:						
	Từ giáp cống Giành đến giáp thôn An Ninh	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ thôn An Ninh đến giáp đường ĐT.456	2.500	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường 90A (đoạn đường ĐT.456 cũ): Từ giáp xã Dương Phúc đến cống Giành	3.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường 93A:						
	Từ giáp đường ĐH.90 đến cầu Hạ Tập	2.000	750	450	2,0	1,7	1,6
	Từ cầu Hạ Tập đến giáp xã Thụy Quỳnh	1.500	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Trà Hối:						
	Đường gom ĐT.456	10.000			1,5		
	Đường nội bộ	2.300			1,6		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.20	XÃ THỤY CHÍNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216): Từ giáp xã Thụy Duyên đến giáp cầu Đồng Tiến (xã Đồng Tiến, huyện Quỳnh Phụ)	2.500	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.86 (đường 02): Từ giáp đường ĐT.455 đến giáp xã Thụy Ninh	2.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	750	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.21	XÃ THỤY DÂN						
	Khu vực 1						

THAI B/A

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.95:						
	Từ giáp xã Thụy Phong đến trụ sở UBND xã Thụy Dân	2.400	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp Ủy ban nhân dân xã Thụy Dân đến cầu An Dân	2.000	600	450	1,6	1,7	1,6
	Từ cầu An Dân đến giáp xã Thụy Ninh	1.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.96: Đoạn từ giáp xã Dương Phúc đến giáp xã Thụy Duyên	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	950	600	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.22	XÃ THUY DUYÊN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ giáp xã Thụy Phong đến giáp xã Thụy Chính	2.500	600	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp giáp xã Thụy Thanh đến giáp xã Thụy Phong	8.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.95A: Từ giáp đường ĐT.456 đến đường ĐT.455	1.600	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.96: Đoạn từ giáp xã Thụy Dân đến giáp đường ĐT.455	2.000	600	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	600	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Hậu Trữ:						
	Đường ĐH.95A	3.000			1,5		
	Đường nội bộ 9,5 mét	2.000			1,5		
	Đường còn lại	1.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.23	XÃ THUY HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461 (đường Đê 8):						
	Từ giáp ngã ba Thụy Hải đến dốc Đông Linh	6.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ dốc Đông Linh đến giáp xã An Tân	3.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường từ ngã ba Thụy Hải đến giáp đê PAM	5.000	750	450	1,6	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã:						
	Từ giáp ngã ba Càng Cá đến Nghĩa trang liệt sỹ xã Thụy Hải	5.000	750	450	1,5	1,7	1,6
	Các đoạn còn lại	2.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Quang Lang Đoài	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,7		
7.24	XÃ THỤY HƯNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.90 (đường 65C cũ): Từ giáp xã Thụy Việt đến giáp xã Thụy Ninh	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.25	XÃ THỤY LIÊN						
	Khu vực 1						
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Liên	6.500	750	450	2,0	1,8	1,7
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến cầu Trà Linh	3.000	750	450	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba Quốc lộ 39 đến cống Trà Linh	2.000	750	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):						
	Từ giáp xã Thụy Bình đến tượng đài Liệt sỹ	8.500	750	450	2,1	1,8	1,7
	Từ giáp tượng đài Liệt sỹ đến cầu Trinh Trại (thị trấn Diêm Điền)	8.000	750	450	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.89: Từ giáp Quốc lộ 39 đến hết địa phận xã Thụy Liên	2.500	750	450	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.95D:						
	Từ ngã ba Thụy Liên (giáp đường ĐT.456) đến trụ sở UBND xã Thụy Liên	3.500	750	450	2,5	1,8	1,7
	Đoạn còn lại	1.600	750	450	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		750			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Lệnh	1.500			2,0		
	Khu dân cư mới thôn Trung An	1.000			2,2		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Khu vực 2:						
	Khu quy hoạch khu dân cư thôn An Lệnh (được UBND tỉnh cho phép UBND xã Thụy Liên chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện quy hoạch dân cư tại Quyết định số 2191/QĐ-UBND ngày 08/9/2021)	400			7,5		
	Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.26	XÃ THỤY NINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.86 (đường 02):						
	Từ đất nhà ông Hùng (Nguyệt), thôn Đoài đến trụ sở UBND xã Thụy Ninh	5.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	2.000	750	450	1,9	1,7	1,6
	Đường ĐH.90 (đường 65C):						
	Từ trụ sở UBND xã đến cổng ông Tầm, thôn Vân	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.600	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường ĐH.95: Đoạn từ cổng chào thôn Vân đến giáp xã Thụy Dân	1.000	750	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,3	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đông Mai	5.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.27	XÃ THỤY PHONG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216):						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Chính, thôn Đông Hồ	7.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	4.500	750	450	1,5	1,7	1,6
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Diên): Từ giáp xã Thụy Sơn đến giáp xã Thụy Duyên	8.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐH.95: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Dân	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.95A: Từ giáp đường ĐT.456 đến giáp xã Thụy Duyên	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.500	750	450	1,9	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Đông Hồ:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường gom ĐT.456	8.500			1,5		
	Đường nội bộ	4.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.28	XÃ THỤY QUỲNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37:						
	Từ giáp xã Thụy Trinh đến đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường	5.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp đất nhà bà Phan Thị Đua, thôn Tứ Cường đến giáp xã Hồng Dũng	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến): Đoạn thuộc địa phận xã Hồng Dũng	3.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):						
	Đoạn từ giáp xã Thụy Văn đến giáp Quốc lộ 37 (đoạn nắn tuyến)	3.000	750	450	1,5	1,6	1,5
	Đoạn từ giáp ngã ba (qua Công ty Tuấn Đạt) đến cầu vượt sông Hóa	4.500	750	450	1,5	1,6	1,5
	Đường ĐH.93A:						
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến ngã ba ông Khính	2.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba ông Khính đến giáp xã Thụy Bình	1.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.94A:						
	Từ giáp xã Hồng Dũng đến Quốc lộ QL.37	2.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp Quốc lộ QL.37 đến hết khu dân cư thôn Tứ Cường	1.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Từ giáp khu dân cư thôn Tứ Cường đến giáp QL.37 mới	1.200	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.100	750	450	2,0	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.29	XÃ THỤY SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền):						
	Từ giáp xã Thụy Phong đến ngõ vào xóm 2, thôn Thượng Phúc (Nhà nghỉ Thảo Nguyên)	9.000	750	450	1,6	1,7	1,6

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp ngõ vào xóm 2, thôn Thượng Phúc (Nhà nghỉ Thảo Nguyên) đến giáp xã Dương Phúc	7.500	750	450	1,7	1,7	1,6
	Đường ĐH.89:						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Trần Văn Đạo, thôn Thượng Phúc	4.300	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	2.500	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.95B (đường vào trụ sở UBND xã Thụy Phúc cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.456 đến nhà ông Hiệp, thôn Thượng Phúc	6.000	750	450	1,7	1,7	1,6
	Từ giáp nhà ông Hiệp, thôn Thượng Phúc đến giáp xã Dương Phúc	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Từ Đô - Nhạo Sơn	2.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.30	XÃ THỤY THANH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.456 (Vô Hối - Diêm Điền): Từ giáp xã Thụy Duyên đến cầu Vô Hối	8.000	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.500	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Vô Hối Đông (khu Thổ):						
	Đường số 1, số 2	4.500			1,5		
	Đường nội bộ	3.500			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.31	XÃ THỤY TRÌNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 37:						
	Từ cống Thóc đến ngã ba Thụy Trình	8.000	800	500	2,2	1,7	1,6
	Từ giáp ngã ba Thụy Trình đến đường vào giữa làng Ô Trình	6.500	800	500	2,0	1,7	1,6
	Từ đường vào giữa làng Ô Trình đến giáp xã Thụy Quỳnh	5.000	800	500	1,8	1,7	1,6
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đoạn từ tuyến đường bộ ven biển đến giáp xã Thụy Liên	7.000	800	500	1,5	1,8	1,7
	Đoạn từ giáp xã Thụy Liên đến giáp xã Thụy Bình	5.500	800	500	1,5	1,8	1,7
	Đường Phạm Ngũ Lão (Quốc lộ QL.37 tuyến mới): Từ giáp thị trấn Diêm Điền đến tuyến đường bộ ven biển	7.000	800	500	1,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.93 (đường Trình - Dũng): Từ giáp Quốc lộ 37 đến giáp xã Hồng Dũng	4.000	800	500	2,0	1,7	1,6
	Đường trục xã	2.000	800	500	2,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		1.000			1,8	
	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	6.500			2,3		
	Khu dân cư mới thôn Thượng	6.000			1,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,7		
7.32	XÃ THỤY TRƯỞNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461 (đường Đê 8): Từ giáp xã Thụy Xuân đến giáp xã An Tân	1.500	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường ĐH.92: Từ giáp xã Thụy Xuân đến trụ sở UBND xã	4.000	600	450	1,5	1,7	1,6
	Đường từ ngã ba cầu Hồ đến giáp đường ĐH.92: Đoạn thuộc địa phận xã Thụy Trường	4.500	600	450	1,6	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,6		
7.33	XÃ THỤY VĂN						
	Khu vực 1						
	Đường Quốc lộ QL.37 (tuyến mới): Từ giáp xã Thụy Bình đến giáp xã Thụy Quỳnh	4.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường ĐT.456 (cũ): Từ giáp cống Giành đến giáp xã Dương Phúc	3.000	750	450	1,6	1,7	1,6
	Đường ĐH.90 (đường 65C):						
	Từ giáp thôn An Ninh, xã Thụy Bình đến cống Giành	3.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Từ cống Giành đến giáp xã Thụy Việt	2.000	750	450	2,5	1,7	1,6
	Đường ĐH.95C: Từ giáp đường ĐT.456 (cũ) đến trụ sở UBND xã Thụy Văn	2.500	750	450	1,8	1,7	1,6
	Đường trục xã	1.000	750	450	2,1	1,7	1,6

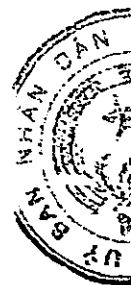
THAI B/N

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		750			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.34	XÃ THỤY VIỆT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.90 (đường 65C cũ):						
	Từ ngã ba Cao Trai đến ngã ba Hòa Đồng	2.300	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đoạn còn lại	1.500	600	450	2,1	1,7	1,6
	Đường trục xã	950	600	450	2,2	1,7	1,6
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn An Cúc Tây	950			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	400			1,6		
7.35	XÃ THỤY XUÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.461: Từ giáp xã Thụy Hải đến giáp xã Thụy Trường (đoạn thuộc địa phận xã Thụy Xuân)	1.500	800	500	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.92:						
	Từ giáp ĐT.461 (ngã ba Lều Vịt) đến ngã ba đường đi đê Pam (giáp nhà bà Phiện, đường giữa thôn Bình Xuân và thôn Vạn Xuân Nam)	4.000	800	500	1,6	1,8	1,7
	Từ ngã ba đường đi đê Pam đến ngã ba đường đi Trạm Y tế	6.000	800	500	1,6	1,8	1,7
	Từ ngã ba đường đi Trạm Y tế xã đến ngã ba đường đi cầu Hồ	8.000	800	500	1,5	1,8	1,7
	Từ ngã ba đường đi cầu Hồ đến giáp xã Thụy Trường	5.000	800	500	1,6	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ đường ĐT.461 (ngã ba cầu Hồ) đến Trường Trung học cơ sở xã Thụy Xuân	4.500	800	500	1,6	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Trung học cơ sở xã Thụy Xuân đến giáp đường ĐH.92	6.000	800	500	1,6	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	2.500	800	500	1,8	1,8	1,7
	Đường trục thôn		800			1,9	
	Khu dân cư mới thôn Bình An, thôn Bình Xuân	2.000			1,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	450			1,7		

**PHỤ LỤC 02 - 7: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN THÁI THỤY NĂM 2024**

*(Kèm theo Quyết định số / /QĐ - UBND ngày tháng năm
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.1	Đường 3 tháng 2	V	Cổng Ngoại 1	Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	15.000	3.500	2.500	600	1,8	1,9	1,8	1,6
			Ngã tư Diêm Điền (Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	10.500	2.500	1.500	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Ngã ba (giáp đất nhà bà Đồm, khu 8)	Ngã ba Thụy Hải	9.500	2.000	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.2	Đường Lê Quý Đôn (Quốc lộ QL.39 cũ)	V	Giáp khu công nghiệp Liên Hà Thái	Giáp Công ty Đinh Vàng	4.500	2.000	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
			Công ty Đinh Vàng	Giáp ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	7.000	2.000	900	600	2,2	1,9	1,8	1,6
			Ngõ vào nhà thờ Lan Ngoại	Cổng Ngoại 1	9.000	2.000	900	600	2,1	1,9	1,8	1,6
7.3	Đường Ngô Quyền	V	Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	4.500	1.500	900	600	2,2	1,9	1,8	1,6
			Giáp đất nhà ông Tuấn, tổ dân phố Mai Diêm (Cổng Ngoại 2)	Cổng Trà Bôi	3.000	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
7.4	Đường Nguyễn Công Trứ	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Đồn Biên phòng 64	6.000	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Giáp Đồn Biên phòng 64	Cảng Diêm Điền	6.000	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.5	Đường Nguyễn Đức Cảnh	V	Cầu Cống Thóc	Giáp Toà án huyện (cũ)	10.000	3.000	2.000	600	2,1	1,9	1,8	1,6
			Toà án huyện (cũ)	Ngã tư chợ Gú	14.000	3.500	2.500	600	2,1	1,9	1,8	1,6
			Ngã tư chợ Gú	Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	18.000	4.000	2.500	600	1,9	1,9	1,8	1,6
			Ngã tư Diêm Điền (cạnh Bưu điện)	Ngã ba (giáp đất nhà ông Sở)	9.000	3.000	2.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Ngã ba (giáp đất nhà ông Sở)	Đồn Biên phòng 64	7.000	2.000	1.000	600	2,2	1,9	1,8	1,6
7.6	Đường Phạm Ngũ Lão	V	Giáp xã Thụy Trình	Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	7.500	2.000	900	600	1,8	1,9	1,8	1,6
			Đường Trần Khánh Dư (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	Phố Cách mạng Tháng Tám	8.000	2.000	900	600	1,6	1,9	1,8	1,6
			Phố Cách mạng Tháng Tám	Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	12.000	3.000	900	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Đường 3 tháng 2 (Cổng Ngoại 1)	Cầu Diêm Điền	10.500	2.500	1.500	600	1,7	1,9	1,8	1,6
7.7	Đường Tạ Hiện	V	Đường 3 tháng 2 (ngã ba nút giao đường ĐT.461 dốc Tràng Than)	Phố Nguyễn Hưởng Dung	7.500	2.000	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6
			Phố Nguyễn Hưởng Dung	Phố Nguyễn Công Định	6.000	1.500	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6
			Phố Nguyễn Công Định	Giáp địa phận xã Thụy Hải (đê Pam)	4.500	1.500	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.8	Đường Thống Nhất (Đường tỉnh ĐT.461 cũ)	V	Ngã ba Thụy Hải	Dốc Đông Ninh	6.000	1.800	900	500	1,8	1,9	1,8	1,6
			Dốc Đông Ninh	Giáp xã An Tân	3.000	1.500	900	500	1,9	1,9	1,8	1,6
7.9	Đường Trần Khánh Dư (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	V	Cổng Chéo (giáp xã Thụy Liên)	Quốc lộ QL.37 (Nút giao ngã ba Cá Sấu)	8.000	2.000	900	600	1,8	1,9	1,8	1,6
7.10	Phố Bao Hàm	V	Phố Trần Hưng Đạo (khu vực nhà ông Đắc)	Phố Phạm Thế Hiển (khu vực nhà ông Hưng)	3.500	1.500	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.11	Phố Bùi Quang Thận	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Phố Quách Hữu Nghiêm	11.500	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Phố Quách Hữu Nghiêm	Chùa Chiêu Phúc	12.500	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Chùa Chiêu Phúc	Phố Quách Đình Bảo	13.000	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba giáp đất nhà ông Sớ)	12.500	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.12	Phố Cách mạng Tháng Tám	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh	Phố Quách Đình Bảo	13.000	3.500	2.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	13.000	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.13	Phố Chu Văn An	V	Phố Trần Hưng Đạo (Chùa Phúc Ứng)	Nút giao phố Phạm Ngũ Lão	2.800	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.14	Phố Đồng Miếu (Đường số 8 cũ)	V	Giáp phố Quách Đình Bảo	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	13.000	3.000	1.500	600	2,2	1,9	1,8	1,6
7.15	Phố Hà Công Luận (đường giữa làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (Nhà ông Văn Thúc)	Hết khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	2.400	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	2.000	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
7.16	Phố Hoa Diêm (Đường trước làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (giáp Cổng Ngoại 2)	Khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	3.000	1.500	900	600	2,1	1,9	1,8	1,6
			Giáp khu dân cư tổ dân phố Mai Diêm	Đường ven biển	2.000	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
7.17	Phố Hoàng Diệu	V	Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Cầu sông Sinh	2.400	1.700	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
			Cầu sông Sinh	Giáp sông Quảng	2.000	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
7.18	Phố Hoàng Văn Thái (Đường sau làng Mai Diêm)	V	Đường Ngô Quyền (cửa ông Minh)	Đền Mai Diêm	2.500	1.500	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.19	Phố Hồ Đội (Đường ĐH.94 cũ)	V	Cầu chợ Gù	Đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	10.500	3.500	900	500	2,4	1,9	1,8	1,6
			Giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Hậu (Tổ dân phố Hồ Đội 1)	Trạm Y tế	8.500	2.500	900	500	1,6	1,9	1,8	1,6
			Giáp Trạm Y tế	Dốc Đông Ninh	4.500	2.500	900	500	2,4	1,9	1,8	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.20	Phố Hồ Xuân Hương	V	Nhà tạm giam Công an huyện cũ	Trung tâm Giáo dục thường xuyên cũ	2.500	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
7.21	Phố Huỳnh Thúc Kháng	V	Dốc Đồng Ninh	Giáp sông Quảng	3.000	1.500	900	500	2,3	1,9	1,8	1,6
7.22	Phố Lê Cương Xuyên	V	Đường Tạ Hiện (Ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân khu 1 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hường Dung (Ngã ba nút giao đê Pam 8)	6.000	2.000	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6
7.23	Phố Lê Hồng Phong	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Dấp Hới)	Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	2.500	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
			Phố Hồ Đội (cạnh Trạm Y tế)	Đường 3 tháng 2 (Dốc Đồng Cửa)	5.700	2.500	900	500	2,4	1,9	1,8	1,6
7.24	Phố Ngô Thị Nhậm	V	Sân thể thao thôn Nghĩa Chỉ	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Trần Thị Dung)	4.000	1.500	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.25	Phố Nguyễn Công Định	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao khu 8)	Trạm biên phòng khu 9 (đường Tạ Hiện)	6.000	2.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.26	Phố Nguyễn Đình Tộ	V	Ngã ba (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Đường ven sông Sinh	3.000	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6
7.27	Phố Nguyễn Hường Dung	V	Đường 3 tháng 2	Đường Tạ Hiện (Công ty Chế biến hải sản Thái Bình)	6.000	2.500	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6

THAI BÌNH

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lân			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.28	Phố Nguyễn Khuyến	V	Đường Phạm Ngũ Lão	Cầu sông Sinh	9.000	2.000	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6
			Cầu sông Sinh	Đường bộ ven biển	5.000	2.000	1.000	600	1,9	1,9	1,8	1,6
7.29	Phố Nguyễn Mậu	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà Thắng Hiền)	Đường ven sông Sinh (nhà ông Hanh)	2.800	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6
7.30	Phố Nguyễn Thái Học	V	Miếu Hòn Đá	Nhà bà Dợp (Tổ dân phố Hồ Đội 2)	2.500	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6
7.31	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	V	Giáp đê 8	Đường bộ ven biển	3.000	1.500	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.32	Phố Nghiêm Vũ Đường	V	Phố Nguyễn Đình Tộ (nhà bà Hóng Tỷ)	Phố Hồ Đội (nhà Nho Hợi)	2.500	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6
7.33	Phố Phạm Công Thế	V	Ao Cá (giao với phố Huỳnh Thúc Kháng)	Nhà ông Cương (Tổ dân phố Hồ Đội)	2.800	1.500	900	500	2,0	1,9	1,8	1,6
7.34	Phố Phạm Quang Lịch	V	Khu vực mộ tổ họ Tô	Chùa Phúc Ứng	2.500	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
7.35	Phố Phạm Thế Hiền	V	Đường Nguyễn Đức Cánh (Công ty Dược Thái Thụy)	Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	4.000	1.500	900	600	1,8	1,9	1,8	1,6
			Giáp đất nhà bà Tô Thị Hồng Vân	Đường Phạm Ngũ Lão (Đường tỉnh ĐT.456 cũ)	3.000	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
7.36	Phố Phan Bội Châu	V	Đập hồ nước (tổ dân phố Ngoại Trình)	Đường Lê Quý Đôn	3.500	1.500	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.37	Phố Phan Châu Trình	V	Nhà ông Diên (tổ dân phố Ngoại Trình - Nghĩa Chi)	Đường Lê Quý Đôn (nhà ông Nhuong)	3.500	1.500	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.38	Phố Quách Đình Bảo	V	Phố Cách mạng Tháng Tám (ngã tư Bờ Hồ)	Giáp đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	11.500	2.000	1.000	600	1,7	1,9	1,8	1,6
			Đường 3 tháng 2 (Quốc lộ 37 cũ)	Phố Bùi Quang Thận	12.500	2.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.39	Phố Quách Hữu Nghiêm	V	Giáp đường 3 tháng 2 (ngã ba đường đôi)	Cảng Diêm Diên (khu 1)	11.000	3.500	2.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.40	Phố Tạ Quốc Luật	V	Đường Nguyễn Đức Cánh (nhà bà Liên)	Đường Phạm Ngũ Lão	8.000	2.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.41	Phố Tăng Văn Thiều	V	Phố Trần Hưng Đạo	Phố Phạm Thế Hiển	2.500	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
7.42	Phố Tân Sơn	V	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao giữa làng Tân Sơn)	Giáp xã Thụy Hải	9.000	3.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.43	Phố Thanh Xuân	V	Đường Tạ Hiển (ngã ba nút giao hồ Thanh Xuân, khu 2 với đường ĐT.461 đi đê Pam)	Phố Nguyễn Hường Dung (ngã ba nút giao đê Pam 8)	5.500	2.000	1.000	600	1,9	1,9	1,8	1,6
7.44	Phố Trần Bá Giản	V	Bệnh viện Đa khoa Thái Thụy, khu 7	Đường 3 tháng 2 (cổng Diêm Diên)	4.500	2.000	1.000	600	1,6	1,9	1,8	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.45	Phố Trần Đại Nghĩa	V	Cửa Đình Nghĩa Chi	Đường Lê Quý Đôn (nhà bà Bình)	3.500	1.500	1.000	600	2,0	1,9	1,8	1,6
7.46	Phố Trần Hưng Đạo	V	Cầu Gú	Trụ sở Công an huyện (cũ)	10.500	3.500	2.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Giáp trụ sở Công an huyện (cũ)	Đường Phạm Ngũ Lão (Nút giao Ngã ba Cá Sấu)	9.000	2.500	1.000	600	2,1	1,9	1,8	1,6
7.47	Phố Uông Sỷ Diễn	V	Đường Lê Quý Đôn (cạnh Bến xe)	Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	9.000	2.000	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Phố Nguyễn Thanh Tĩnh	Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	5.000	2.000	900	600	2,1	1,9	1,8	1,6
			Phố Hoàng Văn Thái (giáp nhà ông Lương, tổ dân phố Mai Diêm)	Phố Hoa Diêm	3.000	1.500	900	600	2,5	1,9	1,8	1,6
7.48	Phố Uông Sỷ Đoan	V	Đường Nguyễn Đức Cảnh (ngã ba nút giao khu 4)	Bến dò sông Diêm Hộ (bến dò cũ)	6.000	2.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.49	Phố Vinh Trà	V	Phố Nguyễn Công Định (ngã ba nút giao khu 9)	Đường Tạ Hiện (ngã ba nút giao đê Pam 8)	8.500	3.000	1.500	600	1,5	1,9	1,8	1,6
7.50	Phố Xuân Diệu	V	Phía tây trường Trung học phổ thông Diêm Điền	Phía bắc trường Trung học phổ thông Đông Thụy Anh	2.500	1.500	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.51	Các đoạn đường khác	V	Từ nhà ông Thành (khu 2)	Nhà ông Hiền (khu 2)	3.500	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Từ nhà ông Thụy (khu 1)	Nhà bà Đào (khu 1)	3.500	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Nhà ông Bắc (khu 3)	Nhà ông Hòa (khu 3)	3.500	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Từ giáp đường Tạ Hiện	Nhà Văn hóa khu 8	3.500	1.440	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Phố Bùi Quang Thận (Nhà ông Bốn, Tổ dân phố số 3)	Phố Tạ Quốc Luật (Nhà ông Quân, Tổ dân phố số 3)	8.000	2.000	1.000	600	1,5	1,9	1,8	1,6
			Đường Lê Quý Đôn (Cổng Ngoại 1)	Cổng Ngoại 2	4.500	1.500	900	600	2,0	1,9	1,8	1,6
			Đường 3 tháng 2 (Cổng Diêm Điền)	Khu dân cư phía bắc tổ dân phố Hồ Đội 4	2.400	1.700	900	500	2,5	1,9	1,8	1,6
			Đường số 8	Đường mới thôn Bao Hàm	11.000				1,5			
			Đường nội bộ khu dân cư cánh đồng Miếu, thôn Bao Trinh		8.000				2,4			
7.52	Dự án nhà ở khu dân cư Nguyễn Đức Cảnh	V	Đường 3 tháng 2		16.000				1,8			
			Đường rộng 27 mét		13.000				1,5			
			Đường rộng 20,5 mét		11.000				1,6			
			Đường nội bộ còn lại		7.000				1,8			
7.53	Dự án nhà ở thương mại xã Thụy Hà	V	Đường gom đường tỉnh ĐT.456		11.500				2,4			
			Đường 20,5 mét		11.000				2,5			
			Đường nội bộ		10.000				2,5			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
7.54	Khu dân cư tái định cư đường ven biển	V	Đường Quốc lộ QL.39		13.500				1,8			
			Đường Quốc lộ QL.39	Đường quy hoạch số 2	9.000				1,7			
			Các đường nội bộ còn lại		5.000				2,4			
7.55	Khu dân cư tại khu đất OĐT-8B	V	Giáp trường Mầm Non	Đường quy hoạch số 2	6.000				2,5			
			Đường quy hoạch số 1		7.000				2,5			
			Các đường còn lại		5.000				2,5			



**PHỤ LỤC 01-8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN
HUYỆN HƯNG HÀ NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số 28 /2023 /QĐ - UBND ngày 22 tháng 1 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
8.1	XÃ BẮC SƠN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):						
	Từ cầu Tè đến giáp miếu Tứ Xá	4.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ giáp miếu Tứ Xá đến giáp xã Quỳnh Nguyên, huyện Quỳnh Phụ	3.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Đô Lương, huyện Đông Hưng đến giáp xã Đông Đô	4.000			1,9		
	Đường ĐH.60: Đoạn từ giáp xã Văn Cẩm đến giáp đường ĐT.455	1.800	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.2	XÃ CANH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Canh Tân	1.500	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.65B: Từ giáp đường ĐH.65 đến giáp thị trấn Hưng Nhân	2.000	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.3	XÃ CHÍ HOÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Văn Lang đến giáp trại chăn nuôi cũ	2.700	600	400	2,5	1,8	1,7
	Từ trại chăn nuôi cũ đến giáp Quý Tín dựng nhân dân	3.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Từ Quý Tín dựng nhân dân đến giáp đê An Lại	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.62 (đường 226A cũ): Từ giáp xã Minh Hoà đến cầu Chanh	2.000	600	400	2,8	1,8	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.452 đến giáp xã Hồng Minh	1.800	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường kết nối từ khu di tích lịch sử cách mạng Trường Vỹ Sỹ đến Khu di tích lịch sử văn hóa Đền thờ Diêu Dung Công chúa	1.800	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ven sông 224: Từ giáp đường ĐH.62 đến cầu vào thôn Vân Đài	1.500	600	400	2,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Vĩ Giang:						
	Đường kết nối các Khu di tích	2.500			2,6		
	Đường 13,7 m (giáp trường học)	3.000			2,6		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,8		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.4	XÃ CHI LĂNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.64A: Từ giáp xã Hòa Bình qua ngã ba chợ Đún đến trụ sở UBND xã mới	3.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến Ủy ban nhân dân xã Chi Lăng	2.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường ven sông Tiên Hưng: Từ ngã ba chợ Đún đến giáp xã Lô Giang, huyện Đông Hưng	3.000	600	400	1,8	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ Trụ sở UBND xã cũ đến trụ sở UBND xã mới	2.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đoạn còn lại	1.500	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Tiên Phong	900			3,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.5	XÃ CỘNG HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.65 (đường 228 cũ): Đoạn thuộc địa phận xã Cộng Hoà	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.65A:						
	Từ giáp đường ĐH.65 đến Nhà Văn hóa thôn Đồng Thái	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp Nhà Văn hóa thôn Đồng Thái đến ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái	1.800	600	400	2,5	1,8	1,7
	Từ ngã ba nhà ông Chấn, thôn Đồng Thái đến cầu Hú	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã:						
	Từ giáp đường ĐH.65A đến ngã ba rẽ vào Trường Mầm non trung tâm xã	1.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.6	XÃ DÂN CHỦ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến hết địa phận xã Dân Chủ	3.000	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.69A: Từ giáp đường ĐT.452A đến cống số 5 (sông Tà Sa)	1.000	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Duyên Hải đến góc địa thôn Bái	1.500	600	400	3,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới đường bờ sông 224 thôn Đan Hội	1.500			3,5		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Hà Tiến	800			2,9		
	Khu dân cư mới trung tâm xã:						
	Đường ĐH.69A	2.000			3,3		
	Đường nội bộ	1.500			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.7	XÃ DUYÊN HẢI						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ): Từ giáp xã Hùng Dũng đến giáp xã Dân Chủ	3.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.69: Từ giáp đường ĐT.452A đến giáp xã Châu Sơn, huyện Quỳnh Phụ	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Văn Cẩm	1.500	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.69 đến giáp xã Dân Chủ	1.500	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Bùi Minh, Bùi Tiến	1.500			2,7		
	Khu dân cư mới thôn Khả Tiến	2.000			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.8	XÃ ĐIỆP NÔNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ cầu La Tiến đến giáp xã Hùng Dũng	4.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ giáp đê Việt Yên đến giáp Trường Mầm non khu 2	2.800	600	400	2,1	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Mầm non khu 2 đến giáp trạm bơm Việt Yên 1	4.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ trạm bơm Việt Yên 1 đến giáp xã Hùng Dũng	3.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đường trục xã:				-		
	Từ dốc đê Hoàng Nông đến Trạm Y tế xã	3.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến trụ sở UBND xã Điệp Nông	4.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Điệp Nông đến ngã ba thôn Ngũ Đông	2.800	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đoạn còn lại	1.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư tái định cư thôn Duyên Nông	4.000			2,1		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.9	XÃ ĐOAN HÙNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452:				-		
	Từ giáp xã Hùng Dũng đến đường ĐT.452A	3.500	600	400	2,4	1,8	1,7
	Từ đường ĐT.452A đến giáp xã Thống Nhất	5.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):						
	Từ đường ĐT.452 đến trạm điện	5.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp trạm điện đến giáp xã Hùng Dũng	4.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.70: Từ giáp đường ĐT.452 qua trụ sở UBND xã đến dốc bà Nghinh	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường huyện:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp xã Thống Nhất đi qua Miếu Trúc đến cầu Tiên La	2.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Từ đền Tiên La đến dốc bà Nghinh (giao với ĐH.70)	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ dốc bà Nghinh đến giáp đê sông Luộc	1.200	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường vào đền Tiên La: Từ giáp cầu Tiên La đến giáp đền Tiên La	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.10	XÃ ĐỘC LẬP						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (đường 226 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Hòa đến ngã ba vào thôn Lộc Thọ (trạm bơm cũ)	2.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ ngã ba vào thôn Lộc Thọ (trạm bơm cũ) đến nhà ông Tuynh	3.000	600	400	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp nhà ông Tuynh đến giáp xã Minh Tân	2.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp bến đò Phú Hậu đến giáp xã Hồng Minh	1.200	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường qua khu di tích Lê Quý Đôn mới:						
	Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đền thờ Lê Quý Đôn mới	1.800	600	400	2,3	1,8	1,7
	Từ đền thờ Lê Quý Đôn mới đến ngã tư cổng ông Bàn	1.400	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp ngã tư cổng ông Bàn đến giáp đê sông Hồng	1.200	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn (từ ĐT.454): Từ giáp xã Hồng Minh, giao với đường qua Khu lưu niệm, đến đường trục xã	1.500	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Đồng Phú	2.500			1,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.11	XÃ ĐÔNG ĐÔ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ):						
	Từ cầu Tè đến giáp đường ĐT.468	4.500	600	400	1,9	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường ĐT.468 đến cống ông Thụy	5.500	600	400	2,0	1,8	1,7
	Từ cống ông Thụy đến cầu Đô Kỳ	4.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Văn Cẩm đến giáp xã Bắc Sơn	4.000			1,9		
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ ngã ba chợ Đô Kỳ đến Trường Mầm non Lê Tư Thành	5.000	600	400	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Mầm non Lê Tư Thành đến giáp xã Văn Cẩm	3.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Tây Đô đến đường ĐH.60	2.500	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư, khu tái định cư thôn Hữu Đô Kỳ (phía sau chợ Đô Kỳ)	3.000			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.12	XÃ HOÀ BÌNH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.64A (đường ven sông Tiên Hưng): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Chi Lăng	2.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.64A đến giáp xã Tây Đô	1.500	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.64A đến giáp xã Chi Lăng	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ cầu Đồng Lạc đến giáp xã Tây Đô	2.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.13	XÃ HOÀ TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.59 (đường 223B cũ): Từ giáp xã Tân Tiến đến giáp đê sông Luộc	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường ĐH.61 (đường 225 cũ): Từ giáp đường ĐH.59 đến cầu Me	2.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Hoà Tiến	2.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Đường ĐH.65A: Từ cầu Hủ đến giáp đường ĐH.61 (ngã ba Quán Sơn)	2.000	600	400	2,4	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tân Hòa	1.500	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ ngã ba Quán Sơn đến giáp xã Tân Tiến	1.500	600	400	2,3	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.14	XÃ HỒNG AN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (đường 226 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Tân đến ngã tư (cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn)	5.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ giáp ngã tư (cạnh hộ ông Trần Hữu Sơn) đến nhà thờ họ Trần Hữu	6.500	600	400	1,6	1,8	1,7
	Từ giáp nhà thờ họ Trần Hữu đến đến cầu Giàng (giáp xã Tiến Đức)	5.000	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Tiến Đức đến giáp xã Thái Hưng	4.000			1,6		
	Đường ĐH.62A (đường 226B cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.453 đến Nhà Lưu niệm Bác Hồ	3.500	600	400	1,6	1,8	1,7
	Từ giáp Nhà Lưu niệm Bác Hồ đến giáp xã Tiến Đức	2.500	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	2.000	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.15	XÃ HỒNG LĨNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ trạm bơm Đồng Hàn đến giáp xã Minh Khai	5.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.66D:						
	Từ giáp Quốc lộ 39 đến Trạm Y tế xã	2.500	600	400	2,3	1,8	1,7
	Từ giáp Trạm Y tế xã đến giáp đường ĐT.452	1.500	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Hợp Đông	5.000			1,9		
	Khu dân cư mới thôn Vũ Đông (cạnh chợ Mạ):						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường gom đường Quốc lộ 39	5.000			1,7		
	Đường nội bộ	2.000			2,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.16	XÃ HỒNG MINH						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ cầu Tịnh Xuyên đến ngã ba cạnh nhà ông Nhương rẽ thôn Cổ Trai	4.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Từ ngã ba cạnh nhà ông Nhương rẽ thôn Cổ Trai đến ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã	3.500	600	400	3,1	1,8	1,7
	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã đến giáp xã Minh Hòa	2.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường huyện:						
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đi qua cổng chùa đến dốc Tịnh Thủy	1.200	600	400	3,4	1,8	1,7
	Từ ngã ba thôn Cổ Trai đến giáp xã Độc Lập	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường đi Hành cung Lỗ Giang và Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn từ giáp chân cầu Tịnh Xuyên	2.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường vào Khu lưu niệm Nhà Bác học Lê Quý Đôn: Từ giáp đường cứu hộ, cứu nạn đến giáp xã Độc Lập	2.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp đê tả Trà Lý đến giáp xã Minh Hòa	1.500	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường đối diện chợ: Từ nhà ông Linh đến đất nhà ông Quang	2.500	600	400	2,2	1,8	1,7
	Đường vào trung tâm xã: Từ giáp đường ĐT.454 đến đầu làng Cổ Trai	2.500	600	400	2,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ các khu dân cư mới thôn Xuân Lôi	2.000			2,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.17	XÃ HÙNG DŨNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Diệp Nông đến giáp xã Đoan Hùng	3.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường ĐT.452A (đường 224 cũ):						
	Từ giáp xã Đoan Hùng đến cầu Văn Cẩm	5.500	600	400	2,1	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp cầu Văn Cẩm đến đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú	3.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Từ giáp đất ông Nguyễn Văn Trùng, thôn Nhân Phú đến giáp xã Duyên Hải	2.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ):						
	Từ cổng Rút đến trụ sở Công ty Tiến Hùng	4.500	600	400	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở Công ty Tiến Hùng đến giáp xã Diệp Nông	3.000	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Khu dân cư và tái định cư thôn Hà Lý	3.500			1,8		
	Đường trục thôn		600		-	1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.18	XÃ KIM TRUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐH.66C:						
	Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến trạm bơm Gốc Đề	3.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đoạn từ giáp trạm bơm Gốc Đề đến cầu Giác	2.000	600	400	3,0	1,8	1,7
	Từ giáp cầu Giác đến giáp xã Minh Tân	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Lập Bái -Kim Sơn 1	1.500			3,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.19	XÃ LIÊN HIỆP						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp xã Tiến Đức	5.000	600	400	2,3	1,8	1,7
	Quốc lộ 39 mới: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến ngã ba giao với Quốc lộ 39	4.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.65 (đường 228 cũ):						
	Từ cầu Nại đến cầu Khuốc	3.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Từ cầu Khuốc đến giáp xã Tân Hòa	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.66B: Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Hưng	3.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.67: Từ giáp Quốc lộ 39 đi qua trụ sở UBND xã Liên Hiệp đến cầu Khuốc	2.000	600	400	2,8	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nửa	2.000			2,8		
	Khu dân cư, tái định cư đường QL.39A thôn Ngừ, thôn Nửa						
	Đường gom đường Quốc lộ 39	5.000			1,9		
	Đường nội bộ	2.000			2,3		
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp QL.39 đến giáp xã Tiến Đức	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.20	XÃ MINH HOÀ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (đường 226 cũ):						
	Từ ngã tư Thanh Lãng đến ngõ nhà ông Kiệm	3.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Từ giáp ngõ nhà ông Kiệm đến giáp xã Độc Lập	2.500	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Hồng Minh đến trạm biến thế	2.500	600	400	2,6	1,8	1,7
	Từ giáp trạm biến thế đến giáp cầu vào trụ sở UBND xã Minh Hòa	3.500	600	400	2,3	1,8	1,7
	Từ cầu vào trụ sở UBND xã Minh Hòa đến cầu Diên	2.500	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.62 (đường 226A cũ): Từ giáp đường ĐT.454 đến giáp xã Chí Hoà	2.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường cứu hộ, cứu nạn: Từ giáp xã Hồng Minh đến ĐT.454	2.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Cộng Hòa, thôn Thanh Lãng, thôn Vĩnh Bảo	1.000			3,5		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.21	XÃ MINH KHAI						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Từ giáp xã Hồng Lĩnh đến trạm điện Minh Khai	6.000	700	450	1,9	1,8	1,7
	Từ giáp trạm điện Minh Khai đến cầu La	8.000	700	450	1,6	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ cầu La đến ngã ba rẽ vào làng Gạch (giáp đất nhà ông Đình)	9.000	700	450	1,6	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba rẽ vào làng Gạch đến Công ty TNHH Xe máy Thắng Huyền	10.000	700	450	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp Công ty TNHH Xe máy Thắng Huyền đến giáp thị trấn Hưng Hà (phía Bắc Quốc lộ 39)	12.000	700	450	1,6	1,8	1,7
	Đường ĐT.452 (đường 224 cũ):						
	Từ cầu Rẽ Chiếp đến nhà ông Sừ, thôn Tư La	2.500	700	450	2,9	1,8	1,7
	Từ giáp nhà ông Sừ, thôn Tư La đến ngã tư La	4.500	700	450	2,1	1,8	1,7
	Từ ngã tư La đến nhà ông Sơn, thôn Tư La	6.500	700	450	1,8	1,8	1,7
	Từ giáp nhà ông Sơn, thôn Tư La đến cầu Trạm Chay	2.500	700	450	2,9	1,8	1,7
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ): Từ giáp xã Văn Lang đến giáp thị trấn Hưng Hà	4.500	700	450	3,0	1,8	1,7
	Đường phía đông sông 224:						
	Từ cầu La đến cầu số 2 Bệnh viện	3.000	700	450	2,4	1,8	1,7
	Từ giáp cầu số 2 Bệnh viện đến Trường Mầm non thôn Tuy Lai 1	2.000	700	450	2,4	1,8	1,7
	Đường ven sông Tiên Hưng (từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Hồng Lĩnh)	1.500	700	450	3,1	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp Quốc lộ 39 đến cầu Đồng Lạc	3.000	700	450	2,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	700	450	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		700			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Thanh Cách	2.000			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	350			1,7		
8.22	XÃ MINH TÂN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.453 (đường 226 cũ):						
	Từ giáp xã Độc Lập đến cầu Kiều Trai	3.000	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp cầu Kiều Trai đến giáp Trạm Y tế	4.500	600	400	2,4	1,8	1,7
	Từ Trạm Y tế đến ngã ba Diêm	7.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba Diêm đến giáp xã Hồng An	5.500	600	400	2,2	1,8	1,7
	Đường ĐH.63 (đường 227 cũ): Từ giáp xã Thái Phương đến giáp ĐT.453	6.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.66C: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp xã Kim Trung	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện: Từ giáp xã Thái Phương đến đường ĐT.453	2.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.500	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ dân cư mới thôn Kiều Trai	1.200			3,1		
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng (đoạn qua Ủy ban nhân dân xã Minh Tân)	2.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.23	XÃ PHÚC KHÁNH						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39:						
	Trung tâm Khánh Mỹ (từ đất nhà ông Lai đến đất nhà ông Thà)	7.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Từ giáp xã Thái Phương đến giáp xã Liên Hiệp (không tính đoạn qua trung tâm Khánh Mỹ)	5.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐH.63 (đường 227 cũ): Từ giáp Quốc lộ 39 đến giáp xã Thái Phương	3.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.67A: Từ giáp đường Quốc lộ 39 đến giáp xã Tân Tiến	2.000	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp ĐH.67A đến giáp xã Hòa Tiến	1.500	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường chợ Khánh Mỹ: Từ ngã ba chợ giáp Quốc lộ 39 đến đất nhà ông Ngân	6.000	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Khánh Mỹ	1.000			3,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.24	XÃ TÂN HÒA						
	Khu vực 1						
	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39): Đoạn qua địa phận xã Tân Hòa	4.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐH.61 (đường 225 cũ):						
	Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến cầu Me	2.500	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.65: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Hoà	1.500	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Tiến đến giáp đường ĐH.65	1.500	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Khám - Cùn - Kênh	1.200			2,3		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.25	XÃ TÂN LỄ						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp thị trấn Hưng Nhân đến giáp cầu Triều Dương	6.500	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường ĐH.66A: Từ cầu Hà đến trụ sở UBND xã Tân Lễ	4.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.26	XÃ TÂN TIẾN						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Đoạn thuộc địa phận xã Tân Tiến	4.000			2,1		
	Đường ĐH.59 (đường 223B cũ):						
	Từ cổng Bàn đến cổng Sánh	1.500	600	400	3,4	1,8	1,7
	Từ cổng Sánh đến ngã ba Tiên La	3.000	600	400	2,4	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba Tiên La đến giáp xã Hòa Tiến	1.500	600	400	4,4	1,8	1,7
	Đường ĐH.67A: Từ ngã ba đường ĐH.59 đến giáp xã Phúc Khánh	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nối từ đường ĐH.59 đến đường vào đền Tiên La	2.500	600	400	4,0	1,8	1,7
	Đường ĐH.65B: Đoạn từ giáp đường ĐH.59 đến giáp xã Hòa Tiến	1.500	600	400	2,3	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.27	XÃ TÂY ĐỒ						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.455 (đường 216 cũ): Từ cầu Đô Kỳ đến giáp xã Lô Giang, huyện Đông Hưng	4.000	600	400	2,5	1,8	1,7
	Đường ĐH.64 (đường 224C cũ): Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp đường ĐT.455	1.500	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường ĐH.71:						

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ giáp đường ĐT.455 đến trụ sở UBND xã Tây Đô	1.500	600	400	3,4	1,8	1,7
	Từ giáp trụ sở UBND xã Tây Đô đến giáp xã Hòa Bình	1.200	600	400	3,5	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp xã Hòa Bình đến ngã ba cống Chéo	2.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,5	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu dân cư mới thôn Duyên Trường:						
	Đường gom ĐT.455	4.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.500			2,6		
	Khu dân cư mới thôn Đa Phú	1.500			3,2		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.28	XÃ THÁI HUNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Hồng An đến giáp xã Thái Phương	4.000			1,6		
	Đường DH.66B: Từ giáp xã Liên Hiệp đến trụ sở UBND xã Thái Hưng	3.000	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường từ giáp trụ sở UBND xã Thái Hưng đến giáp đường ĐT.468	2.500	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.500	600	400	2,0	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu dân cư mới thôn Chiềng - Tống Xuyên	3.500			1,6		
	Khu dân cư mới thôn Dương Khê:						
	Đường quy hoạch số 8	2.500			1,7		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,0		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.29	XÃ THÁI PHƯƠNG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Thái Hưng	4.000			1,6		
	Quốc lộ 39: Từ cầu Đồng Tu đến giáp xã Phúc Khánh	5.000	600	400	1,7	1,8	1,7
	Đường DH.63 (đường 227 cũ):						
	Từ giáp xã Phúc Khánh đến giáp đường ĐT.468	2.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ đường ĐT.468 đến giáp trạm bơm thôn Trắc Dương	3.000	600	400	2,4	1,8	1,7



STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Từ trạm bơm thôn Trắc Dương đến giáp Trung tâm Thương mại Hương Sen	2.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ Trung tâm Thương mại Hương Sen đến giáp xã Minh Tân	6.000	600	400	1,9	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.468 đến giáp xã Minh Tân	2.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,3	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Nhân Xá	1.500			3,0		
	Đường nội bộ khu dân cư mới thôn Xuân La	2.000			2,8		
	Khu dân cư mới thôn Trắc Dương:						
	Đường số 1	2.000			2,7		
	Đường nội bộ còn lại	1.500			2,8		
	Khu dân cư mới thôn Hà Nguyên:						
	Đường huyện	3.500			2,7		
	Đường nội bộ còn lại	2.200			2,9		
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.30	XÃ THỐNG NHẤT						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.452 (đường 224 cũ):						
	Từ giáp cầu Trạm Chay đến ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang (cạnh nhà ông Vận)	3.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp ngã ba rẽ vào thôn Lương Trang (cạnh nhà ông Vận) đến đường ĐT.468	2.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Từ đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	4.000	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.468: Từ giáp thị trấn Hưng Hà đến giáp xã Văn Cẩm	4.000			2,7		
	Đường ĐH.64 (đường 224C cũ):						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến chợ Trạm Chay (ngã ba lối rẽ vào thôn Ngoại Trang)	3.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Từ giáp chợ Trạm Chay đến giáp xã Tây Đô	1.500	600	400	3,5	1,8	1,7
	Đường huyện (từ giáp cầu Đa Phú 2 đi miếu Trúc, xã Đoan Hùng):						
	Từ giáp cầu Đa Phú 2 đến đường ĐT.468	3.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Từ giáp đường ĐT.468 đến giáp xã Đoan Hùng	2.500	600	400	3,0	1,8	1,7

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường ĐH.64A: Từ giáp ĐH.64 (cổng Hò) đến giáp xã Hòa Bình	1.000	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường ven sông Tiên Hưng:						
	Từ giáp đường ĐT.452 đến Trường Tiểu học khu A	3.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Từ giáp Trường Tiểu học khu A đến giáp đường đi miếu Trúc (xã Đoan Hùng)	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường phía đông sông 224:						
	Từ cầu giáp xã Văn Cẩm đến giáp cầu số 2 thôn An Đình	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Từ cầu số 2 thôn An Đình đến cầu Đống Ba rẽ vào thôn Đại An	2.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Các đoạn còn lại	1.500	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,4	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,8	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.31	XÃ TIẾN ĐỨC						
	Khu vực 1						
	Quốc lộ 39: Từ giáp xã Liên Hiệp đến giáp thị trấn Hưng Nhân	5.000	600	400	2,4	1,8	1,7
	Đường ĐT.453 (đường 226 cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đường Quốc lộ 39	4.000	600	400	2,6	1,8	1,7
	Đường ĐT.468: Từ giáp cầu Thái Hà đến giáp xã Hồng An	4.000			2,4		
	Đường ĐT.468A: Đường vào Đền Trần từ giáp đường ĐT.468	5.000	600	400	2,1	1,8	1,7
	Đường ĐH.62A (đường 226B cũ): Từ giáp xã Hồng An đến giáp đê Nhật Tảo	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐT.453 đến ao Đình Hoàng	1.500	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường đi qua cửa Đền Trần: Từ giáp đường ĐT.453 đến giáp đê sông Hồng	2.000	600	400	2,8	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Đường nội bộ khu dân cư tái định cư cầu Thái Hà	800			2,9		
	Khu dân cư mới thôn Trung Thượng:						
	Đường gom ĐT.453	4.000			2,0		
	Đường nội bộ	1.200			2,7		

STT	Tên đơn vị hành chính	Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²			Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần		
		VT1	VT2	VT3	VT1	VT2	VT3
	Đường huyện T45: Đoạn từ giáp ĐT.453 đến giáp xã Liên Hiệp	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.32	XÃ VĂN CẨM						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.468: Từ giáp xã Thống Nhất đến giáp xã Đông Đô	4.000			2,8		
	Đường huyện: Từ giáp đường ĐH.60 đến giáp xã Duyên Hải	2.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường ĐH.60 (đường 224B cũ): Từ cầu Văn Cẩm đến giáp xã Đông Đô	2.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường qua chợ Văn Cẩm: Đoạn từ cầu chợ Văn Cẩm đến giáp thôn An Khoái, xã Thống Nhất	2.000	600	400	3,0	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,2	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		
8.33	XÃ VĂN LANG						
	Khu vực 1						
	Đường ĐT.454 (đường 223 cũ):						
	Từ giáp xã Minh Khai đến ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Văn Lang	3.500	600	400	2,4	1,8	1,7
	Từ ngã ba rẽ vào trụ sở UBND xã Văn Lang đến cầu Diên	2.500	600	400	2,7	1,8	1,7
	Đường ĐT.452: Từ giáp xã Minh Khai đến giáp xã Chí Hòa	2.000	600	400	2,9	1,8	1,7
	Đường huyện: Đoạn từ giáp cầu Đót đến cầu Ngạn	1.500	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường trục xã	1.000	600	400	3,1	1,8	1,7
	Đường trục thôn		600			1,7	
	Khu vực 2: Các thửa đất còn lại	300			1,7		

**PHỤ LỤC 02 - 8: HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ
HUYỆN HƯNG HÀ NĂM 2024***(Kèm theo Quyết định số 28 / 2023 /QĐ - UBND ngày 22 tháng 12 năm 2023
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Bình)*

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
THỊ TRẤN HƯNG HÀ												
8.1	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	V	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Xe máy Thắng Huyện	Phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	12.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Giáp phố Trần Hưng Đạo (ngã ba rẽ vào Sân vận động)	Đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	15.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Giáp đường Lê Quý Đôn (ĐT.454 cũ)	Giáp phố Trần Thánh Tông	20.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Phố Trần Thánh Tông	Phố Kỳ Đồng (giáp Trạm Y tế thị trấn)	16.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Giáp phố Kỳ Đồng	Công ty Vật tư nông nghiệp	14.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Giáp Công ty Vật tư nông nghiệp	Đường ĐT.468	12.000	2.000	1.500	800	1,5	1,8	1,9	1,8
			Đường ĐT.468	Cầu Đồng Tu	8.000	2.000	1.500	800	1,9	1,8	1,9	1,8
8.2	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	V	Giáp đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Cổng Thọ Mai (nhà anh Thảo)	8.000	2.000	1.500	800	1,9	1,8	1,9	1,8
			Giáp nhà anh Thảo	Trạm bơm thôn Hiến Nạp (giáp xã Minh Khai)	5.000	2.000	1.500	800	2,4	1,8	1,9	1,8

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.3	Đường Lý Nam Đế (Đường ven sông Tiên Hưng)	V	Giáp xã Minh Khai	Phố Vũ Thị Thục	3.000	2.000	1.500	800	3,2	1,8	1,9	1,8
			Phố Vũ Thị Thục	Cổng Bán	4.500	2.000	1.500	800	2,6	1,8	1,9	1,8
8.4	Đường Trần Thái Tông (Đường đi xã Kim Trung)	V	Đường Long Hưng	Phố Kỳ Đồng	6.000	2.000	1.500	800	2,0	1,8	1,9	1,8
			Phố Kỳ Đồng	Giáp xã Kim Trung	5.000	2.000	1.500	800	2,1	1,8	1,9	1,8
8.5	Đường ĐT.468 (đường Thái Bình - Hà Nam)	V	Giáp xã Thái Phương	Giáp xã Tân Tiến	5.000				1,8			
			Giáp xã Tân Tiến	Giáp xã Thống Nhất	5.000				1,8			
8.6	Đường trục 29 mét.	V	Cầu sang chợ Thá	Giáp Công ty May 10	8.500				1,8			
			Công ty May 10	Đường vào nghĩa trang Thị Độc	6.000	2.000	1.500	800	2,1	1,8	1,9	1,8
8.7	Phố Phạm Ngũ Lão	V	Đường Trần Thái Tông (Ngân hàng Nông nghiệp)	Đường giáp trạm bơm Duyên Phúc	5.500	2.000	1.500	800	2,4	1,8	1,9	1,8
8.8	Phố Kỳ Đồng	V	Đường Long Hưng (Giáp Trạm Y tế)	Đường Trần Thái Tông (đường đi xã Kim Trung)	4.500	2.000	1.500	800	2,6	1,8	1,9	1,8
8.9	Phố Thá	V	Phố Vũ Thị Thục (Ngã ba chợ Thá)	Phố Trần Thủ Độ (Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà)	6.500	2.000	1.500	800	2,4	1,8	1,9	1,8
			Phố Trần Thủ Độ	Phố Trần Thị Dung	5.000	2.000	1.500	800	2,7	1,8	1,9	1,8



STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.10	Phố Trần Hưng Đạo	V	Đường Long Hưng (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Lê Quý Đôn (Đường ĐT.454 cũ)	4.500	2.000	1.500	800	3,0	1,8	1,9	1,8
8.11	Phố Trần Nhân Tông	V	Đường Long Hưng (Công an huyện)	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	5.500				2,7			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Đăn Chàng)	4.000				3,2			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế	3.500				3,3			
8.12	Phố Trần Thánh Tông	V	Đường Long Hưng (Đất nhà bà Chanh, khu Nhân Cầu 3)	Đường trục 29 m	10.500				1,7			
			Đường trục 29 m	Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)	9.500				1,7			
			Đường quy hoạch số 13	Đường quy hoạch số 16 (giáp trường Mầm non Đăn Chàng)	7.500				2,0			
			Đường quy hoạch số 16	Đường Lý Nam Đế (dốc Chàng)	4.500				2,2			
8.13	Phố Trần Thị Dung	V	Đường Long Hưng (Cây xăng Huyện đội)	Nhà ông Trung (khu Nhân Cầu I)	5.000	2.000	1.500	800	2,5	1,8	1,9	1,8
8.14	Phố Trần Thủ Độ	V	Đường Long Hưng (Công chào điện tử)	Phố Thá	6.000	2.000	1.500	800	2,3	1,8	1,9	1,8
			Phố Thá	Nhà hàng Hải Nga	5.000	2.000	1.500	800	2,4	1,8	1,9	1,8

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.15	Phố Vũ Thị Thục (Đường ĐH.59 cũ)	V	Đường Long Hưng (Ngã ba cổng Đồng Nhân)	Chợ Thá	12.000	2.000	1.500	800	1,6	1,8	1,9	1,8
			Giáp chợ Thá	Gốc Gạo	7.500	2.000	1.500	800	1,7	1,8	1,9	1,8
			Giáp Gốc Gạo	Đường Lý Nam Đế	5.000	2.000	1.500	800	2,1	1,8	1,9	1,8
8.16	Các đường khác	V	Đất nhà ông Thảo sau Huyện uỷ	Vàng bạc Mão Thiệt	5.000	2.000	1.500	800	2,2	1,8	1,9	1,8
			Nhà ông Vương, khu Nhân Cầu 2 (đường sau kho lương thực cũ)	Đường Long Hưng	5.000	2.000	1.500	800	2,2	1,8	1,9	1,8
			Đường sau Trường Trung học phổ thông Bắc Duyên Hà, từ giáp đường ĐH.59 cũ (đất nhà anh Toàn, khu Nhân Cầu 2)	Đến đất nhà cô Toàn, khu Nhân Cầu 2	5.000	2.000	1.500	800	2,2	1,8	1,9	1,8
			Đường qua khu Duyên Phúc, từ giáp đường Trần Thái Tông đến phố Phạm Ngũ Lão (giáp trạm bơm Duyên Phúc)		3.000	2.000	1.500	800	3,0	1,8	1,9	1,8
			Đường qua khu Thị Độc, từ giáp đường Long Hưng (cây xăng Thị Độc) đến giáp khu dân cư Phúc Lộc		3.000	2.000	1.500	800	3,0	1,8	1,9	1,8
			Đường qua khu dân cư Phúc Lộc, từ giáp khu Thị Độc đến đường Trần Thái Tông (giao với đường vào khu Duyên Phúc)		4.000				2,5			
			Đường nội bộ khu dân cư mới Nhân Cầu 3-Duyên Phúc; Phúc Lộc		3.000				3,2			

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.16	Các đường khác	V	Đường nội bộ các khu dân cư mới: Nhân Cầu 1; Đồng Tu - Thị Độc		2.500				2,8			
			Đường nội bộ khu dân cư Đấn Chàng		2.000				3,3			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		2.000				3,1			
8.17	Khu trung tâm thương mại và khu đô thị trung tâm thị trấn Hưng Hà	V	Đất nhà Liên Bân, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	5.000				2,9			
			Đất nhà chị Huệ, khu Nhân Cầu 3	Đường trục 29m	5.000				2,9			
			Đường quy hoạch số 13 (giáp chợ Long Hưng)		8.000				2,2			
			Các đường nội bộ còn lại		4.500				3,0			
THỊ TRẤN HƯNG NHÂN												
8.18	Đường Lưu Khánh Đàm	V	Đường Ngự Thiên (thôn Thạch)	Giáp xã Canh Tân	3.000	1.500	800	600	2,8	1,8	1,9	1,7
8.19	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	V	Cầu Lê (Giáp xã Liên Hiệp)	Cầu Nai (Giáp xã Tân Hòa)	6.000	1.500	800	600	2,6	1,8	1,9	1,7
			Giáp xã Tân Hòa	Ngã tư Giếng Đầu	6.000	1.500	800	600	2,6	1,8	1,9	1,7
			Ngã tư Giếng Đầu	Công ty Trách nhiệm hữu hạn Trung Tín	7.000	1.500	800	600	2,4	1,8	1,9	1,7
			Giáp Công ty TNHH Trung Tín	Giáp địa phận xã Tân Lễ	7.000	1.500	800	600	2,4	1,8	1,9	1,7
8.20	Đường Phạm Đôn Lễ	V	Đường Ngự Thiên (cầu Đen)	Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	3.000	1.500	800	600	3,1	1,8	1,9	1,7
			Ngã ba giáp đền Tây Xuyên	Giáp xã Tân Lễ (Trạm bơm Phạm Lễ)	2.000	1.500	800	600	3,4	1,8	1,9	1,7

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.21	Đường Trần Thừa	V	Đường Ngự Thiên	Khu dân cư thôn Lái	3.000	1.500	800	600	3,1	1,8	1,9	1,7
			Giáp khu dân cư thôn Lái	Đường Trần Thái Tông (giáp Công ty May Đức Giang)	2.500	1.500	800	600	3,3	1,8	1,9	1,7
8.22	Đường ĐH.61	V	Giáp đường Ngự Thiên (ngã tư Giếng Đầu)	Giáp xã Tân Hòa	4.500	1.500	800	600	2,4	1,8	1,9	1,7
8.23	Phố Lê Thái Tổ (Quốc lộ 39 cũ)	V	Ngã tư Bưu Điện	Cầu Nai (cũ)	6.000	1.500	800	600	2,6	1,8	1,9	1,7
			Cầu Nai (cũ)	Ngã tư Giếng Đầu	7.000	1.500	800	600	2,5	1,8	1,9	1,7
8.24	Phố Nguyễn Tông Quai	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Phố Phạm Kính Ân (Ngã ba Đặng Xá)	3.000	1.500	800	600	3,0	1,8	1,9	1,7
8.25	Phố Phạm Kính Ân	V	Ngã tư Bưu Điện	Giáp đất nhà ông Ngọ	4.000	1.500	800	600	2,5	1,8	1,9	1,7
			Đất nhà ông Ngọ	Cầu Tiên Phong	3.500	1.500	800	600	2,6	1,8	1,9	1,7
			Cầu Tiên Phong	Cổng ông Ry	3.000	1.500	800	600	2,8	1,8	1,9	1,7
			Cổng ông Ry	Dốc Tía	2.500	1.500	800	600	3,0	1,8	1,9	1,7
8.26	Phố Phùng Tá Chu	V	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	Đường Ngự Thiên (Quốc lộ 39)	3.000	1.500	800	600	2,9	1,8	1,9	1,7
8.27	Phố Trần Thái Tông (Quốc lộ 39 cũ)	V	Cầu Lê (Giáp xã Tiên Đức)	Ngã tư Bưu Điện	6.000	1.500	800	600	2,3	1,8	1,9	1,7
			Ngã tư Bưu Điện	Nhà ông Toàn, khu Buộm	4.000	1.500	800	600	2,7	1,8	1,9	1,7
			Giáp nhà ông Toàn, khu Buộm	Công ty May Đức Giang	3.500	1.500	800	600	2,8	1,8	1,9	1,7
			Giáp Công ty May Đức Giang	Dốc Văn	3.000	1.500	800	600	3,1	1,8	1,9	1,7

STT	Tên đường phố, địa danh	Loại đô thị	Đoạn đường		Giá đất Đơn vị tính: Nghìn đồng/m ²				Hệ số điều chỉnh giá đất ở năm 2024 Đơn vị tính: Lần			
			Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8.28	Các đường khác	V	Đường vòng quanh chợ thị trấn Hưng Nhân		4.000	1.500	800	600	2,8	1,8	1,9	1,7
			Đường từ phố Phùng Tá Chu	Lăng vua Lê	3.000	1.500	800	600	3,2	1,8	1,9	1,7
			Đường từ cầu Tiền Phong	Ngã ba đường làng An Tào	3.500	1.500	800	600	3,0	1,8	1,9	1,7
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Thị An; Tây Xuyên		2.000				3,7			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới: Kiều Thạch (khu dân cư tái định cư Quốc lộ 39), Đầu		3.000				3,1			
			Đường nội bộ các khu dân cư mới còn lại rộng trên 5m		1.500				3,4			